

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của DỰ ÁN TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRINH

Địa điểm thực hiện dự án: Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CAO BẰNG, NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của DỰ ÁN TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRINH

Địa điểm thực hiện dự án: Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

GIÁM ĐỐC



Chu Thị Xuân

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG CAO BẰNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Tường Lâm

CAO BẰNG, NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	3
DANH MỤC HÌNH	4
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	5
1. Tên chủ dự án đầu tư	5
2. Tên dự án đầu tư.....	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	6
3.1. Công suất của dự án đầu tư	6
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	10
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	11
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	14
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	16
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	17
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	26
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	27
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	28
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	29
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	29
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	31
8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	31
9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	31
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	35
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	35
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải	37
3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung	38

Chương V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	39
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	39
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	39
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	40
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	42
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	42
Chương VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ khép góc khu vực dự án đề nghị cấp GPMT	7
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án	10
Bảng 3.1. Danh mục máy móc và thiết bị phụ trợ cụm xử lý sinh học	25
Bảng 3.2. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh.....	28
Bảng 3.3. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.....	32
Bảng 4.1. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải sinh hoạt.....	36
Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải chăn nuôi.....	36
Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải khử trùng.....	37
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn	38
Bảng 4.5. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung	38
Bảng 5.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường	39
Bảng 5.2. Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả của dự án.....	41

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ minh họa quy trình chăn nuôi lợn thịt và các nguồn thải phát sinh	9
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải	19
Hình 3.2. Hình ảnh minh họa cấu tạo của bể tự hoại	21

Chương I**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ****1. Tên chủ dự án đầu tư****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng**

- Địa chỉ văn phòng: Số 026, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Bà Chu Thị Xuân - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

- Điện thoại: 0206 3 855389; 3 856 469; Fax: 02063 855080.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800100836, cấp ngày 22 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày ngày 13 tháng 12 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

- Mã số thuế: 4800100836.

2. Tên dự án đầu tư**Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh**

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, cụ thể tại các Quyết định sau:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư số 1513/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự án trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

+ Biên bản về việc xác định địa điểm xây dựng công trình Trang trại chăn nuôi Chu Trinh ngày 20/05/2020.

+ Tờ trình số 643/TTr-SXD ngày 28/05/2020 của Sở Xây dựng về việc xin chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Chăn nuôi gia súc (chăn nuôi lợn).

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP: Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP: Tại khu II của dự án có 0,13ha đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng (số thứ tự 3.1, mục III, Biểu số 25/CH).

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường: Dự án thuộc loại hình chăn nuôi gia súc, thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình (quy định tại mục 16 cột 4) Phụ lục II, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Do đó, dự án thuộc Dự án đầu tư nhóm II (số thứ tự 1 Phụ lục IV, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

- Quy mô chăn nuôi: Chăn nuôi lợn thịt với quy mô 2.000 con/lứa; 2,2 lứa/năm, tương đương sản phẩm thương phẩm khoảng 4.400 con lợn thịt/năm.

- Quy mô sử dụng đất:

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: Tổng diện tích sử dụng đất của Dự án khoảng 25.172,42 m², gồm 02 khu: Khu I, diện tích 20.889,4 m² (dùng xây dựng chuồng trại chăn nuôi, một số hạng mục công trình xử lý chất thải); Khu II, diện tích 4.283,02 m² (dùng xây dựng ao sinh học xử lý nước thải).

+ Tại khu I: chủ đầu tư đã thực hiện thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường với diện tích thuê đất là 18.599,2m² theo Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTD ngày 29/07/2022 giữa Sở tài nguyên và Môi trường và Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng; Phần diện tích còn lại của khu I là 2.290,2m² thuộc đất của công ty cổ phần Khánh Hạ; hai bên có ký hợp đồng, công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng đầu tư làm đường đi và nhà khử trùng để sử dụng chung với Công ty cổ phần Khánh Hạ theo Hợp đồng số 15/01/2022/HĐ/KH-XNK ngày 15/01/2022.

+ Tại khu II: Diện tích sử dụng đất tại khu II nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng tại Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, hạng mục ao sinh học, diện tích 0,28ha, tương đương 2.800m².

Như vậy diện tích đề nghị cấp GPMT của dự án là **23.689,4 m²**, trong đó: Khu I, diện tích 20.889,4 m²; khu II, diện tích 2.800 m².

Vị trí của dự án giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ:

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Bảng 1.1. Tọa độ khép góc khu vực dự án đề nghị cấp GPMT

Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
I. Khu I					
1	2501304,59	558278,46	9	2501102,06	558309,51
2	2501315,25	558257,16	10	2501091,06	558395,13
3	2501261,07	558224,14	11	2501184,49	558427,54
4	2501191,31	558245,09	12	2501217,78	558414,75
5	2501191,31	558225,17	13	2501226,24	558400,04
6	2501157,45	558217,37	14	2501214,73	558357,58
7	2501131,60	558188,69	15	2501193,99	558352,08
8	2501095,38	558201,69	16	2501191,26	558265,39
II. Khu II					
1	2501308,21	559813,16	11	2501270,11	559737,79
2	2501320,35	559802,37	12	2501257,96	559749,66
3	2501316,22	559781,91	13	2501262,80	559762,13
4	2501303,78	559783,76	14	2501256,23	559774,22
5	2501295,46	559790,11	15	2501227,22	559753,42
6	2501267,57	559764,34	16	2501221,21	559763,47
7	2501269,78	559758,30	17	2501219,51	559786,55
8	2501287,73	559758,33	18	2501262,94	559797,88
9	2501291,74	559746,96	19	2501278,09	559805,59
10	2501275,66	559745,82	20	2501301,00	559806,33

(Nguồn: Theo báo cáo ĐTM của dự án (khu I) và đo bằng phần mềm AutoCAD trên bản đồ Tổng mặt bằng (khu II))

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Lựa chọn giống

* Xác định giống lợn đưa vào dự án

Giống lợn đưa vào dự án là lợn lai 3 máu từ lợn nái lai 2 máu là Land York và lợn đực giống Duroc. Nguồn gốc được lai tạo tại Trang trại Thông Huệ thuộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

- Hoặc Lợn (heo) nhập từ các trang trại khác: vào trang trại phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, có chứng nhận kiểm dịch động vật, tiêm phòng vắc xin, thuốc điều trị đã sử dụng (nếu có).

** Chọn giống:*

Mục tiêu: lợn con đưa vào chăn nuôi phải được lựa chọn kỹ, có sức kháng bệnh cao, sinh trưởng và phát triển tốt, đạt năng suất và chất lượng cao. Cơ sở cung cấp con giống cho dự án phải đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Chọn những con có thể chất khỏe mạnh, da dẻ hồng hào, lông thưa óng mượt (những con da sần sùi, lông dày là lợn có bệnh, nuôi sẽ chậm lớn), mắt tinh nhanh, đi lại hoạt bát, nhanh nhẹn, phàm ăn.

+ Không chọn những con còi cọc có khuyết tật như khèo chân, úng rốn, có tật ở miệng, mũi.

+ Chọn đàn heo đã được tiêm phòng đầy đủ các loại bệnh dịch tả, tụ máu, phó thương hàn và lở mồm long móng.

3.2.2. Quy trình chăn nuôi lợn

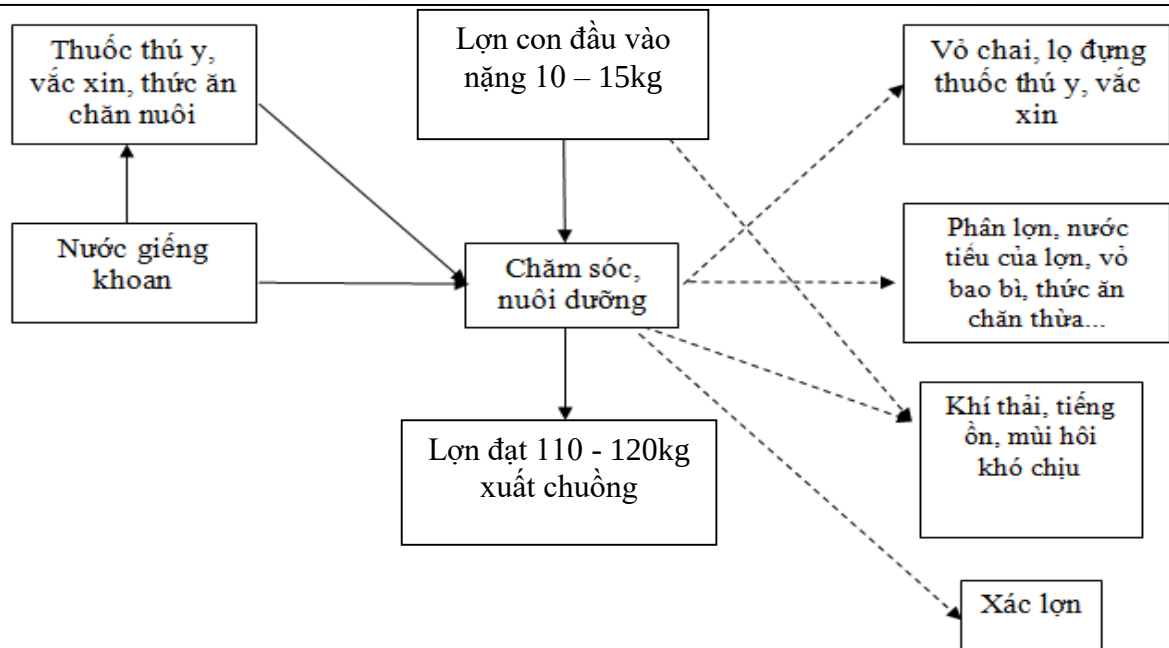
Trang trại Chăn nuôi Chu Trinh thực hiện chăn nuôi theo quy trình Chăn nuôi lợn An toàn sinh học theo hướng VietGAHP.

An toàn sinh học trong chăn nuôi lợn theo QCVN 01-14:2010/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học: là thực hiện các biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học xuất hiện tự nhiên hoặc do con người tạo ra gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP-Vietnam Good Animal Husbandry Practices) theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 ban hành 08 quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) cho chăn nuôi Trang trại: là quy trình chăn nuôi tiến tiến khoa học, trong đó đảm bảo các điều kiện An toàn sinh học theo QCVN 01-14:2010/BNNPTNT cho chăn nuôi.

Quy trình Vietgahp là quy trình để chăn nuôi lợn tốt nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Ngăn chặn sự xâm nhập của mầm bệnh từ bên ngoài trại vào trong trại và giữa các khu vực trong trại hoặc từ trong trại (nếu có) ra ngoài trại. Giảm tỷ lệ chết, giảm chi phí thuốc kháng sinh, nâng cao năng suất chăn nuôi và chất lượng thịt.

Quy trình chăn nuôi:



Hình 1. Sơ đồ minh họa quy trình chăn nuôi lợn thịt và các nguồn thải phát sinh

Thuyết minh quy trình chăn nuôi:

Lợn con đầu vào được nhập từ trang trại chăn nuôi Thông Huê có trọng lượng khoảng 10 - 15kg/con, đảm bảo khỏe mạnh. Mức khẩu phần ăn giai đoạn này khoảng 2 - 3 kg/con/ngày.

Chăm sóc nuôi dưỡng:

- Vệ sinh sát trùng chuồng nuôi trước khi nhập.
- Tách lọc lợn ngay sau khi nhập về và suốt quá trình nuôi đảm bảo độ đồng đều, kiểm tra phát hiện mọi vấn đề về lợn. Tách lọc lợn bệnh cần điều trị về ô cuối chuồng.
- Kiểm tra chất lượng nước uống 6 tháng một lần bằng cách lấy mẫu nước gửi về phòng thí nghiệm.
- Tiêm phòng: 56 ngày tuổi tiêm phòng bệnh lở mồm long móng; 63 ngày tuổi tiêm phòng bệnh dịch tả lần 2; Khi lợn được 30 kg: tẩy giun sán.
- Hàng ngày công nhân vệ sinh quét dọn sạch nền chuồng, lau sạch máng ăn, thay nước đầy máng tắm 2 lần/ngày.

Xuất chuồng:

- Xuất lợn có trọng lượng 110kg - 120kg, thời gian nuôi khoảng 20-22 tuần.
- Ngừng thức ăn trước khi xuất bán 10 -12h.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm thương phẩm: 4.400 con lợn thịt/năm, tương đương khoảng 484 đến 528 tấn thịt lợn thương phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

a. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án

TT	Nguyên liệu/nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Thức ăn chăn nuôi - cám công nghiệp chuyên dụng	Tấn/năm	660
2	Thuốc thú y chuyên dụng	Lít/năm	50
3	Hóa chất khử trùng (Omicide - thuốc phun)	Lít/năm	150
4	Vôi bột	Kg/năm	3.000
5	Dầu diesel	Lít/năm	600

(Nguồn: Báo cáo ĐTM)

*** Nguồn cung ứng:**

+ Thức ăn chăn nuôi (cám công nghiệp chuyên dụng): sử dụng các loại thức ăn đậm đặc hoặc hỗn hợp dành cho từng nhóm lợn theo tuần tuổi và thực hiện theo quy trình tiêu chuẩn thức ăn quy định cho sản xuất thịt lợn sạch. Nguồn cấp từ các đơn vị cung ứng có uy tín trong và ngoài nước (chủ yếu là Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà).

+ Thuốc thú y chuyên dụng: cũng thực hiện theo quy trình nghiêm ngặt về sử dụng thuốc thú y cho sản xuất lợn sạch. Nguồn cấp từ các đơn vị cung ứng có uy tín trong và ngoài nước (Chủ yếu từ Công ty cổ phần Thuốc thú y Tân Tiến và Công ty CPKD thuốc thú y Amavet Hà Nội).

+ Hóa chất khử trùng (Daone - thuốc phun): do các Công ty chuyên kinh doanh, sản xuất hóa chất khử trùng có uy tín tại miền Bắc cung cấp.

+ Vôi bột: Được cung cấp từ các đơn vị cung ứng tại địa phương.

+ Dầu diesel: được lấy tại các điểm bán xăng dầu địa phương.

b. Nhu cầu về điện

- Nguồn điện được sử dụng để cung cấp cho máy bơm, máy phun sương, quạt, điều hoà không khí, hệ thống làm mát, chiếu sáng và các nhu cầu khác. Công ty đã đầu tư trạm biến áp 110KVA và 01 Máy phát điện Diesel DOOSAN 350kVA. Nguồn điện lấy từ hệ thống lưới điện quốc gia của khu vực.

- Nhu cầu sử dụng điện của dự án ước tính khoảng: 280.000 Kwh/năm.

c. Nhu cầu cung cấp nước

- *Nhu cầu nước sinh hoạt:* Lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt là 0,8 m³/ngày.đêm, tương đương 288 m³/năm.

- *Nhu cầu cấp nước cho chăn nuôi:*

+ *Nước cung cấp cho nhu cầu nước uống của đàn lợn:*

Nước cấp cho đàn lợn uống 10 m³/ngày.đêm, tương đương 3.600 m³/năm.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

+ *Nước cấp cho mục đích vệ sinh chuồng trại:*

Nước sử dụng cho công tác vệ sinh chuồng trại là 44,0 m³/ngày, tương đương 15.840 m³/năm.

+ *Nước cấp cho hoạt động ngâm, rửa tắm đàn:*

Lượng nước sử dụng quá trình ngâm, rửa khoảng 0,167m³/ngày, tương đương 60 m³/năm.

+ *Nước cấp cho hoạt động tắm, phun khử trùng xe:* 1 m³/ngày, tương đương 360 m³/năm.

Tổng lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất là: 10 + 44 + 1 + 0,167 = 55,167 m³/ngày.

Như vậy, tổng lượng nước cấp cho dự án trong giai đoạn hoạt động là 0,8 + 55,167 = **55,967 m³/ngày** (làm tròn **56 m³/ngày**) tương đương **19.788 m³/năm**.

Nguồn nước: Được lấy từ nước giếng khoan của trang trại (Số lượng giếng khoan: 01 giếng khoan) và bơm từ sông Bằng Giang đảm bảo đủ khả năng cung cấp nước phục vụ sản xuất của Trang trại.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Tổng mức đầu tư dự án

Tổng vốn đầu tư: 14.800.000.000 đồng. Trong đó: Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn góp của nhà đầu tư (40,54%): 6.000.000.000 đồng
- Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng (59,46%): 8.800.000.000 đồng.

5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.

Quản lý dự án: Theo hình thức Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

Đội ngũ quản lý và nhân sự dự kiến của dự án gồm 08 người, trong đó:

- Ban lãnh đạo: 01 người: Giám đốc phụ trách chung;
- Nhân viên tổng hợp, văn phòng: 01 người.
- Nhân viên kỹ thuật và chăn nuôi: 05 người.
- Bảo vệ, điện nước, xử lý rác thải: 01 người.

5.3. Thông tin về quá trình hoạt động của dự án

Năm 2020, Dự án dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng được UBND tỉnh Cao Bằng cấp quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 cho nhà đầu tư thứ nhất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng và nhà đầu tư thứ hai: Công ty cổ phần Khánh Hạ với quy mô 2.000 con lợn thịt/lứa (thời gian hoạt động của dự án là 50 năm), diện tích sử dụng đất là 18.599,2m².

Năm 2022, Công ty đã tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư Dự án trang trại chăn nuôi Chu Trinh số 1513/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022, với quy mô 2.000 con lợn thịt/lúa.

Trong năm 2022, công ty có nuôi tạm thời 800 con lợn thịt trong thời gian ngắn do giãn lợn tại Trang trại chăn nuôi Thông Huệ để phòng dịch.

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp GPMT cho Dự án.

Tại thời điểm lập GPMT, Dự án đang dừng hoạt động chăn nuôi, cùng với đó chủ đầu tư thực hiện việc cải tạo lại hệ thống chuồng trại cũng như cải tạo, bổ sung hệ thống các công trình xử lý nước thải của Dự án.

5.4. Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Theo QCVN 01:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người thì Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của trang trại chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi được sửa đổi tại Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Cụ thể như sau:

“Điều 5. Quy định về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại:

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.”

Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh với quy mô 2.000 con lợn thịt/lúa, tương đương 400 đơn vị vật nuôi. Như vậy, dự án thuộc dự án chăn nuôi quy mô lớn.

Khoảng cách từ dự án đến các đối tượng xung quanh: Dự án cách cộng đồng dân cư xóm 5, xã Chu Trinh khoảng 450m; Cách trường học, chợ Chu Trinh khoảng 1,5km; Dự án nằm trong phần đất và giáp với Nhà máy tinh bột sắn Cao Bằng; cách dự án khoảng 400m về phía Đông là bãi rác Chu Trinh; cách dự án khoảng 2km về phía Tây Nam có mỏ sắt Chu Trinh, cách dự án khoảng 1km về phía Đông Bắc có mỏ Đồng Niken; cách dự án khoảng 3km về phía Tây Bắc có Nhà máy Gang thép của công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng,...

Như vậy, Dự án đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định.

Chương II**SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG****1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường****a. Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia**

Ngày 08/07/2024, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch BVMT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg. Việc triển khai thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch như sau:

Quy hoạch BVMT với Mục tiêu tổng quát: “*Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường;....*”.

Nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại: “*Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật*”.

Hoạt động chăn nuôi của dự án sẽ có những tác động đến các hợp phần môi trường. Tuy nhiên, để hạn chế các tác động xấu tới chất lượng các hợp phần môi trường, chủ dự án sẽ chủ động áp dụng các biện pháp giảm thiểu khả thi, đảm bảo không vượt giới hạn khả năng chịu tải của môi trường khu vực.

Chủ dự án cam kết sẽ đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu của quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b. Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Cao Bằng

Dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Cao Bằng tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2023 Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể nội dung phù hợp như sau:

- Các nhiệm vụ trọng tâm: Tăng cường đổi mới, sáng tạo, có chính sách tạo đột phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản. *Phát triển nhanh và đột phá trong sản xuất nông nghiệp với các cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.* Hình thành các vùng chuyên canh gắn với chế biến, quảng bá, xây dựng thương hiệu và sản phẩm đặc trưng.

- Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: *Phát triển chăn nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng; đẩy mạnh chăn nuôi bò sữa theo mô hình trang trại và nông trại, khai thác hiệu quả các giống*

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh
bò địa phương tập trung ở các huyện: Bảo Lâm, Hà Quảng, Trùng Khánh, Quảng Hòa. Phát triển đàn lợn, bao gồm cả lợn lai, lợn ngoại và lợn đen, giống bản địa theo thể mạnh, điều kiện từng địa phương, tập trung tại các huyện: Bảo Lâm, Hà Lang và một số huyện khác như: Hà Quảng, Quảng Hòa, Nguyên Bình.

- Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: *Hình thành các vùng chăn nuôi lợn ngoại, lợn lai tại các huyện: Hạ Lang, Hòa An, Quảng Hòa và thành phố Cao Bằng*; chăn nuôi đàn lợn đen, giống lợn bản địa tại các huyện: Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm; vùng chăn nuôi trâu tại các huyện: Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hà Quảng, Thạch An; vùng chăn nuôi bò thịt tại các huyện: Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Quảng Hòa, Hòa An; vùng chăn nuôi bò sữa theo mô hình nông hộ, gia trại tại các huyện: Quảng Hòa, Thạch An, Hạ Lang; khu chăn nuôi bò sinh sản tại huyện Thạch An.

c. Sự phù hợp với kế hoạch, quy định khác

Dự án phù hợp với một số Quy hoạch, Quyết định về quản lý liên quan của tỉnh, cụ thể như sau:

- Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Viegap).

- Nghị quyết 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Đề án số 21-ĐA/TU ngày 30/8/2019 của Tỉnh ủy Cao Bằng về đề án Nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn năm 2030.

- Kế hoạch số 1548/KH-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng kế hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2025, định hướng phát triển giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

d. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các mối tương quan khác:

- Sự phù hợp về điều kiện địa lý tự nhiên: Địa hình xung quanh là đồi núi, khí hậu khá ôn hòa, phù hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuận lợi trong phòng dịch. Khu đất cũng phù hợp trồng cây tạo môi trường cách ly và độ thông thoáng cho khu chăn nuôi.

- Hệ thống giao thông: Khu vực thực hiện dự án có điều kiện giao thông vận tải tương đối thuận lợi, cách đường giao thông liên xã Chu Trinh - Hồng Nam khoảng 400m, cách Quốc lộ 4A khoảng 2,5km. Vị trí xây dựng dự án có những điều kiện thuận lợi cho sản xuất cũng như đưa sản phẩm hàng hóa của Trang trại bán ra thị trường.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước:

+ Cấp điện: từ nguồn lưới điện thành phố Cao Bằng; Hiện nay, tại khu vực trang trại Công ty đã lắp đặt 1 trạm biến áp 110 KVA và 01 Máy phát điện Diesel DOOSAN 350kVA để phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

+ Cấp nước: Nguồn cung cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất được lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khu đất của dự án và nguồn nước bơm từ sông Bằng Giang.

Từ những phân tích trên cho thấy, địa điểm thực hiện dự án ngoài sự phù hợp với quy hoạch phát triển thì cơ sở hạ tầng, điện, nước, giao thông,... tại khu vực thực hiện dự án cũng đã đáp ứng đầy đủ, đảm bảo cho dự án đi vào vận hành sản xuất.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường là không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2022.

Chương III**KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ****1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải****1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Đã xây dựng hệ thống mương thu gom nước mặt xung quanh Trang trại với tổng chiều dài là 464,9m, sau đó chảy ra khe nước cạnh Trang trại, chảy theo địa hình xuống suối Nà Làn. Trong đó:

- Mương thoát nước hở: Chiều dài 329,2m, kích thước (sâu x rộng) là (0,4 x 0,56)m. Kết cấu: Thành xây đá hộc dày 400, trát VXM mác 75, bê tông lót đáy đá 2x4 dày 200, mác 150.

- Mương thoát nước kín: chiều dài 135,7m, kích thước (sâu x rộng) là (1,1 x 1,3)m. Kết cấu: Tường xây gạch dày 220, trát VXM mác 75, bê tông lót đáy đá 2x4 dày 200, mác 150, tấm đan đáy BTCT dày 200. Trên tuyến mương bố trí 02 hố ga kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,5 x 1,5 x 1,3)m.

Định kỳ hàng tháng, cử công nhân tiến hành vệ sinh mương rãnh, khơi thông dòng chảy tránh ách tắc. Bùn đất từ quá trình nạo vét được thu gom tập kết vào khu vực khu đất được quy hoạch trồng cây của Dự án.

- Quy trình vận hành: Tự chảy.

1.2. Thu gom, thoát nước thải**a. Công trình thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom trực tiếp vào bể tự hoại.

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay được thu gom vào bể lắng.

- Nước thải sản xuất: Thu gom bằng đường ống PVC D200 dẫn vào bể chứa, qua máy sàng phân, dẫn vào bể biogas sau đó vào Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày đêm.

- Nước khử trùng được thu gom vào bể lắng.

b. Công trình thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và bể lắng dẫn theo đường ống PVC D90, chiều dài khoảng 20m (02 ống, 10m/ống) thoát ra mương thoát nước mặt của dự án.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sau xử lý tại ao sinh học theo đường ống PVC D110, chiều dài 3m thoát ra nguồn tiếp nhận là suối Nà Làn.

- Nước khử trùng sau bể lắng theo đường ống PVC D110, chiều dài 2m thoát ra môi trường.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Điểm số 1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại và bể lắng thoát ra mương thoát nước mặt của dự án. Tọa độ vị trí điểm xả: X(m): = 2501138; Y(m): = 558244 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

- Điểm số 2: Nước thải sản xuất thải ra Suối Nà Làn (tại khu II), thuộc xóm 5, xã Chu Trinh. Tọa độ: X(m): = 2501160; Y(m): = 558694 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

- Điểm số 3: Nước thải khử trùng sau bể lắng thoát ra ngoài môi trường đất gần nhà khử trùng xe. Tọa độ: X(m): = 2501291; Y(m): = 558268 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

Nguồn nước thải chủ yếu của dự án là nước thải chăn nuôi với lượng nước xả thải lớn nhất khoảng 54,167 m³/ngày.đêm thải ra nguồn tiếp nhận là Suối Nà Làn (gần khu II).

Đoạn suối Nà Làn chảy qua gần khu II của Trang trại dài khoảng 60 m, có lòng rộng khoảng 1,5 – 2m; chiều sâu trong thời điểm khảo sát khoảng 0,3 – 0,6m. Suối với lưu lượng nước không lớn, thay đổi theo mùa, tập trung nhất vào mùa mưa lũ, là nguồn cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trong khu vực.

*** Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước:**

- Trong phạm vi bán kính từ 1km, từ vị trí xả nước thải của dự án ra mương và sông Bằng về phía thượng lưu có các cơ sở sản xuất kinh doanh (Nhà máy chế biến tinh bột sắn và Bãi rác Chu Trinh) có hoạt động xả thải vào suối và hoạt động sinh hoạt các hộ dân cư. Về phía hạ lưu suối Nà Làn là cánh đồng sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, rau ...) của nhân dân, không có các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Suối Nà Làn được hội tụ bởi các khe nước tự nhiên, là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chảy ra sông Bằng (cách dự án khoảng 600m).

*** Đánh giá tác động của việc xả thải của Trang trại đến nguồn tiếp nhận:**

Lượng nước xả thải lớn nhất (nước thải chăn nuôi) của dự án khoảng 54,167 m³/ngày.đêm, tương đương 0,00087m³/s, tuy nhiên chế độ xả không thường xuyên. Với lưu lượng nước như vậy hầu như không có gây ảnh hưởng đến dòng chảy và chế độ dòng chảy của suối.

Hoạt động xả nước thải của dự án vào nguồn tiếp nhận với các thông số đặc trưng trong nước thải như BOD, COD, Tổng N, Tổng P, chất rắn lơ lửng, coliform,... có thể gây ra các tác động sau:

- Tăng độ đục của nguồn tiếp nhận nước thải do tăng hàm lượng các chất rắn lơ lửng, giảm khả năng nhận ánh sáng, giảm hiệu suất quang hợp và giảm hàm lượng oxy

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh
hoà tan trong nước mặt. Hiện tượng cặn lắng hữu cơ kèm theo quá trình hô hấp của vi sinh vật trong lớp bùn gây thiếu oxy và tạo nên các khí độc như H_2S , CH_4 ,...

- Tăng tải lượng ô nhiễm hữu cơ (BOD_5 , COD), tăng quá trình oxy hoá các chất hữu cơ và vô cơ, giảm hàm lượng oxy hoà tan trong nước nguồn tiếp nhận.

- Tăng tải lượng các chất dinh dưỡng trong nước (hàm lượng Nitrat, Phosphat) dẫn đến có thể tăng trưởng thực vật quá mức (hiện tượng phú dưỡng).

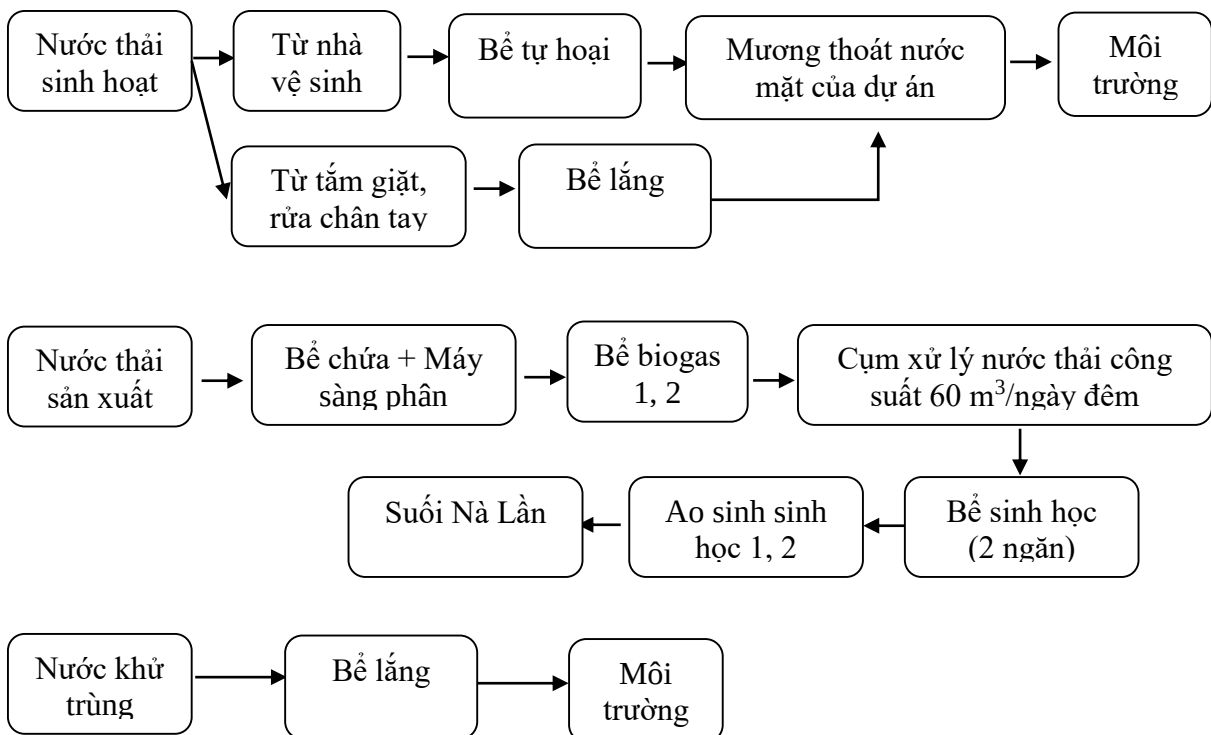
- Ô nhiễm bởi vi sinh vật gây bệnh như E.Coli, Coliform.

Nước thải chăn nuôi không được xử lý thải vào môi trường sẽ làm gia tăng hàm lượng chất hữu cơ, cặn lơ lửng trong nước, làm giảm lượng oxy hòa tan, làm giảm chất lượng nước mặt ảnh hưởng đến vi sinh vật trong nước, ảnh hưởng đến động vật và môi trường sinh thái suối,...

Tuy nhiên, trước khi thải vào nguồn tiếp nhận, nước thải đã được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi. Do vậy, những tác động đến môi trường nước mặt sẽ được hạn chế, quy mô tác động không lớn.

d. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án được thể hiện như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

a. *Lưu lượng phát sinh*: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án khoảng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (trong đó: nước thải từ nhà vệ sinh chiếm khoảng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh
32,5%, tương đương 0,26m³; nước thải từ rửa chân tay, tắm giặt chiếm khoảng 67,5%, tương đương khoảng 0,54m³).

Thành phần: Đặc thù ô nhiễm của nước thải sinh hoạt có chứa nhiều chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS), tạp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh.

b. Biện pháp xử lý:

Nước thải được phân luồng xử lý để đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực dự án:

** Nước thải tắm giặt, rửa chân tay:*

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải → Bể lắng 02 ngăn → Ống nhựa PVC D90 → Mương thoát mặt của dự án → Môi trường

- Thuyết minh quy trình: Nước thải từ hoạt động tắm, giặt, rửa chân tay được thu gom vào 01 bể lắng 02 ngăn đặt ngầm, thể tích 3 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2 x 1 x 1,5)m, sau bể lắng nước thải chảy theo ống nhựa PVC D90 chiều dài khoảng 10 m thải ra mương thoát nước mặt của dự án, sau đó theo mương thoát nước thoát ra ngoài môi trường.

- Kết cấu bể lắng: Bể lắng xây bằng gạch đặc mác 75 vữa XM mác 75, dày 110. Láng trong vữa XM mác 75 dày 30, trát làm 2 lớp (lớp 1 dày 20, lớp 2 dày 10). Tấm đan đồ bê tông đá dăm mác 200, dày 100.

- Hoá chất sử dụng: Không.

** Nước thải từ nhà vệ sinh:*

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải → Bể tự hoại → Ống nhựa PVC D90 → Mương thoát nước mặt của dự án → Môi trường.

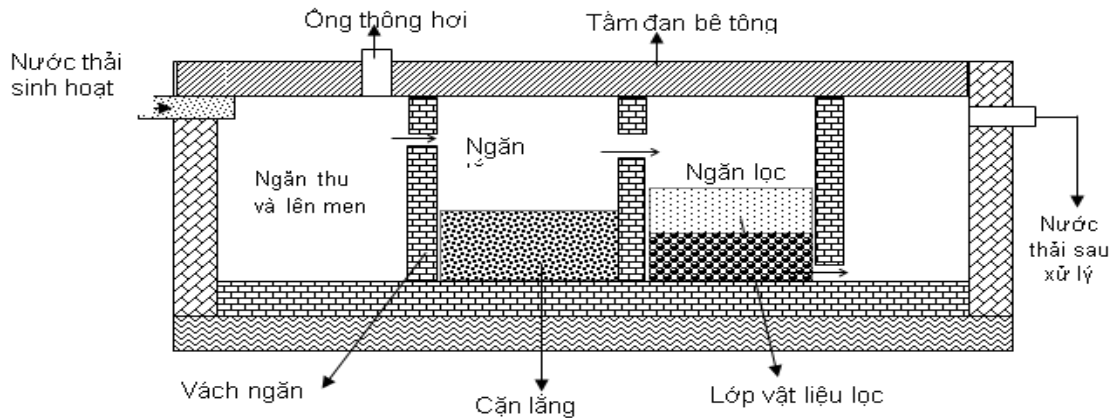
- Thuyết minh quy trình:

Nước thải vệ sinh được dẫn vào xử lý tại bể tự hoại bố trí tại phía sau khu vực nhà điều hành, dung tích 4,5m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,06 x 1,56 x 1,4)m. Bể tự hoại là công trình có 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Tại ngăn phản ứng, vi sinh vật kỵ khí phân huỷ các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ dạng đơn giản và khí biogas (CO, CH₄, H₂S, NH₃...) theo phản ứng như sau:

Chất hữu cơ + VSV kỵ khí => CH₄ + H₂S + sinh khối + ...

Khí Biogas thoát ra ngoài theo ống thông hơi, bùn kỵ khí được lắng và lưu giữ trong ngăn phản ứng. Cặn lắng giữ trong bể từ 6 - 8 tháng dưới tác động của vi sinh vật kỵ khí. Các chất hữu cơ bị phân huỷ một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành chất vô cơ hoà tan. Nước thải sau quá trình xử lý ở bể tự hoại đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B) được chảy theo ống nhựa PVC D90 chiều dài khoảng 10m thải ra mương thoát nước mặt của dự án, sau đó theo mương thoát nước thoát ra ngoài môi trường.

- Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại:



Hình 3.2. Hình ảnh minh họa cấu tạo của bể tự hoại

- Kết cấu bể tự hoại: Bể xây bằng gạch đặc mác 75 vữa XM mác 75. Láng trong vữa XM mác 75 dày 30, trát làm 2 lớp (lớp 1 dày 20, lớp 2 dày 10). Tấm đan đổ bê tông đá dăm mác 200.

- Hoá chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh định kỳ 3 - 6 tháng/lần, bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để tăng khả năng phân hủy của các vi sinh vật;

- Định kỳ 01 năm thuê đơn vị có chức năng để hút chất thải bể tự hoại.

*** Tính toán khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại:**

Để phục vụ cho nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt của 8 cán bộ, công nhân viên thì thể tích yêu cầu cho bể được tính toán theo công thức sau:

Thể tích tổng cộng của bể tự hoại: $W = W_i + W_b$ (Nguồn: TCVN 7957:2008).

Trong đó:

Thể tích phần lắng: $W_i = (a \cdot N \cdot T) / 1000 = (32,5 \cdot 8 \cdot 2) / 1000 = 0,52 \text{ (m}^3\text{)}$

Thể tích phần chứa bùn: $W_b = (b \cdot N \cdot t) / 1000 = (0,1 \cdot 8 \cdot 365) / 1000 = 0,292 \text{ (m}^3\text{)}$

Trong các công thức trên:

+ a: Tiêu chuẩn nước thải (100 lít/ngày.đêm); nước thải từ nhà vệ sinh chiếm khoảng 32,5%, tương đương 32,5 l lít/ngày.đêm.

+ b: Tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày đêm; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn dưới một năm thì b lấy bằng 0,1 l/ng.ngày.đêm, nếu trên 1 năm thì lấy b bằng 0,08 l/ng.ngày.đêm;

+ N: Số người sử dụng (8 người)

+ T: Thời gian lưu nước, (chọn T là 2 ngày).

+ t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại. (chọn t = 365 ngày)

Vậy tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: $W = W_i + W_b = 0,52 + 0,292 = 0,812 \text{ m}^3$.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Như vậy, với bể tự hoại đã xây dựng với dung tích 4,5m³ hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án.

1.3.1. Xử lý nước thải sản xuất (nước thải chăn nuôi)

a. *Lưu lượng phát sinh*: Lượng nước thải chăn nuôi phát sinh lưu lượng khoảng 54,167 m³/ngày.đêm. Thành phần nước thải có chứa BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Coliform,...

b. Biện pháp xử lý:

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước thải chăn nuôi → Hệ thống đường ống thu gom → Bể gom (02 bể) + Máy sàng phân → Biogas số 01 → Biogas số 02 → Cụm xử lý sinh học (Bể lắng sơ bộ (03 bể) → Bể trung hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 01 (lắng hoá lý) → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể Aerotank 01 → Bể Aerotank 02 → Bể lắng 02 (lắng sinh học) → Bể khử trùng → Bể lọc) → Bể sinh học (02 ngăn) → Ao sinh học 01 → Ao sinh học 02 → đường ống thoát nước → Suối Nà Làn.

- Thuyết minh quy trình:

Nước thải phát sinh từ quá trình tắm, rửa chuồng trại, nước tiểu bài tiết của lợn được thu gom vào đường ống PVC, D200 dọc hai bên chuồng tổng chiều dài là 398m, sau đó chảy vào đường ống PVC, D200 cuối các chuồng chiều dài 207m vào 02 bể chứa (01 bể thể tích 99m³; 01 bể thể tích 165m³). Nước ngâm, rửa tắm đàn được dẫn bằng ống dẫn PVC D200, chiều dài L = 1m đầu nối vào đường ống thoát nước thải chăn nuôi dẫn vào bể chứa. Tại đây, sử dụng máy sàng phân (công suất 0,3Kw), phân khô tập kết tại 1 góc của nhà để máy sàng phân, sau đó phân được trộn vi sinh, ủ thời gian khoảng 35 – 40 ngày, thực hiện đóng bao tải; nước thải qua máy ép phân được dẫn về ngăn thứ 2, sang ngăn thứ 3 của bể chứa.

Nước thải sau khi tách phân được dẫn bằng đường ống PVC D200, L = 57m sang bể biogas số 01, thể tích 1.200m³, sau bể biogas 01 theo đường ống PVC D200, L = 43m sang bể biogas số 02, thể tích 2.330m³ (02 bể biogas được bố trí nối tiếp nhau), tại đây dưới tác dụng phân hủy của các vi sinh vật có trong chất thải phân giải các hợp chất hữu cơ sinh ra khí sinh học gồm: Chủ yếu là khí Metan (CH₄), CO₂ và các khí khác (N₂, H₂, H₂S..). Khí sinh ra được thu hồi bằng hệ thống van thu khí và đốt phóng không (đốt tự nhiên, ngoài trời).

Nước thải sau bể biogas được dẫn sang cụm hệ thống bể xử lý sinh học bằng đường ống PVC D200, L = 42m với thông số các bể:

Bể lắng sơ bộ (03 bể) (trong đó: Bể 01, thể tích 4,45m³; Bể 02, thể tích 4,45m³; Bể 03, thể tích 7,2m³); Bể trung hoà 4,2m³; Bể keo tụ, thể tích 2,8m³; Bể tạo bông thể tích 2,8m³; Bể lắng 1 (lắng hoá lý), thể tích 13,73m³; Bể trung gian thể tích 7m³; Bể Anoxic, thể tích 46,3 m³; Bể Aerotank 1, thể tích 82,3m³; Bể Aerotank 2, thể tích 80,86m³; Bể lắng 2 (lắng sinh học), thể tích 40,83m³; Bể khử trùng, thể tích 6,16m³; Bể lọc, thể tích 20,9m³; Bể chứa bùn, thể tích 7,2m³; Bể sinh học 2 ngăn, thể tích

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh
276,02m³; Ao sinh học 1, thể tích 635m³; Ao sinh học 2, thể tích 1.008m³). Quy trình xử lý tại các bể như sau:

- Bể lắng sơ bộ: tại đây nước thải được thu gom để bắt đầu vào quá trình xử lý. Tại đây bùn thải được thả bơm hút định kỳ về bể chứa bùn (2-3 ngày/lần), từ bể lắng sơ bộ, nước thải được bơm sang cụm bể hoá lý.

- Cụm bể hoá lý (bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng 1): Để tách các hạt cặn rắn có kích thước khác nhau, nước thải được chảy sang bể keo tụ - tạo bông. Có tác dụng tách các chất ô nhiễm qua kết tủa các chất hữu cơ và vô cơ khó phân hủy sinh học thông qua cơ chế tạo bông thành các bông keo kích thước lớn dễ lắng và tách ra khỏi dòng nước khi qua bể lắng.

Công nghệ xử lý keo tụ kết bông có thể xử lý được các chất ở dạng huyền phù kích thước rất nhỏ kết hợp với hóa chất tạo kết dính giữa các hạt chất với nhau tạo thành bông keo kích thước lớn dễ dàng xử lý.

Tại bể keo tụ, dung dịch PAC được bổ sung vào ngăn này. Ngăn tạo bông được bổ sung polymer nhằm liên kết các bông cặn lại với nhau tạo thành bông cặn có kích thước to hơn và dễ lắng hơn trước khi qua bể lắng.

Sau quá trình keo tụ, cặn rắn và các hạt bông bùn sẽ được lắng tại bể lắng 01. Tương tự, tại đây nước di chuyển trong ống trung tâm xuống đáy bể sau đó di chuyển từ dưới lên trên chảy vào máng thu nước để tràn sang muống khử trùng. Phần cặn, bùn lắng xuống đáy bể được bơm vào bể chứa bùn.

Nước thải từ bể lắng 1 được tự chảy sang bể chứa trung gian có chức năng như 1 bể chứa nước tạm và ổn định nước thải. Tại bể trung gian, nước thải được bơm vào bể anoxic.

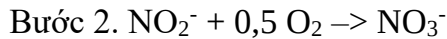
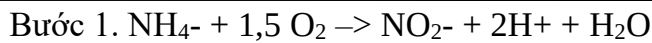
- Bể Anoxic có chức năng xử lý Nitơ bằng phương pháp sinh học. Loại bể Anoxic này còn có cả chức năng xử lý Photpho. Các quá trình khác như lên men, khử nitrat thành tro, cắt mạch,.

Bể thiếu khí Anoxic tham gia các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Hai chủng chủ yếu tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter.

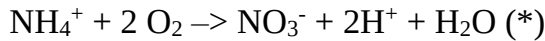
Nitrat hóa:

Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amôni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO₂(dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

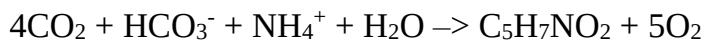
Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amôni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter. Ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat:



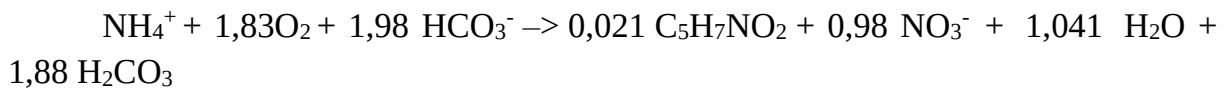
Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau :



Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:



$\text{C}_5\text{H}_7\text{NO}_2$ tạo thành sinh khối. Toàn bộ quá trình oxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau :



Khử nitrit và nitrat:

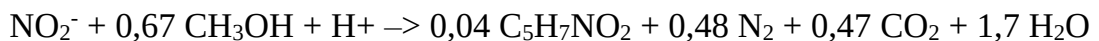
Trong môi trường thiếu oxy các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hoá chất hữu cơ.

Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

+ *Khử nitrat :*



+ *Khử nitrit :*



Trong môi trường thiếu oxy, các chủng vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) thành khí nitơ phân tử N_2 thoát ra ngoài. Do đó thành phần nitơ trong nước thải đã được xử lý.

Sau xử lý bể Anoxic, nước thải được dẫn sang bể Aerotank.

- Bể Aerotank 1, 2: Vi sinh trong bể Aerotank sẽ được thêm vào định kỳ từ bùn tuần hoàn tại bể lắng. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO_2 và H_2O làm giảm nồng độ bẩn trong nước thải. Trong bể Aerotank còn có thêm vật liệu tiếp xúc nhằm tăng cơ hội tiếp xúc giữa vi sinh vật với nước thải, đồng thời là môi trường để vi sinh vật phát triển và dính bám.

- Bể lắng 02: Sau khi xử lý sinh học, nước thải tràn qua bể lắng 02 để lắng bùn. Tại đây nước di chuyển trong ống trung tâm xuống đáy bể sau đó di chuyển từ dưới lên trên chảy vào máng thu nước để tràn sang bể keo tụ - tạo bông. Phần bùn lắng xuống đáy bể một phần được tuần hoàn lại bể sinh học thiếu khí và hiếu khí để duy trì nồng độ bùn, phần bùn thải sẽ được bơm vào bể chứa bùn.

- Nước thải sau cụm sinh học được chảy qua hộp khử trung về bể lọc, sử dụng hoá chất Chlorine dạng viên để diệt các vi khuẩn có hại trong nước thải.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

Sau cụm bể xử lý sinh học, nước thải tiếp tục được dẫn sang Bể sinh học (2 ngăn) bằng đường ống PVC D200, L = 3m để ổn định nước thải, đáy và thành bể xây gạch đặc đỏ tường 330 trát xi 2 mặt, đánh bóng nền đồ bên tông cốt thép dày 0,3m; Sau bể sinh học nước chảy vào đường ống PE D90, L = 589m dẫn đến Ao sinh học số 01 và 02 để tiếp tục ổn định nước thải trước khi thải ra môi trường, đáy và thành ao lót bạt chống thấm HDPE. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B được thoát ra suối Nà Lân.

- Tổng hợp công trình thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi:

Ống thoát nước thải PVC D200 dài khoảng 750m; Ống thoát nước thải PE D90 dài khoảng 589m; Bể chứa 3 ngăn số 01, thể tích 99m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (11m x 3m x 3m), kết cấu bể xây gạch, trát vữa xi măng; Bể chứa 3 ngăn số 02, thể tích 165m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (15m x 5,5m x 2m, kết cấu bể xây gạch, trát vữa xi măng; Bể biogas bọt số 01, thể tích 1.200m³; Bể biogas bọt số 02, thể tích 2.330m³.

Cụm bể xử lý sinh học: Bể lắng sơ bộ (03 bể) (trong đó: Bể 01, thể tích 4,45m³, kích thước: 1,9 x 1,3 x 1,8m; Bể 02, thể tích 4,45m³, kích thước: 1,9 x 1,3 x 1,8m; Bể 03, thể tích 7,2m³, kích thước: 2,65 x 1,5 x 1,8m); Bể trung hoà 4,2m³, kích thước: 1,5 x 1 x 2,8m; Bể keo tụ, thể tích 2,8m³, kích thước: 1 x 1 x 2,8m; Bể tạo bông thể tích 2,8m³, kích thước: 1 x 1 x 2,8m; Bể lắng 01, thể tích 13,73m³, bể tròn đường kính 2,7m, sâu 2,8m; Bể trung gian thể tích 7m³, kích thước 2,5 x 1 x 2,8m; Bể Anoxic, thể tích 46,3m³, kích thước: 5,7 x 2,9 x 2,8m; Bể Aerotank 1, thể tích 82,3m³, kích thước: 5,7 x 3,8 x 3,8 m; Bể Aerotank 2, thể tích 80,86m³, kích thước: 7,6 x 2,8 x 3,8m; Bể lắng 02 thể tích 40,83m³, bể tròn đường kính 3,7m, sâu 3,8m; Bể khử trùng, thể tích 6,16 m³, kích thước: 2,2 x 1 x 3,8; Bể lọc, thể tích 20,9m³, kích thước: 2,5 x 2,2 x 3,8; Kết cấu cụm bể: nền, dầm ở giữa đồ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ dày 200, phía trong trát chống thấm dày 0,5cm;

Bể sinh học 2 ngăn, thể tích 276,02m³. đáy và thành bể xây gạch đặc đỏ tường 220 trát xi 2 mặt, đánh bóng nền đồ bên tông cốt thép dày 0,3m.

Ao sinh học 1, thể tích 635m³; Ao sinh học 2, thể tích 1.008m³. Kết cấu đào nền, dầm, lót đáy ao và thành ao bằng bạt HDPE.

Bảng 3.1. Danh mục máy móc và thiết bị phụ trợ cụm xử lý sinh học

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
I	I. Thiết bị không phải gia công		
1	Bơm nước thải lắp chìm Q = 10 - 15m ³ /h, H= 8 - 15m.	Chiếc	2
2	Bơm hoá chất keo tụ Q = 15 - 20 l/h, H= 5 - 7m.	Chiếc	1
3	Bơm định lượng Hóa chất khử trùng, Q = 15 - 20 l/h, H= 5 - 7m	Chiếc	1
4	Máy thổi khí cạn Q = 1500 - 2000 m ³ /h, H = 5-10m.	Chiếc	2

5	Bơm bùn Q = 15 - 20 m ³ /h, H = 20 m	Chiếc	3
6	Máy khuấy chìm (Submersible Mixer)	Chiếc	2
7	Động cơ cánh khuấy, công suất: (0,37-2,5)Kw (Khuấy hóa chất)	Chiếc	2
8	Động cơ giảm tốc 0,37 - 4kW, Tốc độ N = 0.05 – 0.2 rpm (Dùng cho hệ thống gạt bùn bể lắng 1 và 2)	Chiếc	2
9	Thùng pha hoá chất (nhựa comporit) 1000 lít	Thùng	2
II	Thiết bị phải gia công chế tạo, lắp ráp vật tư chuyên ngành		
1	Song chắn rác	Chiếc	1
2	Bộ đĩa phân phối khí	Chiếc	60
3	Ống phân phối trung tâm bể lắng keo tụ, bể lắng 2 (KT Phi 1000mm) dày 2-3 mm	Ống	2
4	Sàn thao tác bể lắng keo tụ, bể lắng 2	Cái	2
5	Máng thu nước răng cưa (tôn) chạy xung quanh bể lắng keo tụ, bể lắng 2	Máng	2
6	Máng thu nước răng cưa chạy xung quanh Aerotank	Máng	1
7	Hệ cánh gạt bùn bể lắng (gia công cơ khí)	Hệ	2
10	Đai đỡ ống	Cái	200
III	Chi phí các hệ thống phụ trợ khác		
1	Hệ đường ống công nghệ	Hệ	1
2	Hệ đường ống phân phối khí bể Aerotank (STK)	Hệ	1
3	Hệ đường dây dẫn điện	m	300
4	Tủ điện và linh kiện	Bộ	1
IV	Hóa chất sử dụng		
1	Hóa chất trợ lắng PAC với lượng: 5 - 10 g/m ³		
2	Hóa chất tạo bông polymer: 1 – 5 g/m ³		
3	Hóa chất khử trùng: nước Javen với lượng: 10 - 15 g/m ³		

1.3.3. Nước tắm cho người vào trang trại, khử trùng xe trước khi ra, vào trang trại:

Nước thải từ hoạt động tắm, khử trùng xe trước khi vào trang trại khoảng 1m³/ngày. Thành phần chủ yếu là cặn lơ lửng, Cloramin B.

Được thu gom, lắng trong tại 01 hố lắng bố trí gần khu vực cổng vào, thể tích 2,7m³, kích thước (1,5 x 1,5 x 1,2)m, kết cấu bể xây gạch chỉ đặc, trát VXM, sau đó theo đường ống PVC D110 chiều dài khoảng 2m chảy ra ngoài môi trường.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

- Tại chuồng chăn nuôi: Lắp đặt hệ thống làm mát bằng quạt hút, số lượng 32 quạt đảm bảo vấn đề tản nhiệt, điều hòa, không khí được lưu thông, tránh hiện tượng bức nhiệt và ô nhiễm không khí cục bộ.

- Tiến hành vệ sinh và khử trùng chuồng trại đảm bảo chuồng trại luôn sạch sẽ: Sử dụng thuốc bột khử trùng Cloramin-B, pha chế dạng dung dịch với nồng độ 0,3 - 0,5 % (3-5g/1 lít nước); Phun đều lên bề mặt chuồng trại, tường, vách,... theo định mức 250 lít dung dịch phun cho 1.000m² diện tích chuồng trại; Tần suất vệ sinh và khử trùng tối thiểu 01 lần/ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như: Quần áo, mũ, ủng, khẩu trang, mũ lưới trùm tóc...

- Trồng cây, thảm cỏ xanh làm đẹp cảnh quan cho khuôn viên trang trại, giảm thiểu bụi, ồn, mùi, điều hòa không khí giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, cụ thể: Tổng diện tích đất trồng cây xanh, thảm cỏ khoảng 6.613m² (trong đó: Khu I khoảng 4.506m², khu II khoảng 2.107m²). Các loại cây xanh lựa chọn trồng có tán rộng, ít sâu bọ.

Mặt khác, bốn hướng tiếp giáp của Trang trại Chăn nuôi Chu trinh là Nhà máy tinh bột sắn và đất rừng của dân; nhà máy cũng đã có hệ thống cây xanh xung quanh các công trình xử lý nước thải, do đó tác động cộng hưởng giữa 2 dự án sẽ được giảm thiểu tương đối.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng phát sinh: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 4 kg/ngày.đêm. Thành phần: Chủ yếu là các chất hữu cơ, giấy vụn các loại, nilon, nhựa, kim loại, các vật dụng sinh hoạt hằng ngày bị hư hỏng,...

- Biện pháp xử lý: Phân loại rác thải sinh hoạt thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải rắn còn lại.

+ Đối với loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: Với rác thải vô cơ như giấy, nhựa, kim loại... được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; rác thải hữu cơ như rau, củ, hoa quả, thức ăn thừa... được tận dụng cho công nhân làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.

+ Đối với chất thải nguy hại gồm: Bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy thải ... tập trung vào thùng chứa, chứa trong kho chứa chất thải nguy hại của Trang trại.

+ Đối với chất thải rắn còn lại (sành sứ, thủy tinh, túi nilon...), thì thực hiện thu gom vào các thùng chứa rác, thể tích 20 lít, sau đó tập trung vào thùng rác thể tích 240 lít bố trí tại đầu tuyến đường vào dự án (giáp đường giao thông liên xã Chu Trinh - Hồng Nam). Hợp đồng với Công ty TNHH Nga Hải để thu gom, vận chuyển, xử lý hợp vệ sinh.

Tuyên truyền giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh của công nhân, thu gom, tập kết chất thải đúng quy định theo nội quy đề ra, không ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, mỹ quan khu vực.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

b. Đối với chất thải rắn sản xuất

- Chất thải rắn là phân lợn: Sử dụng 01 máy sàng phân để tách nước ra khỏi phân, công suất 0,3 KW, định kỳ sàng phân 2 ngày/lần, thời gian vận hành 4 giờ/1 lần sàng. Phân sau khi sàng khô được phun chế phẩm sinh học EM (10-20 lít chế phẩm EM/1tấn phân khô), ủ thời gian khoảng 35 – 40 ngày, thực hiện đóng vào bao tải, tập kết tại nhà chứa phân sau đó bán cho người dân.

- Đối với phân từ đường dẫn lợn: Tiến hành vệ sinh, quét thủ công sau mỗi lần nhập, xuất lợn, lượng phân được vận chuyển vào khu vực phân khô, phun chế phẩm, đóng gói, tập kết tại Nhà chứa phân.

- Trong trường hợp phát sinh dịch bệnh liên quan đến Trang trại, Chủ dự án có trách nhiệm thông báo với các cấp có thẩm quyền để có biện pháp tiêu hủy, xử lý theo quy định. Khối lượng lợn chết do dịch bệnh rất khó dự báo. Mặt khác, do trang trại thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống dịch, nên khả năng xuất hiện dịch tại trang trại là không lớn. Tuy nhiên, chủ đầu tư đã bố trí vị trí chôn lấp trong quỹ đất của trang trại khoảng 350 m² và cam kết thực hiện chôn lấp theo đúng quy định (QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh thú y đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật).

c) Bùn thải từ Cụm xử lý nước thải

Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải của dự án là chất thải rắn thông thường, mã chất thải 12 06 12 theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ, dự kiến 01 lần/năm, chủ dự án ký hợp đồng đơn vị đủ năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành khoảng 25 kg/năm. Cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	5
2	Các thiết bị (y tế và thú y) vỡ, hỏng đã qua sử dụng	13 02 03	Lỏng	18
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	2
Tổng				25

- Công trình lưu giữ, xử lý CTNH:

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

+ Thiết bị lưu chứa: Tất cả chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và chứa trong 03 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 60 lít/thùng (có dán nhãn mã chất thải nguy hại theo quy định).

+ Kho lưu chứa: Kho chất thải nguy hại diện tích 9 m², bố trí gần khu vực nhà đặt máy phát điện. Kết cấu: Kho chứa quay tôn, vì kèo thép hộp mái lợp tôn, nền láng xi măng.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp quản lý CTNH khác:

+ CTNH được quản lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Cam kết thu gom triệt để, lưu giữ chất thải nguy hại trong thùng đặt trong kho chứa đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố xảy ra.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý để xử lý chất thải nguy hại theo quy định (Công ty hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh (trụ sở tại tỉnh Bắc Ninh).

+ Báo cáo công tác quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm lồng ghép với báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án (kỳ báo cáo từ tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các xe bơm thức ăn chăn nuôi vào các silo, xe ra vào trang trại xuất bán lợn, tiếng lợn kêu trong khuôn viên trang trại.

Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động theo quy định.
- Điều phối các xe vận chuyển ra, vào khuôn viên trang trại hợp lý, không để tập trung nhiều phương tiện hoạt động cùng một thời gian.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

** Sự cố ô nhiễm môi trường do hệ thống xử lý các chất thải gặp sự cố*

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động; Hệ thống điện được lắp đặt đúng tiêu chuẩn, có hệ thống ATOMAT tự động ngắt mạch khi có sự cố chập điện; Lắp đặt hệ thống chống sét theo quy phạm xây dựng, biển báo, cảnh báo, rào chắn khu vực có

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh
thể xảy ra nguy hiểm.

- Khí gas từ bể biogas được đốt phóng không (đốt tự nhiên, ngoài trời), tuyệt đối không xả trực tiếp ra ngoài.

- Bố trí 1-2 công nhân thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát và nếu phát hiện rò rỉ, hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải phải nhanh chóng xử lý bằng các giải pháp đã được tập huấn hoặc thông tin đến đơn vị lắp đặt để được hướng dẫn, hỗ trợ.

** Biện pháp phòng chống sự cố về dịch bệnh:*

- Phòng chống dịch bệnh: Niêm yết nội quy theo đúng quy trình phòng chống dịch ra vào trang trại và phổ biến rộng rãi cho toàn thể công nhân làm việc tại Trang trại.

+ Khi đi vào khu vực trang trại (khu văn phòng, công nhân, công trình môi trường), phải thực hiện đầy đủ các bước sau: Yêu cầu chủ xe phải rửa xe sạch sẽ ở các điểm rửa xe dịch vụ gần trang trại nhất. Riêng xe chở cám phải được phun sát trùng và cách ly 1 giờ trước khi nhập cám vào kho; Tất cả 100% các loại phương tiện xe máy, ô tô, phương tiện thô sơ khi vào trang trại phải qua các điểm sát trùng đúng theo quy định nghiêm ngặt. Thuốc sát trùng là Cloramin B pha theo tỉ lệ theo quy định được khuyến cáo; Người vào Trang trại bắt buộc phải thay quần áo, giày dép và tắm tại phòng sát trùng ở cổng trại; Người đi xe máy qua điểm phun sát trùng xe, đến cổng trại phun sát trùng xe, nhúng giày dép ủng vào chậu sát trùng rồi qua phòng tắm thay quần áo, giày dép, ủng của trại để vào khu sinh hoạt.

+ Rắc vôi ngoài cổng trại 50 m cũng như giữa các lối đường liên kết trại được rắc vôi bột thường xuyên (2-3 ngày/lần). Phun sát trùng khu sinh hoạt và khu chăn nuôi 1 lần/ngày.

+ Điện thoại, sổ sách của công nhân; Dụng cụ thú y, máy móc, thiết bị chăn nuôi trước khi đưa vào khu vực chăn nuôi cần phải sát trùng ngoài cửa chuồng, để cách ly 1 giờ và chiếu qua tia UV mới được đem vào sử dụng.

+ Trang trại có lịch đánh bả diệt chuột, ruồi, gián ve một cách triệt để hàng tuần. Chó mèo hay gà vịt không nuôi trong khu chăn nuôi lợn.

+ Dàn phun thuốc sát trùng tại khu vực dàn mát và khu đầu quạt hoạt động liên tục. Phun thuốc sát trùng đặc bằng Cloramin B xung quanh khu vực chuồng ngày 2 lần (sáng, chiều).

+ Cấm mua thịt lợn và sản phẩm chế biến từ thịt lợn vào trại. Cấm người chưa qua sát trùng vào trại. Cấm người và xe lấy phân chuyên nghiệp ra vào trại. Cấm người và xe vận chuyển lợn chết vào trại. Cấm phương tiện chưa qua sát trùng vào trại. Cấm người lạ ra vào trại.

Khi đi vào trang trại để vào khu chăn nuôi cần thực hiện các bước: Ngoài việc thực hiện đầy đủ quy trình khử trùng trước khi vào trang trại, người vào khu vực chăn nuôi cần phải ở lại trang trại khoảng 2 ngày, sau đó mới được tiếp xúc trực tiếp với khu vực chuồng trại.

- Các biện pháp ứng phó dịch bệnh xảy ra: Khi có lợn bị ốm chết, Chủ đầu tư báo cáo ngay cho Cơ quan thú y để kiểm tra, chẩn đoán bệnh, lấy mẫu bệnh phẩm gửi đi xét nghiệm... Khi xảy ra dịch bệnh, chủ động phối hợp với Cơ quan thú y trong công tác tiêu huỷ, khoanh vùng dập dịch và các công việc khác theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

- Các biện pháp phòng tránh rủi ro tại khu vực ao sinh học: Khi cụm xử lý sinh học bị hỏng hóc, không tự sửa chữa: Thông báo đơn vị cung cấp thiết bị hỗ trợ sửa chữa, khắc phục trong thời gian sớm nhất. Trường hợp, việc sửa chữa kéo dài và bể chứa không đảm bảo chứa hết lưu lượng nước thải trong quá trình khắc phục Cụm xử lý thì sử dụng bơm, bơm nước thải từ ngăn số 3 của bể chứa phân xuống lưu lần lượt tại bể sinh học và các ao sinh học. Sau khi Cụm xử lý đã được khắc phục, nước thải được bơm quay vòng vào bể chứa để được xử lý bằng Cụm xử lý sinh học đảm bảo nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn hiện hành.

** Các biện pháp phòng chống tai nạn lao động:*

- Hệ thống điện được lắp đặt đúng tiêu chuẩn, có hệ thống ATOMAT tự động ngắt mạch khi có sự cố chập điện.

- Lắp đặt hệ thống chống sét theo quy phạm xây dựng.

- Ngoài ra, hệ thống y tế cũng được đảm bảo ngay trong khu vực để cấp cứu khẩn cấp khi có tai nạn xảy ra.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Dự án không thuộc đối tượng.

9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.3. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

TT	Tên công trình	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lí do thay đổi
1	Diện tích sử dụng đất	Tổng diện tích sử dụng đất của Dự án khoảng 25.172,42 m ² , gồm 02 khu: Khu I, diện tích 20.889,4 m ² ; Khu II, diện tích 4.283,02 m ² .	Tổng diện tích sử dụng đất đề nghị cấp GPMT của dự án là 23.689,4 m ² , trong đó: Khu I, diện tích 20.889,4 m ² ; khu II, diện tích 2.800m ² .	Diện tích tại khu II giảm từ 4.283,02 m ² xuống 2.800m ² là do liên quan đến thủ tục đất đai. Tuy nhiên, diện tích 2.800m ² vẫn đủ để bố trí 02 ao sinh học, đảm bảo khả năng lưu chứa, xử lý nước thải sau cụm xử lý sinh học để tiếp tục ổn định nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là suối Nà Làn.
2	Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi	Nước thải chăn nuôi → Hệ thống đường ống thu gom → Bể gom + Máy ép phân → Biogas số 1, 2 (bể bọt) → Cụm xử lý sinh học (Bể điều hòa → bể UASB → bể Anoxic → bể Aerotank → bể lắng 01 → bể trung gian → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng 02 → mương khử trùng) → Ao sinh học 1 → Ao sinh học 2 → Ao sinh học 3 → đường ống thoát nước → Suối → Sông Bằng.	Nước thải chăn nuôi → Hệ thống đường ống thu gom → Bể gom (02 bể) + Máy sàng phân → Biogas số 01 → Biogas số 02 → Cụm xử lý sinh học (Bể lắng sơ bộ (03 bể) → Bể trung hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 01 (lắng hoá lý) → Bể trung gian → Bể Anoxic → Bể Aerotank 01 → Bể Aerotank 02 → Bể lắng 02 (lắng sinh học) → Bể khử trùng → Bể lọc) → Bể sinh học (02 ngăn) → Ao sinh học 01 →	Theo báo cáo ĐTM, 02 bể biogas được bố trí song song, tuy nhiên, do địa chất đất tại công trình có khối đá sét lớn rất rắn chắc cứng, nên không thi công được đủ diện tích mặt và quy cách theo thiết kế, hiện nay chủ đầu tư bố trí vị 02 bể biogas nối tiếp nhau. - Bố trí thêm 1 bể gom phân để tăng thêm khả năng lưu

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

			Ao sinh học 02 → đường ống thoát nước → Suối Nà Lăn.	chứa. - Bổ sung thêm 3 bể lắng sơ bộ tại cụm xử lý để gia tăng khả năng lắng cặn và ổn định nước thải trước khi vào các bể xử lý sinh học.
3	Thể tích các công trình xử lý nước thải chăn nuôi	- Dung tích các công trình: + Bể chứa 3 ngăn, thể tích 99m³; + Bể biogas số 01 thể tích 981,24 m³; + Bể biogas số 02, thể tích 981,24 m³; + Cụm hệ thống các bể xử lý sinh học (gồm: Bể điều hòa, thể tích 46,3 m³; Bể UASB, thể tích 82,3m³; Bể Anoxic, thể tích 24,55m³; Bể Aerotank thể tích 80,86 m³; Bể lắng 01 thể tích 40,83m³; Bể trung gian, thể tích 4,2m³; Bể keo tụ, thể tích 2,8m³; Bể tạo bông thể tích 2,8m³; Bể lắng 02, thể tích 13,73m³; Mương khử trùng thể tích 1,86m³; Bể chứa bùn, thể tích 7m³ + Ao sinh học 1 thể tích 483m³; + Ao sinh học 2, thể tích 2.790m³; + Ao sinh học 3 thể tích 1.387m³.	- Dung tích các công trình + Bể chứa 3 ngăn số 01, thể tích 99m³; + Bể chứa 3 ngăn số 02, thể tích 165m³; + Bể biogas bọt số 01, thể tích 1.200m³; + Bể biogas bọt số 02, thể tích 2.330m³. + Cụm bể xử lý sinh học: Bể lắng sơ bộ (03 bể) (trong đó: Bể 01, thể tích 4,45m³; Bể 02, thể tích 4,45m³; Bể 03, thể tích 7,2m³); Bể trung hoà 4,2m³; Bể keo tụ, thể tích 2,8m³; Bể tạo bông thể tích 2,8m³; Bể lắng 01, thể tích 13,73m³; Bể trung gian thể tích 7m³; Bể Anoxic, thể tích 46,3m³; Bể Aerotank 1, thể tích 82,3m³; Bể Aerotank 2, thể tích 80,86m³; Bể lắng 02 thể tích 40,83m³; Bể khử trùng, thể tích 6,16 m³; Bể lọc, thể tích 20,9m³; + Bể sinh học 2 ngăn, thể tích 276,02m³ + Ao sinh học 1, thể tích 635m³;	Công ty thực hiện cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải và điều chỉnh quy trình và chức năng của các bể xử lý. Do đó, thể tích của các bể xử lý bị thay đổi. Mặt khác, bố trí các công trình phù hợp với điều kiện địa chất công trình tại khu vực dự án. Việc thay đổi không gây ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải của dự án, vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý. Nước thải sau xử lý đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

			+ Ao sinh học 2, thể tích 1.008m ³	
4	Dung tích hồ lắng nước thải khử trùng	Hồ lắng, thể tích 1m ³ , kích thước (1x1x1)m.	Hồ lắng thể tích 2,7m ³ , kích thước (1,5 x 1,5 x 1,2)m.	Tăng thể tích bể lắng từ 1m ³ lên 2,7m ³ nhằm tăng khả năng lắng.
5	Bể lắng nước thải từ hoạt động tắm giặt, rửa chân tay	Không đề xuất	Nước thải từ hoạt động tắm, giặt, rửa chân tay được thu gom vào 01 bể lắng 02 ngăn đặt ngầm, thể tích 3 m ³ , kích thước (dài x rộng x sâu) là (2 x 1 x 1,5)m,	Nhằm xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.
6	Thể tích thùng chứa chất thải nguy hại	Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và tập kết vào 03 thùng phuy, thể tích 200lít/thùng	Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và chứa trong 03 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 60 lít/thùng	Bố trí thùng chứa CTNH thể tích phù hợp với khối lượng CTNH phát sinh tại dự án là rất ít (khoảng 25 kg/năm).

Chương IV**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh từ nhà vệ sinh bể tự hoại, lưu lượng phát sinh khoảng 0,26 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh từ rửa chân tay, tắm giặt, nấu ăn, lưu lượng phát sinh khoảng 0,54 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ nước tiểu bài tiết của lợn, nước thải tắm cho lợn và vệ sinh chuồng trại, nước thải ngâm, rửa tắm đàn, lưu lượng phát sinh khoảng 54,167 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động tắm, khử trùng xe trước khi vào trang trại, lưu lượng phát sinh khoảng 1 m³/ngày đêm.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

1.2.1. Dòng thải 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh từ nhà vệ sinh bể tự hoại (nguồn số 01) và từ rửa chân tay, tắm giặt, nấu ăn (nguồn số 02) sau xử lý được thu gom thành 01 dòng thải.

1.2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được thoát ra mương thoát nước mặt của dự án, sau đó theo mương thoát nước mặt thoát ra môi trường.

1.2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Cửa xả sau xử lý của bể tự hoại và bể lắng gần nhà điều hành, nhà công nhân.

- Tọa độ vị trí điểm xả: X(m): = 2501138; Y(m): = 558244 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 0,8 m³/ngày, tương đương trung bình khoảng 0,033m³/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân tại mỏ.

- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép tương nước thải sinh hoạt khi thải vào nguồn nước được không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải sinh hoạt

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ. - Chủ đầu tư không đề xuất quan trắc.
2	TSS	mg/l	100	
3	TDS	mg/l	1000	
4	BOD ₅	mg/l	50	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	4	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	50	
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	10	
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20	
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

1.2.2. Dòng thải 02: Nước thải chăn nuôi.**1.2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải chăn nuôi theo đường ống thoát nước thoát ra suối Nà Làn.

1.2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải chăn nuôi sau xử lý tại ao sinh học thoát ra nguồn tiếp nhận là suối Nà Làn.

- Tọa độ vị trí điểm xả: X(m): = 2501160; Y(m): = 558694 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 54,167 m³/ngày, tương đương trung bình khoảng 2,257 m³/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục.

- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải chăn nuôi

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất
-----	------------------	--------	------------------	----------

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

			QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)	quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ. - Chủ đầu tư đề xuất quan trắc với tần suất 6 tháng/lần.
2	BOD ₅	mg/l	100	
3	COD	mg/l	300	
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	150	
5	Tổng N	mg/l	150	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

1.2.3. Dòng thải 03: Nước thải từ hoạt động tắm, khử trùng xe trước khi vào trang trại

1.2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải từ hoạt động tắm, khử trùng xe sau bể lắng theo đường ống thoát ra môi trường đất gần khu vực bể lắng.

1.2.3.2. Vị trí xả nước thải:

- Cửa xả sau xử lý của bể lắng gần nhà sát trùng xe.
- Tọa độ vị trí điểm xả: X(m): = 2501387; Y(m): = 559445 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2.3.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1 m³/ngày, tương đương trung bình khoảng 0,0417 m³/giờ.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục.
- Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt), cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải khử trùng

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)	
1	pH	-	5,5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối
2	BOD ₅	mg/l	100	

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

3	COD	mg/l	300	tượng quan trắc nước thải định kỳ. - Chủ đầu tư không đề xuất quan trắc.
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	150	
5	Tổng N	mg/l	150	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

Hoạt động chăn nuôi của Dự án không phát sinh các nguồn thải cố định với lưu lượng lớn; lượng khí thải, mùi chỉ phát sinh chủ yếu từ các khu vực chuồng trại, khu vực ép phân và hệ thống xử lý nước thải, các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, xuất bán lợn, bán phân của Trang trại. Do đó, không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (không có nguồn khí thải, bụi cố định xả ra ngoài môi trường).

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các xe bơm thức ăn chăn nuôi vào các silo, xe ra vào trang trại xuất bán lợn, lợn kêu trong khuôn viên trang trại.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khu vực Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Chương V**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, Cụ thể như sau:

1. Kết hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư**1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

Dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm của Dự án là: **04 tháng** kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

Bảng 5.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường

Hạng mục	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến
Đối với công trình xử lý nước thải:			
Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi	Sau khi được cấp GPMT	Kết thúc sau 04 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	100%
Bể tự hoại, bể lắng xử lý nước thải sinh hoạt	Không phải vận hành thử nghiệm căn cứ theo quy định tại mục d điểm 1 khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.		
Đối với hệ thống xử lý khí thải:			
Không có công trình vận hành			
Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại:			
Kho CTNH 9m ² , các thùng chứa rác sinh hoạt là các công trình thu gom, lưu giữ không phải vận hành thử nghiệm			

Như vậy, công trình phải vận hành thử nghiệm của Dự án là Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Báo cáo đưa ra kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải chăn nuôi.

Căn cứ theo Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, khoản 8, điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3, Phụ lục 2, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định, nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra), cụ thể:

Cụ thể kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả của dự án dự kiến như sau:

Bảng 5.2. Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả của dự án

TT	Loại mẫu	Số lần thử nghiệm (lần)	Lần thử nghiệm	Thời gian quan trắc	Loại mẫu đo đạc, phân tích	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định các công trình (tần suất quan trắc ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh) (trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được, thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp)								
2	Nước thải chăn nuôi	3	Lần 1 đến 3	Dự kiến trong khoảng thời gian tháng 08 - 09/2025	Mẫu đơn	02 vị trí, trong đó: - 01 vị trí trước khi vào bể biogas (đầu vào, số lượng 01 mẫu) - 01 vị trí sau xử lý tại Ao sinh học số 02 (đầu ra, số lượng 03 mẫu trong 3 ngày liên tiếp)	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Tổng coliform	QCVN 62:2025/ BTNMT (Cột B)

Ghi chú:

- Thời gian lấy mẫu có thể thay đổi tùy thuộc vào quá trình vận hành thiết bị nhưng vẫn đảm bảo tần suất, số lượng mẫu theo quy định.

QCVN 62:2025/ BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến:

- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng dự kiến sẽ hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật tài nguyên và môi trường là đơn vị sẽ lấy mẫu quan trắc môi trường để thực hiện kế hoạch vận hành của dự án.

CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đại diện: Ông Phạm Anh Tuấn; - Chức vụ: Tổng Giám đốc;
- Địa chỉ liên hệ: Số 236, Võ Nguyên Hiến, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Điện thoại: 02386.250.236; Di động: 0986.117.240.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao bằng

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Phụ lục XXVIII, XXIX kèm theo Nghị định. Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Phụ lục XXVIII, XXIX kèm theo Nghị định. Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc chất thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ dự án

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc chất thải tự động, liên tục và định kỳ. Tuy nhiên, để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra, Chủ dự án đề xuất quan trắc đối với môi trường nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

- Vị trí: 01 mẫu nước thải đầu ra tại Ao sinh học số 02 trước khi thải ra suối Nà Làn.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, Tổng chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng coliform.
- Quy chuẩn so sánh: Theo quy chuẩn Việt Nam hiện hành tại thời điểm quan trắc.

2.4. Giám sát khác

Giám sát tình trạng sức khỏe, an toàn lao động của các cán bộ, công nhân Trang trại.

Giám sát sự cố, rủi ro tại một số vị trí nhạy cảm: Hệ thống xử lý nước thải, Kho chứa CTNH, các rủi ro, sự cố bất thường.

Giám sát công tác phân loại, thu gom rác thải của công nhân viên trong Trang trại.

Giám sát hiện tượng ngập úng và tình hình tiêu thoát nước trong khu vực Trang trại.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Ước tính chi phí quan trắc hàng năm của dự án dự kiến khoảng 20.000.000 đồng.

Chương VI**CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

- Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến dự án. Thực hiện đúng và đủ theo các đề xuất về môi trường nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra môi trường.

- Cam kết thu gom, xử lý triệt để chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất.

- Cam kết sẽ dừng ngay hoạt động trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC KÈM THEO
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. Các văn bản pháp lý:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800100836, cấp ngày 22 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 12 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.
2. Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
3. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư số 1513/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Dự án trang trại chăn nuôi Chu Trinh.
4. Biên bản về việc xác định địa điểm xây dựng công trình Trang trại chăn nuôi Chu Trinh ngày 20/05/2020.
5. Tờ trình số 643/TTr-SXD ngày 28/05/2020 của Sở Xây dựng về việc xin chấp thuận địa điểm xây dựng công trình Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.
6. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.
7. Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.
8. Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTD ngày 29/07/2022 giữa Sở tài nguyên và Môi trường và Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.
9. Hợp đồng thuê đất số 15/01/2022/HĐ/KH-XNK ngày 15/01/2022 giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty cổ phần Khánh Hạ.
10. Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng.
11. Hợp đồng Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty TNHH Nga Hải.
12. Hợp đồng Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty TNHH môi trường Ngôi sao xanh.
13. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (hạng mục công trình) để bàn giao đưa vào sử dụng (hạng mục công trình xử lý môi trường).

II. Các bản vẽ:

1. Bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường.
2. Bản đồ Mặt bằng địa giới thu hồi và cho thuê đất để thực hiện dự án (khu I).
3. Bản đồ tổng mặt bằng thoát nước thải và thoát nước mặt khu I (thời điểm đề xuất cấp GPMT).
4. Bản đồ tổng mặt bằng thoát nước thải và thoát nước mặt khu II (thời điểm đề xuất cấp GPMT).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4800100836

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 12 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 17, ngày 13 tháng 12 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO BANG IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CAO BANG IMEXCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 26 phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Điện thoại: 0206. 3 855389 - 0206. 3 851528

Fax:

Email: ctyxnkcb2004@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 32.374.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.237.400

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHU THỊ XUÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 14/12/1960

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 004160006207

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phố Hoàng Văn Thụ, Tổ 9, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phố Hoàng Văn Thụ, Tổ 9, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG


Ngân Văn Hiến

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Xét đề xuất dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty Cổ phần Khánh Hạ; Báo cáo thẩm định số 797/SKHĐT-ĐKKD ngày 30/6/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và hồ sơ kèm theo (hoàn thiện tháng 8/2020);

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư thứ nhất: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG;**

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800100836, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/01/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Cao Bằng; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 26 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

+ Người đại diện theo pháp luật: bà Chu Thị Xuân, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc; Sinh ngày 14/12/1960, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân số: 080470425 cấp ngày 12/12/2012 tại Công an tỉnh Cao Bằng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 66, Tổ 9, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Điện thoại: 0913279239.

- Nhà đầu tư thứ hai: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH HẠ**

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800420868, đăng ký lần đầu ngày 12/09/2017 và thay đổi lần gần nhất ngày 22/04/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Cao Bằng; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 5, Phường Ngọc Xuân, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

+ Người đại diện theo pháp luật: bà Nông Thị Đang, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc; Sinh ngày 10/10/1964, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân số: 080378802 cấp ngày 08/5/2013 tại Công an tỉnh Cao Bằng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Tổ 5, phường Ngọc Xuân, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng; Điện thoại: 0913066042.

Tổ chức kinh tế dự kiến thành lập: Công ty TNHH chăn nuôi Chu Trinh.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

1. Tên Dự án đầu tư: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRINH.

2. Mục tiêu dự án: Chăn nuôi lợn.

3. Quy mô đầu tư: Công suất thiết kế 2.000 con lợn thịt/lứa; sản phẩm cung cấp là lợn thịt thương phẩm đạt 400 tấn/năm trở lên; Xây dựng hệ thống chuồng nuôi lợn với tổng diện tích 4.730m²; nhà văn phòng, nhà kho, nhà ở công nhân, nhà ăn với tổng diện tích 540m²; Hệ thống nhà kỹ thuật với tổng diện tích 285m²; Hệ thống kỹ thuật, phụ trợ khác và hàng rào cây xanh với tổng diện tích 15.334m²;

4. Địa điểm thực hiện dự án: Xóm Nà Chang, xã Chu Trinh, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 20.889m².

6. Tổng vốn đầu tư: 14.800.000.000 VNĐ (Mười bốn tỷ tám trăm triệu đồng). Trong đó:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 6.000.000.000 VNĐ (sáu tỷ đồng) tương đương 40,54% tổng vốn đầu tư.

+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng góp 5.160.000.000 VNĐ (năm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng) bằng tiền mặt, tương đương 86% tổng vốn góp, 34,86% tổng vốn đầu tư; tiến độ góp vốn trong năm 2020;

+ Công ty CP Khánh Hạ góp 840.000.000 VNĐ (tám trăm bốn mươi triệu đồng) bằng tiền mặt, tương đương 14% tổng vốn góp, 5,68% tổng vốn đầu tư; tiến độ góp vốn trong năm 2020;

- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 8.800.000.000 VNĐ (Tám tỷ tám trăm triệu đồng).

7. Tiến độ dự án:

- Quý II/2020: khảo sát, xây dựng phương án đầu tư.

- Quý III/2020 - IV/2020: thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, đất đai, thiết kế, môi trường và xin cấp phép xây dựng.

- Quý IV/2020 - I/2021: Thi công xây dựng các hạng mục của dự án.
- Quý I/2021: Đưa dự án đi vào hoạt động.

8. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư lần đầu.

Điều 2. Các ưu đãi được hưởng

Hằng năm, nhà đầu tư phải đăng ký với cơ quan Thuế và cơ quan liên quan nhằm kiểm tra, rà soát và thông báo các thủ tục để được xem xét hưởng các ưu đãi theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Dự kiến các ưu đãi được hưởng như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế phải đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, các Nghị định sửa đổi, bổ sung và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính (nếu có).

2. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Ưu đãi tiền thuê đất của nhà nước để thực hiện dự án đối với diện tích nhà đầu tư thuê đất trực tiếp với Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư mới đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn.

Điều 3. Các điều kiện đối với hoạt động của dự án.

Trách nhiệm của Nhà đầu tư phải thực hiện gồm:

1. Triển khai thực hiện dự án theo đúng các nội dung quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện thủ tục ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo quy định tại Luật Đầu tư. Số tiền ký quỹ dự kiến là 222.000.000 VNĐ. Việc hoàn thành ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư là căn cứ để Nhà đầu tư thực hiện các bước tiếp theo để triển khai dự án.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy định của pháp luật liên quan.

4. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, các văn bản hướng dẫn có liên quan; cung cấp đầy đủ, chính xác các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan tới nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho các sở, ngành có thẩm quyền theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Nhà đầu tư không được hỗ trợ và phải tự thanh lý tài sản, chịu trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản, giá trị đầu tư đối với hành vi vi phạm nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định của pháp luật liên quan.

6. Nhà đầu tư không được tác động làm giảm diện tích, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng đối với khu vực rừng tự nhiên trong phạm vi dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng; Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng, Giám đốc Công ty Cổ phần Khánh Hạ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận¹:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND thành phố Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, CVKT;
- Lưu: VT, TH. (LĐT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng



Hoàng Xuân Ánh

¹ 03 bản gốc: Nhà đầu tư, Sở KH&ĐT, lưu VT (còn lại gửi bản sao).

Số: 1513 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH NHÀ ĐẦU TƯ**

(Cấp lần đầu: ngày 16 tháng 9 năm 2020)

(Điều chỉnh lần thứ nhất, ngày 18 tháng 10 năm 2022)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đối với dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh nhà đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng nộp;

Xét báo cáo thẩm định số 2011/BC-SKHĐT ngày 22/8/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 do UBND tỉnh cấp với các nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nhà đầu tư chuyển nhượng:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH HẠ

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800420868, đăng ký lần đầu ngày 12/09/2017 và thay đổi lần gần nhất ngày 22/04/2019 tại Phòng Đăng ký



kinh doanh Cao Bằng; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 5, Phường Ngọc Xuân, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

- Mã số thuế: 4800420868

- Người đại diện theo pháp luật: bà Nông Thị Đang, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc; Sinh ngày 10/10/1964, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân số: 080378802 cấp ngày 08/5/2013 tại Công an tỉnh Cao Bằng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Tổ 5, phường Ngọc Xuân, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng; Điện thoại: 0913066042.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800100836, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/01/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Cao Bằng; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 26 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

- Mã số thuế: 4800100836

- Người đại diện theo pháp luật: bà Chu Thị Xuân, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc; Sinh ngày 14/12/1960, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân số: 080470425 cấp ngày 12/12/2012 tại Công an tỉnh Cao Bằng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 66, Tổ 9, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Điện thoại: 0913279239.

3. Nội dung dự án chuyển nhượng

- Nhà đầu tư thứ hai là Công ty Cổ phần Khánh Hạ chuyển nhượng 100% vốn góp thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh là 840.000.000 VNĐ (*Tám trăm bốn mươi triệu đồng*) bằng tiền mặt, tương đương 14% tổng vốn góp, 5,68% tổng vốn đầu tư cho nhà đầu tư thứ nhất là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng trở thành nhà đầu tư duy nhất của dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

Điều 2. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi Chu Trinh được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 do UBND tỉnh cấp với các nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất:

Nội dung Chấp thuận nhà đầu tư quy định tại Điều 1 Quyết định chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 được điều chỉnh như sau:

“Chấp thuận nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800100836, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/01/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng; Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Chu Thị Xuân, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; Sinh ngày 14/12/1960, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân số: 080470425 cấp ngày 12/12/2012 tại Công an tỉnh Cao Bằng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 66, Tổ 9, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Điện thoại: 0913279239.”

2. Nội dung điều chỉnh thứ hai:

Nội dung Tổng vốn đầu tư đã quy định tại Khoản 6 Điều 1 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 được điều chỉnh như sau:

“6. Tổng vốn đầu tư: 14.800.000.000 VNĐ (Mười bốn tỷ, tám trăm triệu đồng). Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu là Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng: 6.000.000.000 VNĐ (Sáu tỷ đồng), tương đương 40,54% tổng vốn đầu tư. Tiến độ góp vốn năm 2020 – 2022.

- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 8.800.000.000 VNĐ tương đương 59,46% tổng vốn đầu tư. Tiến độ góp vốn năm 2020 – 2022. ”

3. Nội dung điều chỉnh thứ ba:

Nội dung Tiến độ dự án đã quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 được gia hạn, điều chỉnh như sau:

“7. Tiến độ dự án:

- Quý II - IV/2020: Khảo sát, xây dựng phương án đầu tư.

- Quý I/2021 - II/2022: Thực hiện thủ tục đất đai, thiết kế xây dựng, môi trường.

- Quý II/2022 - IV/2022: Thi công xây dựng các hạng mục của dự án.

- Quý IV/2022: Đưa dự án đi vào hoạt động. ”

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Giám sát, đánh giá dự án đầu tư và thực hiện hiện các nhiệm vụ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tiếp nhận, hướng dẫn nhà đầu tư triển khai các thủ tục pháp lý về lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng, sản xuất nông nghiệp theo thẩm quyền và giám sát việc thực hiện chủ trương đầu tư theo lĩnh vực được phân công.

3. UBND thành phố Cao Bằng:

- Tiếp nhận, hướng dẫn nhà đầu tư triển khai các thủ tục pháp lý về lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng theo thẩm quyền. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến dự án đầu tư để đảm bảo phù hợp, đủ điều kiện triển khai theo quy định.

- Trực tiếp theo dõi, giám sát, quản lý dự án đầu tư trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra hoạt động của dự án đảm bảo triển khai đúng chủ trương đầu tư, các quy định pháp luật liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Chấp thuận chủ trương đầu tư số 1702/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 16/09/2020.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng; Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng, Công ty Cổ phần Khánh Hạ và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được cấp cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng, Công ty Cổ phần Khánh Hạ, Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Bản điện tử Quyết định được gửi các cơ quan liên quan. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, PKT, PTH;
- Lưu: VT, TH. (LĐT)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Thảo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc xác định địa điểm xây dựng công trình
Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

Hôm nay ngày 20/5/2020 đại diện các cơ quan ban ngành, các cơ quan chức năng có liên quan và chính quyền địa phương đã cùng đi xem xét địa điểm xây dựng công trình: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

I - THÀNH PHẦN GỒM CÓ:

1. Đại diện Sở Xây dựng:

Ông: Nguyễn Văn Tiến - Chuyên viên phòng Quy hoạch - Kiến trúc.

2. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:

Ông: Nông Văn Nghĩa - Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Đại diện Sở Công thương:

Ông: Vũ Xuân Hùng - Phó trưởng phòng Kế hoạch tài chính tổng hợp

4. Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Ông: Trần Cao Anh - Kiểm lâm viên - Chi cục kiểm lâm.

5. Đại diện UBND thành phố Cao Bằng

Ông: Lục Đức Khánh - Chuyên viên phòng Quản lý đô thị.

6. Đại diện UBND xã Chu Trinh:

Ông: Đàm Việt Hùng - Chủ tịch.

Ông: Chu Minh Huân - Công chức địa chính.

7. Đại diện Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng:

Bà: Chu Thị Xuân - Giám đốc.

Bà: Đinh Thị Mai - Phó giám đốc.

8. Đại diện Công ty cổ phần Khánh Hạ:

Bà: Nông Thị Đang - Giám đốc.

II - NỘI DUNG:

Xác định địa điểm xây dựng công trình: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

Đi thực địa kiểm tra vị trí khu đất, xem xét các thông tin liên quan về quy hoạch xây dựng và hiện trạng sử dụng đất, các thành viên đã cùng thống nhất một số nội dung sau:

Vị trí địa điểm: Xóm 5 xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Các Phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp: Đất đồi.

- Phía Tây giáp: Đất đồi.

- Phía Nam giáp: Đất đồi.

- Phía Bắc giáp: Ao sử lý môi trường.

- Toàn bộ ranh giới khu đất gồm 3,6 ha nằm trong phần đất nhà máy chế biến tinh bột sắn Cao Bằng của công ty cổ phần Khánh Hạ đang quản lý và sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 957118 cấp ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong khu vực xin chấp thuận hiện trạng có 1,59 ha đất rừng tự nhiên vì vậy khi thực hiện dự án phải thực hiện các quy định hiện hành về luật lâm nghiệp.

- Khu đất theo quy hoạch tổng mặt bằng nhà máy chế biến tinh bột sắn là đất trồng cây giống nhưng chưa thực hiện. Đề nghị chủ đầu tư trước khi triển khai đầu tư xây dựng phải hoàn tất các thủ tục theo quy định hiện hành.

Biên bản được lập xong lúc 1h cùng ngày và đã được thông qua cho các thành viên cùng nghe và nhất trí ký tên dưới đây. Biên bản được sao gửi các thành viên liên quan. Bản gốc lưu tại Sở Xây dựng.

Đ/D. SỞ XÂY DỰNG



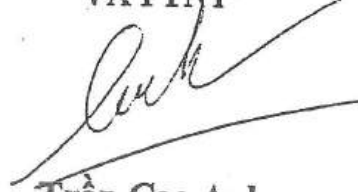
Nguyễn Văn Tiến

**Đ/D. SỞ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**



Nông Văn Nghĩa

**Đ/D. SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT**



Trần Cao Anh

Đ/D. SỞ CÔNG THƯƠNG



**Vũ Xuân Hùng
Đ/D. CÔNG TY CP XUẤT
NHẬP KHẨU
CAO BẰNG**



Chu Thị Xuân

**Đ/D. UBND THÀNH
PHỐ CAO BẰNG**



**Lục Đức Khánh
Đ/D. CÔNG TY CP
KHÁNH HẠ**



Nông Thị Đang

**Đ/D. UBND XÃ
CHU TRÌNH**



Đàm Việt Hùng

Số: 643 /TTr-SXD

Cao Bằng, ngày 28 tháng 5 năm 2020.

TỜ TRÌNH

Về việc xin chấp thuận địa điểm xây dựng công trình
Trang trại chăn nuôi xã Chu Trinh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành quy định quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Công văn số 488/SKHĐT-ĐKKD ngày 4 tháng 5 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị phối hợp thẩm tra thẩm định đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh của hai nhà đầu tư Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty cổ phần Khánh Hạ;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 957118 cấp ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Biên bản về việc xác định địa điểm xây dựng công trình: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh ngày 20 tháng 5 năm 2020;

Xét tờ trình số 01-LD/XNK-KH ngày 4 tháng 5 năm 2020 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty cổ phần Khánh Hạ về việc xin chấp thuận địa điểm xây dựng dự án: Trang trại chăn nuôi xã Chu Trinh,

SỞ XÂY DỰNG CAO BẰNG TRÌNH UBND TỈNH:

1. Chấp thuận địa điểm xây dựng công trình: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

2. Vị trí địa điểm: Xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (khu đất thuộc đất dự kiến trồng cây giống nhưng chưa thực hiện nằm trong phần đất nhà máy chế biến tinh bột sắn Cao Bằng của công ty cổ phần Khánh Hạ đang quản lý).

Các Phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp: Đất đồi.
- Phía Tây giáp: Đất đồi.
- Phía Nam giáp: Đất đồi.
- Phía Bắc giáp: Ao sử lý môi trường.

3. Trách nhiệm cơ quan đơn vị được giao:

- Sử dụng địa điểm để xây dựng theo đúng mục đích được giao.

- Lập quy hoạch tổng mặt bằng trình chấp thuận theo quy định.
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan đơn vị liên quan:

Tạo điều kiện để Chủ đầu tư (đơn vị được chấp thuận địa điểm) khảo sát, lập thực hiện dự án được thuận lợi.

* Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 957118 cấp ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;
- Tờ trình số 01-LD/XNK-KH ngày 4 tháng 5 năm 2020 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng và Công ty cổ phần Khánh Hạ;
- Biên bản về việc xác định địa điểm xây dựng công trình: ngày 20 tháng 5 năm 2020;
- Sơ đồ bản vẽ vị trí địa điểm xin chấp thuận.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra văn bản chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Cao Bằng;
- UBND xã Chu Trinh;
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng;
- Công ty cổ phần Khánh Hạ;
- Lưu VT, QHKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: Sở Xây dựng (M)
Email: soxaydung@caobang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Chức vụ: Phó giám đốc
Thời gian ký: 29/05/2020 08:00:05

Nông Xuân Yêm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 554 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 05 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án trang trại chăn nuôi Chu Trinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi các nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh họp vào ngày 25 tháng 01 năm 2022 tại Phòng họp tầng 3, Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh đã chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh kèm Văn bản số 130/GTr-XNK ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Chu

Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của công trình.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty CP XNK Cao Bằng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công an tỉnh;
- Trung tâm phục vụ Hành chính công;
- UBND thành phố Cao Bằng;
- UBND xã Chu Trinh, Tp. Cao Bằng;
- Lưu: VT, CN_(A).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Thảo

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Của Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh

(Kèm theo Quyết định số 554 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.
- Địa điểm thực hiện: Xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình cấp IV.
- Chủ dự án: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.
- Địa chỉ liên hệ: Số 026, phố Kim đồng, Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại: 0206 3 855389; 3 856 469; Fax: 0206 3 855080.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất, quy trình chăn nuôi của Dự án

1.2.1. Phạm vi thực hiện Dự án

Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh thuộc xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng gồm 02 khu, có các phía tiếp giáp như sau:

- Các phía tiếp giáp khu I (gồm: Đất xây dựng hạng mục chuồng trại, một số công trình xử lý chất thải).

+ Phía Đông giáp: Đất đồi;

+ Phía Tây tiếp giáp: Đất đồi;

+ Phía Nam giáp: Đất đồi;

+ Phía Bắc tiếp giáp: Công trình xử lý nước thải của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cao Bằng thuộc Công ty cổ phần Khánh Hạ.

- Các phía tiếp giáp khu II (gồm: Đất xây dựng công trình môi trường ao sinh học).

+ Phía Đông giáp: Suối;

+ Phía Tây giáp: Đất trồng cây lâu năm của ông Hứa Văn Trần;

+ Phía Nam giáp: Suối và đất nhà ông Hoàng Văn Bào;

+ Phía Bắc giáp: Đường giao thông liên xã Chu Trinh, xã Hồng Nam và giáp đất nương rẫy trồng cây hàng năm của ông Hứa Ngọc Duy.

1.2.2. Quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của Dự án, các hạng mục công trình của Dự án

- Quy mô về diện tích: Tổng diện tích Dự án khoảng 25.172,42 m², gồm 02 khu (Khu I, Khu II): Khu I, diện tích là 20.889,4 m²; Khu II, diện tích là 4.283,02 m².

- Quy mô chăn nuôi: Chăn nuôi lợn thịt với quy mô 2.000 con/lứa; 2,2 lứa/1 năm, tương đương sản phẩm thương phẩm khoảng 4.400 con lợn thịt/năm.

- Công nghệ chăn nuôi: Theo quy trình công nghệ mới tiên tiến, đạt tiêu chuẩn VietGap.

- Quy trình chăn nuôi: Lợn con đầu vào nhập từ Trang trại chăn nuôi Thông Huệ (khối lượng từ 10 - 15 kg) → Chăm sóc, nuôi dưỡng (khoảng 20 - 22 tuần) → Xuất chuồng (khối lượng từ 110 - 120 kg).

- Các hạng mục công trình phục vụ chăn nuôi của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà chăn nuôi lợn thịt, số lượng 04 chuồng, diện tích 1.070,04 m²/chuồng; Nhà điều hành và nhà ở công nhân, số lượng 01 nhà, diện tích 157,5 m²; Nhà kho, phòng sát trùng, số lượng 01 nhà, diện tích 390,78 m²; Nhà sát trùng xe, số lượng 01 nhà, diện tích 75,64 m²; Nhà sát trùng người vòng ngoài, số lượng 01 nhà, diện tích 85,47 m²; Nhà để máy phát điện dự phòng, số lượng 01 nhà, diện tích 15 m²; Nhà để đàn, số lượng 01 nhà, diện tích 96 m².

+ Hạng mục công trình phụ trợ: Bể nước, số lượng 01 bể, thể tích 242,176m³; Khu vực để tét nước, số lượng 01, diện tích 33m²; Đường bê tông, diện tích 1.471,53 m², rộng 5 m; Sân đá dăm, sân bê tông, taluy 7.672,85 m²; Đường dẫn lợn 239,22 m², rộng 1m; Trạm biến áp 110KVA, số lượng 01; Cổng vào (dài x rộng) = (9,5 x 1,6)m.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

- Trong giai đoạn xây dựng cơ bản: Bụi, khí thải từ hoạt động thi công, vận chuyển nguyên vật liệu; nước thải sinh hoạt của công nhân, nước mưa chảy tràn; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng; tiếng ồn, độ rung... Thời gian thực hiện ngắn, khối lượng thi công quy mô nhỏ, chủ yếu xây dựng công trình môi trường, mức độ tác động không lớn được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường nên không đề cập trong nội dung Quyết định phê duyệt.

- Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động: Nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn; nước thải chăn nuôi, Nước thải từ hoạt động tắm cho người vào trang trại, khử trùng xe trước khi ra, vào trang trại; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn

chăn nuôi; chất thải nguy hại; mùi, khí thải phát sinh từ các khu vực chuồng trại, công trình xử lý nước thải và hoạt động vận chuyển (nguyên vật liệu và xuất bán lợn); tiếng ồn, độ rung.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

a) *Nước thải sinh hoạt*: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân. Lưu lượng phát sinh trung bình khoảng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm với số lượng công nhân 8 người, định mức phát sinh là 100 lít/người/ngày đêm. Thành phần nước thải sinh hoạt có chứa: BOD_5 , COD, SS, tổng N, Amoni, tổng P, Coliform....

b) *Nước mưa chảy tràn*: Khu I: Lưu lượng ước khoảng $0,46 \text{ m}^3/\text{s}$, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày là 521 kg; Khu II: Lưu lượng ước khoảng $0,09 \text{ m}^3/\text{s}$, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày là 107 kg. Thành phần nước mưa chảy tràn cuốn theo cặn lơ lửng, đất, cát trên bề mặt...

c) *Nước thải chăn nuôi*: Phát sinh từ hoạt động bài tiết của lợn, tắm cho lợn, vệ sinh chuồng trại và nước thải ngâm, rửa tắm đàn. Tổng lượng nước thải phát sinh là $54,167 \text{ m}^3/\text{ngày}$, trong đó: $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ nước tiểu bài tiết của lợn; $44 \text{ m}^3/\text{ngày}$ nước thải tắm cho lợn và vệ sinh chuồng trại; $0,167 \text{ m}^3/\text{ngày}$ nước thải ngâm, rửa tắm đàn. Thành phần chủ yếu gồm: BOD_5 , COD, TSS, tổng N, Coliform...

d) *Nước thải từ hoạt động tắm cho người vào trang trại, khử trùng xe trước khi ra, vào trang trại*: Lưu lượng phát sinh khoảng $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chủ yếu là cặn lơ lửng, CloraminB.

2.3. Quy mô, tính chất của mùi, bụi, khí thải

Khí thải, mùi phát sinh từ các khu vực chuồng trại, khu vực ép phân, hệ thống xử lý nước thải và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, xuất bán lợn. Thành phần chủ yếu gồm: Mùi, CO_2 , CH_4 , H_2S , NH_3

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn

a) *Chất thải rắn sinh hoạt*: Được phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 4 kg/ngày với số lượng 8 công nhân, định mức phát sinh $0,5 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày}$ đêm. Thành phần: Túi nilon, nhựa, kim loại, giấy vụn, thức ăn thừa, vỏ hoa quả, các vật dụng sinh hoạt hàng ngày hư hỏng...

b) *Chất thải rắn chăn nuôi*: Được phát sinh từ phân lợn trong chuồng nuôi, phân trong quá trình dẫn lợn khi nhập, xuất lợn, lợn chết trong quá trình chăn nuôi, các loại vỏ bao bì phục vụ hoạt động chăn nuôi (vỏ bao vôi, bao cám công nghiệp, vỏ hộp thuốc thú y), bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải. Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng $1.353,57 \text{ kg}/\text{ngày}$, trong đó: $1.333,3 \text{ kg}/\text{ngày}$ phân khô sau khi máy ép phân (*khối lượng phân tươi chưa qua*

máy ép phân là 4.000kg); 1,67 kg/ngày phân phát sinh trong quá trình dẫn lợn khi nhập, xuất lợn; 2,4kg/ngày lợn chết; 5 kg/ngày khối lượng các loại vỏ bao bì; 11,2 kg bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chất thải chủ yếu là chai lọ, bao bì đựng vắc xin, thuốc thú y, bóng đèn huỳnh quang hỏng, dầu mỡ từ máy phát điện. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 2,0 kg/tháng, trong đó: 1,5 kg/tháng là chai lọ, bao bì đựng vắc xin, thuốc thú y; 0,2 kg/tháng là bóng đèn huỳnh quang hỏng; 0,3 kg/tháng là dầu mỡ, giẻ lau dính dầu.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Các công trình thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

- Tiếp tục sử dụng hệ thống mương thu gom nước mặt xung quanh Trang trại với tổng chiều dài là 464,9 m, sau đó chảy ra khe nước cạnh Trang trại, chảy theo địa hình xuống suối Nà Làn. Trong đó:

+ Mương thoát nước hở: Chiều dài 329,2 m, kích thước (sâu x rộng) là (0,4 x 0,56)m. Kết cấu: Thành xây đá hộc dày 400, trát VXM mác 75, bê tông lót đáy đá 2x4 dày 200, mác 150.

+ Mương thoát nước kín: Chiều dài 135,7 m, kích thước (sâu x rộng) là (1,1 x 1,3)m. Kết cấu: Tường xây gạch dày 220, trát VXM mác 75, bê tông lót đáy đá 2x4 dày 200, mác 150, tấm đan dầy BTCT dày 200. Trên tuyến mương bố trí 02 hố ga kích thước (dài x rộng x sâu) là (1,5 x 1,5 x 1,3)m.

Định kỳ hàng tháng, cử công nhân tiến hành vệ sinh mương rãnh, khơi thông dòng chảy tránh ách tắc. Bùn đất từ quá trình nạo vét được thu gom tập kết vào khu vực khu đất được quy hoạch trồng cây của Dự án.

3.2. Các công trình thu gom, thoát nước, xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

Công trình thu gom, xử lý: Sử dụng 01 bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành, dung tích khoảng 4,5 m³, kích thước (dài x rộng x sâu) là (2,06 x 1,56 x 1,4)m. Nước thải sau khi được xử lý tại bể tự hoại chảy vào đường ống HDPE Ø110, chiều dài khoảng 40 m đầu nối vào đường ống thoát nước thải chẵn nuôi về bể biogas bọt để tiếp tục xử lý.

b) Nước thải chẵn nuôi

* Công trình thu gom, xử lý nước thải chẵn nuôi:

- Công trình thu gom, xử lý: Ống thoát nước thải PVC D200 dài 1.068,15m; Bể chứa 3 ngăn, thể tích 99 m³, kết cấu bể xây gạch, trát vữa xi măng; 02 Bể biogas bọt, tổng thể tích 1.962,48 m³ (Bể số 01 thể tích 981,24 m³;

bể số 02, thể tích $981,24 \text{ m}^3$; Cụm hệ thống các bể xử lý sinh học (gồm: Bể điều hòa, thể tích $46,3 \text{ m}^3$, kích thước: $5,7 \times 2,9 \times 2,8 \text{ m}$; Bể UASB, thể tích $82,3 \text{ m}^3$, kích thước: $5,7 \times 3,8 \times 3,8 \text{ m}$; Bể Anoxic, thể tích $24,55 \text{ m}^3$, kích thước: $3,8 \times 1,7 \times 3,8 \text{ m}$; Bể Aerotank thể tích $80,86 \text{ m}^3$, kích thước: $7,6 \times 2,8 \times 3,8 \text{ m}$; Bể lắng 01 thể tích $40,83 \text{ m}^3$, bể tròn đường kính $3,7 \text{ m}$, sâu $3,8 \text{ m}$; Bể trung gian, thể tích $4,2 \text{ m}^3$, kích thước: $1,5 \times 1 \times 2,8 \text{ m}$; Bể keo tụ, thể tích $2,8 \text{ m}^3$, kích thước: $1 \times 1 \times 2,8 \text{ m}$; Bể tạo bông thể tích $2,8 \text{ m}^3$, kích thước $1 \times 1 \times 2,8 \text{ m}$; Bể lắng 02, thể tích $13,73 \text{ m}^3$, bể tròn đường kính $2,7 \text{ m}$, sâu $2,8 \text{ m}$; Mương khử trùng thể tích $1,86 \text{ m}^3$, kích thước $2,3 \times 0,9 \times 0,9 \text{ m}$; Bể chứa bùn, thể tích 7 m^3 , kích thước $2,5 \times 1 \times 2,8 \text{ m}$). Kết cấu nền, dầm ở giữa đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ dày 200 , phía trong trát chống thấm dày $0,5 \text{ cm}$ và 03 ao sinh học, tổng thể tích 4.660 m^3 (Ao sinh học 1 thể tích 483 m^3 ; Ao sinh học 2, thể tích 2.790 m^3 ; Ao sinh học 3 thể tích 1.387 m^3). Kết cấu đào nền, dầm, lót đáy và thành ao bằng bạt HDPE.

- Quy trình thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi tại Trang trại: Nước thải chăn nuôi $\rightarrow$ Hệ thống đường ống thu gom $\rightarrow$ Bể gom + Máy ép phân $\rightarrow$ Biogas số 1 (bể bọt) $\rightarrow$ Biogas số 2 (bể bọt) $\rightarrow$ Cụm xử lý sinh học (Bể điều hòa $\rightarrow$ bể UASB $\rightarrow$ bể Anoxic $\rightarrow$ bể Aerotank $\rightarrow$ bể lắng 01 $\rightarrow$ bể trung gian $\rightarrow$ bể keo tụ $\rightarrow$ bể tạo bông $\rightarrow$ bể lắng 02 $\rightarrow$ mương khử trùng) $\rightarrow$ Ao sinh học 1 $\rightarrow$ Ao sinh học 2 $\rightarrow$ Ao sinh học 3 $\rightarrow$ đường ống thoát nước $\rightarrow$ Suối $\rightarrow$ Sông Bằng.

- Thuyết minh quy trình:

Nước thải phát sinh từ quá trình tắm, rửa chuồng trại, nước tiểu bài tiết của lợn được thu gom vào đường ống PVC, D200 dọc hai bên chuồng tổng chiều dài là 392 m (2 đường ống/chuồng $\times$ 4 chuồng $\times$ 49 m /ống), sau đó chảy vào đường ống PVC, D200 cuối các chuồng chiều dài $107,84 \text{ m}$ và ngăn thứ nhất của bể chứa, đặt ngầm, thể tích 99 m^3 ($11 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 3 \text{ m}$). Nước ngầm, rửa tắm đàn được dẫn bằng ống dẫn PVC D200, chiều dài $L = 1 \text{ m}$ đầu nối vào đường ống thoát nước thải chăn nuôi dẫn vào bể chứa. Tại đây, sử dụng máy ép phân, phân khô tập kết tại 1 góc của nhà để máy ép phân, sau đó phân được trộn vi sinh, ủ thời gian khoảng 35 - 40 ngày, thực hiện đóng bao tải; nước thải qua máy ép phân được dẫn về ngăn thứ 2, sang ngăn thứ 3 của bể chứa.

Nước thải sau khi tách phân được chia đôi dẫn sang 2 bể biogas (số 01 và số 02) hoạt động song song cùng một lúc bằng đường ống PVC D200, $L = 24 \text{ m}$, tại đây dưới tác dụng phân hủy của các vi sinh vật có trong chất thải phân giải các hợp chất hữu cơ sinh ra khí sinh học gồm: Chủ yếu là khí Metan (CH_4), CO_2 và các khí khác (N_2 , H_2 , $\text{H}_2\text{S}..$). Khí sinh ra được thu hồi bằng hệ thống van thu khí và đốt phóng không (đốt tự nhiên, ngoài trời).

Nước thải sau bể biogas được dẫn sang Cụm hệ thống bể xử lý sinh học bằng đường ống PVC D200, $L = 46 \text{ m}$, quy trình xử lý tại các bể như sau:

- Bể điều hoà: Bể điều hòa có hệ thống sục khí liên tục 24/24, giúp tránh cặn lắng, phát sinh mùi hôi và có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị phía sau. Sau bể điều hòa nước thải được bơm sang bể yếm khí UASB.

- Bể yếm khí UASB: Quá trình phân hủy kỵ khí trong bể UASB diễn ra theo phản ứng sau: Chất hữu cơ + Vi sinh vật kỵ khí $\Rightarrow$ $\text{CO}_2 + \text{CH}_4 + \text{H}_2\text{S}$ + Sinh khối mới + ... Quá trình phân hủy trải qua 4 giai đoạn: Giai đoạn 1: Thủy phân, cắt mạch các hợp chất cao phân tử; Giai đoạn: Axit hoá, các chất hữu cơ đơn giản lại bị chuyển hoá thành axit acetic, H_2 và CO_2 . Các axit hữu cơ dễ bay hơi chủ yếu là axit acetic, axit lactic và axit propionic. Ngoài ra, CO_2 và H_2O , các ancol đơn giản khác cũng được hình thành trong quá trình cắt mạch hydratcacbon. Vi sinh vật phân giải metan chỉ có thể phân hủy một số loại cơ chất nhất định như CO_2 , H_2 , format, acetat, metylic, CO. Sự hình thành các axit có thể làm pH giảm; Giai đoạn 3: Acetate hoá. Vi khuẩn acetic chuyển hóa các sản phẩm của giai đoạn axit hóa thành acetate, H_2 , CO_2 và sinh khối mới; Giai đoạn 4: Methane hoá. Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình phân hủy kỵ khí. Acid axetic, CO_2 , H_2 , HCHO và methanol chuyển hóa thành methane, CO_2 và sinh khối mới, là giai đoạn mà COD giảm mạnh.

- Bể Anoxic có chức năng xử lý Nitơ bằng phương pháp sinh học, có cả chức năng xử lý Photpho. Các quá trình khác như lên men, khử nitrat thành tro, cắt mạch. Bể thiếu khí Anoxic tham gia các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Hai chủng vi sinh xử lý nước thải chủ yếu tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter.

- Bể Aerotank: Vi sinh trong bể Aerotank được thêm vào định kỳ từ bùn tuần hoàn tại bể lắng. Các vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO_2 và H_2O làm giảm nồng độ bẩn trong nước thải. Trong bể Aerotank, có thêm vật liệu tiếp xúc nhằm tăng cơ hội tiếp xúc giữa vi sinh vật với nước thải, đồng thời là môi trường để vi sinh vật phát triển và dính bám.

- Bể lắng 01: Sau khi xử lý sinh học, nước thải tràn qua bể lắng để lắng bùn. Tại đây nước di chuyển trong ống trung tâm xuống đáy bể sau đó di chuyển từ dưới lên trên chảy vào máng thu nước để tràn sang bể keo tụ - tạo bông. Phần bùn lắng xuống đáy bể một phần được tuần hoàn lại bể sinh học thiếu khí và hiếu khí để duy trì nồng độ bùn, phần bùn thải sẽ được bơm vào bể chứa bùn.

- Bể trung gian: Sau khi xử lý qua các khâu xử lý sinh học, bể trung gian có chức năng như 1 bể chứa nước tạm và ổn định nước thải phục vụ cho công đoạn xử lý hóa lý (keo tụ, tạo bông).

- Để tách các hạt cặn rắn có kích thước khác nhau, nước thải được chảy sang bể keo tụ - tạo bông. Có tác dụng tách các chất ô nhiễm qua kết tủa các chất hữu cơ và vô cơ khó phân hủy sinh học thông qua cơ chế tạo bông thành các bông keo kích thước lớn dễ lắng và tách ra khỏi dòng nước khi qua bể lắng. Công nghệ xử lý keo tụ kết bông có thể xử lý được các chất ở dạng huyền phù kích thước rất nhỏ kết hợp với hóa chất tạo kết dính giữa các hạt chất với nhau tạo thành bông keo kích thước lớn dễ dàng xử lý. Tại bể keo tụ, dung dịch PAC được châm vào. Ngăn tạo bông được bổ sung polymer nhằm liên kết các bông cặn lại với nhau tạo thành bông cặn có kích thước to hơn và dễ lắng hơn trước khi qua bể lắng.

- Bể lắng 02: Cặn lắng và các hạt bông bùn được lắng tại bể. Nước di chuyển trong ống trung tâm xuống đáy bể, sau đó di chuyển từ dưới lên trên chảy vào máng thu nước để tràn sang muông khử trùng. Phần cặn, bùn lắng xuống đáy bể được bơm vào bể chứa bùn.

- Bể khử trùng: Mục đích của giai đoạn này chính là tập trung nước thải sau xử lý lắng cặn, lọc, cân bằng lại pH để diệt các mầm vi khuẩn gây bệnh trước khi vào hệ thống ao điều hòa.

Sau cụm bể xử lý sinh học, nước thải tiếp tục được dẫn sang hệ thống Ao sinh học số 01 bằng đường ống PVC D200, L = 44 m để ổn định nước thải, đáy và thành ao lót bạt chống thấm HDPE, nước chảy vào đường ống PVC D200, L = 454m sang Ao sinh học số 02 và 03 để tiếp tục ổn định nước thải trước khi thải ra môi trường, đáy và thành ao lót bạt chống thấm HDPE. Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$ được thoát ra suối Nà Làn.

c) Nước tắm, khử trùng xe:

Được thu gom, lắng trong tại hố lắng, thể tích 1 m^3 , kích thước $(1 \times 1 \times 1) \text{ m}$, lưu giữ, không chảy ra ngoài môi trường.

3.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- Tại mỗi dãy nhà chuồng chăn nuôi: Lắp đặt hệ thống làm mát bằng quạt hút, số lượng 24 quạt đảm bảo vấn đề tản nhiệt, điều hòa, không khí được lưu thông, tránh hiện tượng bức nhiệt và ô nhiễm không khí cục bộ.

- Tiến hành vệ sinh và khử trùng chuồng trại đảm bảo chuồng trại luôn sạch sẽ: Sử dụng thuốc bột khử trùng Cloramin-B, pha chế dạng dung dịch với nồng độ 0,3 - 0,5 % (3-5g/1 lít nước); Phun đều lên bề mặt chuồng trại, tường, vách,... theo định mức 250 lít dung dịch phun cho 1.000 m^2 diện tích chuồng trại; Tần suất vệ sinh và khử trùng tối thiểu 01 lần/ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân như: Quần áo, mũ, ủng, khẩu trang, mũ lưới trùm tóc...

- Trồng cây, thảm cỏ xanh làm đẹp cảnh quan cho khuôn viên trang trại, giảm thiểu bụi, ồn, mùi, điều hòa không khí giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, cụ thể: Tổng diện tích đất trồng cây xanh, thảm cỏ là 6.410,9 m², trong đó: Khu I là 5.649,93 m², khu II là 760,97 m². Các loại cây xanh lựa chọn trồng có tán rộng, ít sâu bọ.

3.4. Các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải rắn

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải được phân loại, thu gom, xử lý tại nguồn. Các chất thải có thể tái chế lại như chai lọ, giấy... thu gom vào bao, đặt trong nhà chứa phân vi sinh, sau đó bán cho cơ sở thu mua phế liệu. Các chất thải còn lại thu gom vào 04 thùng đựng rác, thể tích 60 lít, sau đó tập kết vào 02 thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 200 lít. Định kỳ, 03 ngày/lần, tiến hành chôn lấp bằng hố rác dung tích 2 m³, kích thước (2 x 1 x 1)m trong khuôn viên Dự án. Sau khi hố chôn lấp đầy, phủ đất dày 20 - 30cm, trồng cây xanh trên mặt hố và tiếp tục bố trí hố chôn lấp mới.

b) Chất thải rắn chăn nuôi

- Chất thải rắn là phân lợn: Sử dụng 01 máy ép phân để ép phân khô, công suất 2 tấn/h, động cơ 5,5 KW, định kỳ ép phân 2 ngày/lần, thời gian vận hành 4 giờ/1 lần ép. Phân sau khi ép khô được phun chế phẩm sinh học EM (10-20 lít chế phẩm EM/1tấn phân khô), ủ thời gian khoảng 35 - 40 ngày, thực hiện đóng vào bao tải, tập kết tại nhà chứa phân sau đó bán cho người dân.

- Đối với phân từ đường dẫn lợn: Tiến hành vệ sinh, quét thủ công sau mỗi lần nhập, xuất lợn, lượng phân được vận chuyển vào khu vực phân khô, phun chế phẩm, đóng gói, tập kết tại Nhà chứa phân.

- Chất thải rắn là xác lợn chết do bệnh, sản phẩm động vật bệnh được chôn lấp tại khu vực gần cụm xử lý nước thải sinh học, với diện tích khoảng 350 m². Thực hiện chôn lấp theo đúng quy định tại QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh thú y đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

c) Bùn thải từ Cụm xử lý nước thải

Bùn thải được lấy mẫu, phân tích so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước để xác định tính nguy hại. Trường hợp, bùn thải không phải là chất thải nguy hại, được thực hiện thu gom, chôn lấp cùng với chất thải sinh hoạt. Nếu bùn thải thuộc danh mục chất thải nguy hại, thực hiện thu gom, lưu trữ

trong kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng xử lý theo đúng quy định đối với chất thải nguy hại.

3.5. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và tập kết vào 03 thùng phuy, thể tích 200 lít (01 thùng chứa giẻ lau dính dầu; 01 thùng chứa bóng đèn neon hỏng, thiết bị hỏng; 01 thùng chứa vỏ thuốc thú y); được dán nhãn có đầy đủ thông tin và mã số chất thải nguy hại theo quy định; tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 9 m^2 để lưu chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý để xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Báo cáo công tác quản lý chất thải nguy hại trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo từ tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Trong trường hợp phát sinh dịch bệnh liên quan đến Trang trại, Chủ dự án có trách nhiệm thông báo với các cấp có thẩm quyền để có biện pháp tiêu hủy, xử lý theo quy định.

3.6. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của Dự án

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động; hệ thống điện được lắp đặt đúng tiêu chuẩn, có hệ thống ATOMAT tự động ngắt mạch khi có sự cố chập điện; lắp đặt hệ thống chống sét theo quy phạm xây dựng, biển báo, cảnh báo, rào chắn khu vực có thể xảy ra nguy hiểm.

- Khí gas từ bể biogas được đốt phóng không (đốt tự nhiên, ngoài trời), tuyệt đối không xả trực tiếp ra ngoài.

- Bố trí 1-2 công nhân thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát và nếu phát hiện rò rỉ, hỏng hóc hệ thống xử lý nước thải phải nhanh chóng xử lý bằng các giải pháp đã được tập huấn hoặc thông tin đến đơn vị lắp đặt để được hướng dẫn, hỗ trợ.

- Phòng chống dịch bệnh: Niêm yết nội quy theo đúng quy trình phòng chống dịch ra vào trang trại và phổ biến rộng rãi cho toàn thể công nhân làm việc tại Trang trại.

- Các biện pháp phòng tránh rủi ro tại khu vực ao sinh học: Lắp đặt hàng rào dây thép gai và trồng cây xung quanh khu vực ao sinh học số 02 và số 03 để phòng ngừa sự cố người và gia súc bị rơi xuống ao, cụ thể: trồng cây xanh xung quanh ao với tổng diện tích là $760,97 \text{ m}^2$; hàng rào có chiều dài tính bằng chu vi xung quanh ao là 190 m; chiều dài cột thép: 2 m, trong đó chiều sâu chôn cọc là 0,5 m và chiều cao phần còn lại là 1,5 m; khoảng cách giữa các cọc thép 3 m/cọc, tổng số cọc thép là 63 cọc; Sử dụng dây thép gai đường kính $d = 3 - 4 \text{ mm}$; chiều dài dây thép gai giữa 2 cọc là: $6 (\text{hàng}) \times 3 \text{ m} = 18 \text{ m}$, tổng số chiều

dài dây thép gai là: $18 \times 63 = 1.134$ m. Phương pháp thi công: Sử dụng phương pháp thủ công để đào và đổ bê tông các cọc thép, sau đó, lắp dựng cọc thép và lắp dựng dây thép gai vào cọc thép.

- Khi cụm xử lý sinh học bị hỏng hóc, không tự sửa chữa: Thông báo đơn vị cung cấp thiết bị hỗ trợ sửa chữa, khắc phục trong thời gian sớm nhất. Trường hợp, việc sửa chữa kéo dài và bể chứa không đảm bảo chứa hết lưu lượng nước thải trong quá trình khắc phục Cụm xử lý thì sử dụng bơm, bơm nước thải từ ngăn số 3 của bể chứa xuống lưu lần lượt tại các ao sinh học. Sau khi Cụm xử lý đã được khắc phục, nước thải được bơm quay vòng vào bể chứa để được xử lý bằng Cụm xử lý sinh học đảm bảo nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn: 02 hố ga kích thước (dài x rộng x sâu) là $(1,5 \times 1,5 \times 1,3)$ m; Mương thoát nước hở: chiều dài 329,2 m, kích thước (sâu x rộng) là $(0,4 \times 0,56)$ m; Mương thoát nước kín: Chiều dài 135,7 m, kích thước (sâu x rộng) là $(1,1 \times 1,3)$ m.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 01 bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành, dung tích khoảng $4,5 \text{ m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) là $(2,06 \times 1,56 \times 1,4)$ m.

- Công trình xử lý nước thải chăn nuôi: Ống thoát nước thải PVC D200 dài 1.068,15 m; 01 bể ngâm, rửa đàn, thể tích $16,38 \text{ m}^3$; Bể chứa 3 ngăn, thể tích 99 m^3 , kết cấu bể xây gạch, trát vữa xi măng; 02 Bể biogas bọt, tổng thể tích $1.962,48 \text{ m}^3$ (Bể số 01 thể tích $981,24 \text{ m}^3$; bể số 02, thể tích $981,24 \text{ m}^3$; Cụm hệ thống các bể xử lý sinh học (gồm: Bể điều hòa, thể tích $46,3 \text{ m}^3$, kích thước: $5,7 \times 2,9 \times 2,8$ m; Bể UASB, thể tích $82,3 \text{ m}^3$, kích thước: $5,7 \times 3,8 \times 3,8$ m; Bể Anoxic, thể tích $24,55 \text{ m}^3$, kích thước: $3,8 \times 1,7 \times 3,8$ m; Bể Aerotank thể tích $80,86 \text{ m}^3$, kích thước: $7,6 \times 2,8 \times 3,8$ m; Bể lắng 01 thể tích $40,83 \text{ m}^3$, bể tròn đường kính 3,7 m, sâu 3,8 m; Bể trung gian, thể tích $4,2 \text{ m}^3$, kích thước: $1,5 \times 1 \times 2,8$ m; Bể keo tụ, thể tích $2,8 \text{ m}^3$, kích thước: $1 \times 1 \times 2,8$ m; Bể tạo bông thể tích $2,8 \text{ m}^3$, kích thước $1 \times 1 \times 2,8$ m; Bể lắng 02, thể tích $13,73 \text{ m}^3$, bể tròn đường kính 2,7m, sâu 2,8m; Mương khử trùng thể tích $1,86 \text{ m}^3$, kích thước $2,3 \times 0,9 \times 0,9$ m; Bể chứa bùn, thể tích 7 m^3 , kích thước $2,5 \times 1 \times 2,8$ m). Kết cấu nền, dầm ở giữa đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ dày 200, phía trong trát chống thấm dày 0,5 cm và 03 ao sinh học, tổng thể tích 4.660 m^3 (Ao sinh học 1 thể tích 483 m^3 ; Ao sinh học 2, thể tích 2.790 m^3 ; Ao sinh học 3 thể tích 1.387 m^3).

- Công trình thu gom, xử lý nước tắm, khử trùng xe: 01 hố lắng, thể tích 1 m^3 , kích thước $(1 \times 1 \times 1)$ m.

- Công trình thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt: Bố trí 04 thùng đựng rác, dung tích 60 lít; 02 thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 200 lít.

- Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường: Sử dụng 01 máy ép phân, công suất 2 tấn/giờ; 01 Nhà để máy ép phân/nhà chứa phân, diện tích 72 m².

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại: 03 thùng phi, dung tích 200 lít; 01 kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 9 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

5.1. Giai đoạn vận hành thử nghiệm

- Quan trắc nước thải chăn nuôi, cụ thể:

+ Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải (75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm): Tần suất quan trắc 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải); Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nito, coliform; Quy chuẩn so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$.

+ Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Tần suất quan trắc 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải). Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nito, coliform. Quy chuẩn so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$.

- Quan trắc nước mặt: Số lượng 01 mẫu; tại suối Nà Làn, sau vị trí xả thải của Trang trại; tần suất 03 tháng/lần; thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, Asen, chì, sắt, kẽm, coliform; Quy chuẩn so sánh theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

- Quan trắc môi trường không khí: Số lượng 01 mẫu; Khu vực giữa trang trại và cụm xử lý nước thải; tần suất 01 lần/03 tháng; thông số giám sát: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, CO, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃, CH₄; Quy chuẩn so sánh QCVN 05:2015/BTNMT, trung bình 1 giờ.

5.2. Giai đoạn dự án đi vào hoạt động

- Quan trắc nước thải chăn nuôi: Số lượng 01 mẫu; tại điểm xả ra môi trường của ao sinh học, tần suất 01 lần/03 tháng; thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nito, coliform; Quy chuẩn so sánh theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$.

- Quan trắc nước mặt: Số lượng 01 mẫu; tại suối Nà Làn, sau vị trí xả thải của Trang trại; tần suất 03 tháng/lần; thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, Asen, chì, sắt, kẽm, coliform; Quy chuẩn so sánh theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

- Quan trắc môi trường không khí: Số lượng 01 mẫu; Khu vực giữa trạm trại và cụm xử lý nước thải; tần suất 01 lần/03 tháng; thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, CO, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃, CH₄; Quy chuẩn so sánh QCVN 05:2015/BTNMT, trung bình 1 giờ.

(Chương trình giám sát phù hợp thời điểm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong quá trình hoạt động của Dự án, cơ quan quản lý nhà nước, hoàn toàn có thể đề xuất thay đổi chương trình giám sát, các quy chuẩn khác phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
Số : 31 /HĐTĐ

Bên cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng

Bên thuê đất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng

**Địa chỉ giao dịch: Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng**

**Địa điểm khu đất thuê: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, tại xã Chu Trinh,
thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng**

Năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **31** /HĐ-TĐ

Cao Bằng, ngày **29** tháng 7 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, tại xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Theo Thông báo số 1741/TB-CTCBA ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về đơn giá thuê đất và tiền thuê đất.

Hôm nay ngày **29** tháng 7 năm 2022, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng

- Đại diện ông: Nguyễn Trọng Phùng - Phó giám đốc
- Trụ sở: 126, phố Bế Văn Đàn, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

II. Bên thuê đất: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng

- Đại diện bà: Chu Thị Xuân - Giám đốc
- Trụ sở: Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Mã số thuế: 4800100836.
- Số điện thoại: (0206) 3 855 083 – 3 855 389.

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 18.599,2 m² (Mười tám nghìn năm trăm chín mươi chín phẩy hai mét vuông), tại xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Vị trí, ranh giới khu đất xác định theo Mặt bằng địa giới thu hồi và thuê đất số 26/TĐ-TNMT ngày 08 tháng 7 năm 2022, tỷ lệ 1: 500 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

3. Thời hạn thuê đất: Từ ngày 13 tháng 7 năm 2022 đến hết ngày 16 tháng 9 năm 2070.

4. Mục đích thuê đất: Thực hiện Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất và tiền thuê đất theo Thông báo số 1741/TB-CTCBA ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về đơn giá thuê đất và tiền thuê đất.

*** Tổng số tiền thuê đất một năm là: 12.833.448 đồng/1năm**

(Mười hai triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng)

- Tiền thuê đất ổn định 05 năm, tính từ ngày 13 tháng 7 năm 2022.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 13 tháng 7 năm 2022.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước Cao Bằng.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê, thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

11/8



2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 7 năm 2022./w

BÊN THUÊ ĐẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
CAO BẰNG
GIÁM ĐỐC



Chu Thị Xuân

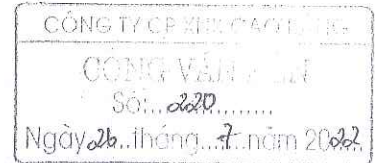
BÊN CHO THUÊ ĐẤT
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CAO BẰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Phùng

Số: 1741/TB-CTCBA

Cao Bằng, ngày 22 tháng 7 năm 2022



THÔNG BÁO
Về việc đơn giá thuê đất và tiền thuê đất

Kính gửi: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.

Mã số thuế: 4800100836.

Địa chỉ: Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Cơ quan Thuế quản lý thu tiền thuê đất: Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, tại xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Phiếu thông tin địa chính để xác định đơn giá tiền thuê đất số 2262/STNMT-QLĐĐ ngày 15/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-CTCBA ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về việc ủy quyền công chức ký văn bản;

Cục Thuế tỉnh Cao Bằng thông báo đơn giá thuê đất và tiền thuê đất như sau:

- Địa điểm thuê đất: Tại xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Tổng diện tích đất thuê: 18.599,2 m²;

- Thời hạn thuê đất: Từ ngày 13/7/2022 đến hết ngày 16/9/2070;

- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm;

- Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp khác (NKH);

- Đơn giá thuê đất và tiền thuê đất:

1. Đơn giá thuê đất.

Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, thuộc vùng 2, xã trung du - Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác thành phố Cao Bằng, giai đoạn 2020-2024 có giá là 46.000 đồng/m²; áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất 1,0 lần, áp dụng tỷ lệ phần trăm đơn giá là 1,0%.

$$46.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \text{ lần} \times 1,5\% = 690 \text{ đồng.}$$

2. Tiền thuê đất một năm.

$$18.599,2 \text{ m}^2 \times 690 \text{ đồng/m}^2 = 12.833.448 \text{ đồng.}$$

(Bằng chữ: Mười hai triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng).

Tiền thuê đất ổn định 05 năm tính từ ngày 13/7/2022.

Đơn giá thuê đất và tiền thuê đất tại Thông báo này làm căn cứ xác định số tiền thuê đất phải nộp. Đề nghị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục Thuế thành phố;
- Lưu: VT, NVDTTC (2b).

TUQ. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ - DỰ
TOÁN - PHÁP CHẾ



Lê Thị Nha

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, tại xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định về trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt bổ sung, điều chỉnh các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Cao Bằng (đợt 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2134/TTr-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi một phần diện tích đất do Công ty cổ phần Khánh Hạ sử dụng và cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng thuê đất để quản lý, sử dụng với mục đích thực hiện Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, như sau:

1. Địa điểm: Tại xóm 5, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Vị trí khu đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp: Đất lâm nghiệp;

- Phía Tây giáp: Đất lâm nghiệp và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác;



- Phía Nam giáp: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và đất lâm nghiệp;
- Phía Bắc giáp: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cao Bằng.

3. Ranh giới khu đất: Được thể hiện trên mặt bằng địa giới thu hồi và cho thuê đất số 26/TĐ-TNMT, tỷ lệ 1:500, do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 08 tháng 7 năm 2022.

4. Diện tích thu hồi và cho thuê đất: 18.599,2 m².

(Mười tám nghìn năm trăm chín mươi chín phẩy hai mét vuông)

5. Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp khác (NKH).

6. Thời hạn sử dụng đất: Từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 16 tháng 9 năm 2070 *(theo Quyết định chủ trương đầu tư)*.

7. Hình thức thuê đất: Thu tiền thuê đất hàng năm.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

1. Công ty cổ phần Khánh Hạ: Phối hợp với các cơ quan liên quan bàn giao đất tại thực địa cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bàn giao đất tại thực địa cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng;

- Cung cấp thông tin địa chính cho Cục Thuế theo quy định;

- Ký hợp đồng thuê đất với Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng;

- Thực hiện thủ tục điều chỉnh ranh giới, diện tích đã cho cho Công ty cổ phần Khánh Hạ thuê đất để xây dựng công trình: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cao Bằng;

- Chính lý hồ sơ địa chính;

- Kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý sử dụng đất theo quy định.

3. Cục Thuế tỉnh: Xác định đơn giá thuê đất và tiền thuê đất theo quy định.

4. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng:

- Quản lý, sử dụng khu đất thuê đúng mục đích, ranh giới, thời hạn và diện tích;

- Ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và nộp tiền thuê đất theo quy định hiện hành.

- Nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Cao Bằng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành

phố Cao Bằng, Giám đốc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Bằng, Giám đốc Công ty cổ phần Khánh Hạ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, TP KT;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh Cao Bằng;
- Văn phòng đăng ký đất đai-Sở TN&MT;
- Phòng TNMT thành phố Cao Bằng;
- UBND xã Chu Trinh;
- Lưu: VT, ND (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Trung Thảo



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐƯỜNG ĐI VÀ THUÊ TRẠM BIẾN ÁP
Số: 15/01/2022/HĐ/KH-XNK

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2022 tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng. Đại diện hai bên ký kết hợp đồng có:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH HẠ

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế 4800420868, đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 22/04/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Cao Bằng.
- Địa chỉ trụ sở chính: tổ 5, phường Ngọc Xuân, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
- Tài khoản số : 8314201004861 tại Agribank - Chi nhánh TPCao Bằng;
- **Đại diện là bà Nông Thị Đang;** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Điện thoại: 0913 066 042.; 02063 854 891

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

- Mã số doanh nghiệp số 4800100836, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2005 và thay đổi lần gần nhất ngày 09/10/2021 tại Phòng Đăng ký kinh doanh Cao Bằng.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 26 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
- Điện thoại: 02063.855.389; Fax: 02063.855.080;
- Tài khoản số : 33010000000546 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng.
- Đại diện là Bà **Chu Thị Xuân;** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

HAI BÊN NHẤT TRÍ KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÁC NỘI DUNG SAU:

Điều 1: Bên A nhất trí cho Bên B thuê tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của bên A là mặt bằng tuyến đường đi và Trạm biến áp 110KVA tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Cụ thể về tài sản cho thuê và phương thức sử dụng như sau:

1.1- Mặt bằng tuyến đường đi trong khu vực nhà máy chế biến tinh bột sắn giáp ranh giới đất Trang trại chăn nuôi Chu Trinh. Mục đích sử dụng để Bên B làm đường đi vào Trang trại chăn nuôi Chu Trinh và làm 02 nhà khử trùng trên tuyến

đường. Bên A cùng sử dụng chung tuyến đường để phục vụ cho công tác quản lý Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Vị trí địa điểm: phía đông bắc thuộc khu đất Nhà máy chế biến bột sắn (thuộc bên A); điểm đầu từ đường liên xã Chu Trinh - Hồng Nam lùi vào 5m giáp đường, điểm cuối vào tới ranh giới khu trang trại chăn nuôi Chu Trinh của bên B.

Trên cơ sở mặt bằng và đường của Công ty cổ phần Khánh Hạ đồng ý cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng tự bỏ thêm chi phí nâng cấp đường để phục vụ đi lại thuận tiện.

1.2-Tài sản Trạm biến áp 110KVA, mục đích sử dụng cấp điện cho Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Trạm biến áp 110 KVA đặt tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn của bên A; bên A sử dụng không hết công suất, nên đồng ý cho bên B đầu tư sửa chữa lần đầu và sử dụng chung. Theo đó, bên B hợp đồng với Điện lực thành phố Cao Bằng tự lắp đặt đường cấp điện từ Trạm Biến áp đến trang trại và lắp đặt đồng hồ đo điện riêng.

Sau khi ký hợp đồng, nếu Trạm Biến áp trong quá trình sử dụng cần sửa chữa hoặc sự cố bất khả kháng thì bên A báo cho bên B biết để thống nhất phương án, chi phí mỗi bên chịu 50%/lần sửa chữa.

Điều 2. Thời gian thuê:

- Thời gian bên A cho bên B thuê cả 2 hạng mục Trạm biến áp và mặt bằng tuyến đường đi là 05 năm, kể từ năm 2022 đến hết năm 2026.
- Sau khi hết thời hạn Hợp đồng cho thuê nếu bên B còn có nhu cầu sử dụng thì hai bên cùng nhau thỏa thuận ký phụ lục Hợp đồng và điều chỉnh giá cho thuê theo từng thời điểm

Điều 3. Giá cho thuê và phương thức thanh toán

3.1. Giá thuê 5 năm từ năm 2022 đến hết năm 2026 như sau:

- Giá thuê tuyến đường đi: 50.000.000đồng/năm.
- Giá thuê Trạm biến áp: 10.000.000đồng/năm.

Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

3.2. Phương thức thanh toán

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng thanh toán tiền thuê 2 hạng mục Trạm biến áp và tuyến đường đi của Công ty CP Khánh Hạ kể từ năm 2022 – 2026 và thanh toán 1 lần ngay sau khi hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê. Bên A phát hành hóa đơn GTGT, trong đó ghi hình thức thanh toán là căn trừ công nợ

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Đảm bảo cho bên B thuê tài sản nêu tại điều 1 của hợp đồng này theo đúng thời gian đã cam kết.

- Chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ Trạm Biển áp, không cho bên thứ 3 thuê sử dụng chung làm ảnh hưởng đến nguồn cấp điện cho bên B.
- Giám sát việc sử dụng tài sản cho bên B thuê,
- Báo trước cho bên B trước 09 tháng nếu bên A chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn; đồng thời bên A phải hoàn trả lại số tiền bên B đã trả cho thời gian chưa được sử dụng (nếu có).

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Sử dụng đúng tài sản được thuê để khai thác sử dụng như đã thỏa thuận ở trên, không được chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ 3.
- Thanh toán tiền thuê đầy đủ cho Bên A theo Hợp đồng này.
- Được bồi hoàn phần tiền còn lại mà Bên B đã trả cho Bên A nếu bên A chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn.
- Có trách nhiệm quản lý tuyến đường cho thuê, hàng năm có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng để tuyến đường vào Trang trại chăn nuôi không bị sạt lở, xuống cấp đảm bảo giao thông an toàn, thuận lợi.
- Trong thời gian thuê, Bên B có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đảm bảo an ninh trật tự, an toàn và phòng chống cháy, nổ theo quy định chung của Nhà nước và các quy định chung của địa phương.
- Không sử dụng tài sản được thuê để sử dụng vào các mục đích khác ngoài Trang trại chăn nuôi Chu Trinh.

Điều 6: Điều khoản thi hành

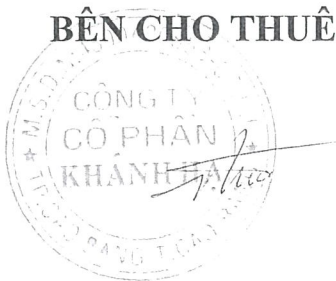
1. Hai bên cam kết thực hiện mọi điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. Trường hợp có phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng hai bên sẽ thảo luận, thống nhất phương án giải quyết và soạn thảo phụ lục bổ sung vào hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hai bên không thỏa thuận được thì gửi đến Tòa án Kinh tế tỉnh Cao Bằng giải quyết.

2. Mọi sự sửa đổi, bổ sung khác ngoài hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản có sự nhất trí của hai bên.

3. Hợp đồng này gồm 06 điều, được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản để thực hiện. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN CHO THUÊ (Bên A)



Nông Thị Đăng

BÊN THUÊ (Bên B)



Chu Thị Xuân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **271** /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **28** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cao Bằng Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Cao Bằng Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 24/02/2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 764/TTr-STNMT ngày 26/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Cao Bằng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025: Theo biểu số 17/CH.
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: Theo biểu số 18/CH.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: Theo biểu số 19/CH.
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: Theo biểu số 20/CH.
5. Biểu danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2025: Theo biểu số 25/CH (có sơ đồ kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quy mô (tổng diện tích, diện tích theo loại đất), địa điểm thực hiện các công trình dự án.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng đối tượng và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và ĐT, VH&DL, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban QLDA ĐT&XD tỉnh, Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông;
- Phòng TNMT thành phố Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, CV TH;
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

BIỂU SỐ 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Diện tích tự nhiên		10.711,72	545,13	994,81	960,95	780,38	92,04	680,77	454,38	967,456	1.469,81	1.050,14	2.715,853
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.732,14	343,33	658,52	587,15	631,84	3,67	529,19	203,30	541,09	1.204,74	797,88	2.231,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	989,80	31,56	18,79	23,95	20,07		96,83	6,41	145,10	227,67	308,52	110,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	800,35	5,88	10,89	2,73	8,07		78,40	2,64	130,44	201,34	272,79	87,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	189,45	25,68	7,90	21,22	12,00		18,43	3,77	14,66	26,33	35,73	23,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	819,64	19,69	21,87	17,48	41,78	3,67	68,18	22,98	160,32	102,20	115,12	246,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.088,67	54,53	53,87	286,74	117,50		57,31	78,84	196,62	80,33	117,75	45,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	315,52				76,81		135,17					103,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.464,52	230,65	563,11	250,81	374,21		169,34	93,18	33,37	786,53	240,62	1.722,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.823,65	51,50	386,32	108,85	70,64		40,99	3,88	10,95	173,23	61,98	915,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,00	6,91	0,88	8,17	1,48		2,35	1,89	5,69	8,00	15,17	2,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,28											0,28
1.9	Đất làm muối	LMU											0,70	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.862,41	193,04	335,26	370,44	146,18	88,35	146,23	248,08	375,81	260,12	244,71	454,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	139,25									52,26	57,31	29,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	473,75	32,66	19,32	129,39	52,02	35,38	55,18	53,04	96,76			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,88	0,21	0,05	0,85	0,74	6,28	1,06	0,03	26,62	0,12	0,75	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,31	4,46			0,17	0,13	2,08	10,59	10,61	50,94	0,33	
2.5	Đất an ninh	CAN	59,14	0,71	23,61	2,86	0,18	0,42	0,13	3,90	12,51	14,45	0,20	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,08	4,07	0,62	18,49	9,20	7,15	2,67	7,32	21,27	6,01	4,70	1,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,49			0,29	2,90	2,30		0,04	3,81	0,46	0,53	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,07			2,70	1,01			0,33	0,03			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,97	0,02	0,06	1,32	0,61	0,14		3,94	2,51	0,08	0,09	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,95	4,03	0,56	9,48	2,41	2,13	2,67	2,89	10,59	5,10	3,04	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,10			0,29	2,24	1,99				0,37	1,04	0,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02	0,02										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,81			0,81								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												

Chữ ký

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,67			3,60	0,03	0,59		0,12	4,33			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	886,71	91,60	244,29	26,48	9,23	3,02	19,32	117,32	36,40	6,64	55,23	277,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	63,58											63,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,08	0,14	0,16	4,75	1,81	2,52	3,82	0,49	1,41		0,89	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,03	1,73	2,70	8,90	6,90	0,40	14,34	1,54	18,24		3,39	125,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	623,02	89,73	241,43	12,83	0,52	0,10	1,16	115,29	16,75	6,64	50,95	87,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	755,06	32,15	27,16	152,71	36,99	21,45	33,45	33,26	136,10	95,15	68,52	118,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,39	29,39	20,75	134,07	31,37	18,92	28,02	30,66	104,26	33,95	51,43	76,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94,12	2,28	0,37	3,91	0,85	0,21	4,45	1,28	5,44	60,82	11,72	2,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,76				0,55			0,30	4,00		3,91	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,23		0,01		0,04				0,14		0,04	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	45,71			6,99					20,49			18,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,78	0,07	5,63	0,03	3,59		0,02	0,27	0,79	0,08	0,17	20,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,96	0,02	0,13	0,36	0,02	0,35	0,02	0,01	0,01		0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,19					1,80	0,20	0,28	0,34		0,44	0,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,92	0,39	0,27	7,35	0,57	0,17	0,73	0,46	0,63	0,30	0,77	0,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,45			0,89		0,06					1,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,44	0,01		0,04	0,01	0,01		0,10	0,16	1,00	0,11	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,66	9,19	4,32	22,00	8,79		12,41	7,46	12,01	6,21	10,26	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	251,21	17,98	15,89	16,74	28,85	14,44	19,93	15,07	23,38	26,99	45,71	26,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,15	0,01	0,34	0,77						0,03		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiển	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,06	17,97	15,55	15,97	28,85	14,44	19,93	15,07	23,38	26,96	45,71	26,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45									0,36	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	117,17	8,76	1,03	3,35	2,36	0,02	5,35	2,99	50,55	4,95	7,55	30,26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	114,73	8,19	0,76	3,35	1,35	0,02	5,11	2,99	50,55	4,95	7,55	29,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,44	0,57	0,27		1,01		0,24					0,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												



BIỂU SỐ 18/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiển	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,24	0,05			0,10			0,02	0,01			0,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01								0,01			
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,05	0,05										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,05	0,05										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,18				0,10			0,02				0,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,12				0,10			0,02				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06											0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



BIỂU SỐ 19/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	265,84	24,86	6,19	93,72	3,60		0,002	12,72	18,19	0,21	4,34	102,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,04	1,11	1,62	11,94	2,00			0,50	11,72	0,21	0,44	11,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,04	1,11	1,62	11,94	2,00			0,50	11,72	0,21	0,44	11,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	39,26	1,69	4,00	5,58	1,59			0,15	3,59		0,25	22,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,83	8,69		37,93	0,01		0,002	0,12	2,52			20,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,21						0,0004					14,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	100,49	13,37	0,57	37,52				11,95	0,29		3,65	33,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,01			0,75					0,06	0,0004		0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,47	3,63	0,51	21,85	0,44	0,03		0,66	7,23	0,00	3,91	0,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,68	2,41		17,34	0,01	0,03		0,40	1,49			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06			0,06								
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	0,01											0,01



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiển	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trình
	nghiep													
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,89	0,62		4,41	0,03	0,0028		0,04	1,59	0,0002		0,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,63	0,62		4,25	0,03	0,0028		0,04	1,59	0,0002		0,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,26			0,16								0,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,70		0,51	0,04					0,15			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,13	0,60			0,40			0,22	4,00		3,91	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												



BIỂU SỐ 20/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	353,51	27,22	8,46	119,96	6,90	0,24	0,22	13,48	34,00	1,40	7,43	119,59
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,57	1,25	1,74	12,61	2,42		0,07	0,52	12,26	0,61	1,61	11,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	44,01	1,25	1,74	12,42	2,41			0,52	11,98	0,58	1,61	11,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	0,56			0,18	0,00		0,07		0,28	0,03		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,33	2,25	4,38	6,73	1,87	0,24	0,04	0,20	5,58	0,18	0,42	28,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,61	9,10	0,01	39,61	0,19		0,04	0,29	2,64	0,01	0,14	20,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,24						0,00					14,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	110,63	13,37	0,57	47,66				11,95	0,29		3,65	33,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	14,62			3,52								11,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,95		0,03	0,75					0,97	0,0004		0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP													
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,58		0,09		0,31					0,09	0,09	0,002
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	0,13											0,13
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	0,70									0,70		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp													
	Trong đó:													



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Hòa Chung	Phường Duyệt Trung	Phường Sông Hiển	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Tân Giang	Phường Đề Thám	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

BIỂU SỐ 25/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ CAO BẰNG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)					(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
1.1	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai											
1	Công an xã Hưng Đạo	0,20	0,20		0,20	0,18				0,02	Xã Hưng Đạo	Tờ 11, thửa 13, 35, 50, 51, 70, 92, 93
2	Công an xã Chu Trinh	0,17	0,17		0,17				0,12	0,05	Xã Chu Trinh	Tờ 35, thửa 14,15; Tờ 34 thửa 230; tờ 1 thửa 18
3	Công an xã Vĩnh Quang	0,20	0,20		0,20	0,20					Xã Vĩnh Quang	Tờ 44, thửa 149, 180, 201, 2012, 228, 242, 256, 269, 255, 257
4	Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin đạt 350.000 tấn/ năm. Hạng mục: Khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa (giai đoạn 2).	16,98	16,98		16,98	0,31			3,12	13,55	Phường Hòa Chung	- Tờ (43): 54,69,73,84,88,87,72,118,101; - Tờ 44 (Tỷ lệ 1/500): 72 ,85, 86, 102, 71, 131,100, 129, 167, 168, 169, 166, 132, 133, 165, 134, 135, 130, 136, 137, 138, 2 ,3, 164, 162, 163, 139, 140, 160, 161, 170, 171, 172, 173, 6; - Tờ 46 (Tỷ lệ 1/500): 1, 138, 28; - Tờ 47 (Tỷ lệ 1/500): 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, từ thửa số đến thửa số 135; - Tờ 50 (Tỷ lệ 1/500): từ thửa số 01 đến thửa 92, thửa số 136; - Tờ 09 (Tỷ lệ 1/1000): 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 31, 35; - Tờ 08 (Tỷ lệ 1/1000): 1,2,3,4,5,8,9,10,12,13,14,15,16; - Tờ 51 (Tỷ lệ 1/500): 1, 2, 6, 7, 8, 9, từ thửa đến thửa 23; từ thửa 26 đến thửa 66.
5	Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin đạt 350.000 tấn/ năm. Hạng mục: Khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa (giai đoạn 1).	21,00	21,00		21,00	1,30			19,70		Phường Tân Giang, Phường Hòa Chung	- Tân Giang: Tờ số 3, 25, 26, 33, 34, 42 - Hoà Chung: Tờ số 48, 51

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
6	Đập dâng nước thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	0,85	0,85		0,85					0,85	Phường Sông Bằng, phường Tân Giang	
7	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ phải sông Bằng, đoạn từ cầu treo Soóc Nâm về cầu Nà Cáp thành phố Cao Bằng (giai đoạn I)	15,82	15,82	7,91	7,91					15,82	Phường Đề Thám, xã Hưng Đạo	
8	Đường nhánh nút giao N5 đến trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	1,33	1,33		1,33	0,09			0,24	1,00	Phường Đề Thám	Tờ 32, thửa 6,7,8,27,41,52,118,136; Tờ 113, thửa 151, 152, 153, 154, 165,166,164
9	Trụ sở làm việc Đảng uỷ - HĐND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	0,33	0,33		0,33	0,23				0,10	Phường Đề Thám	- Tờ bản đồ số 91: 1; - Tờ bản đồ số 62: 97, 103; - Tờ bản đồ số 75: 14,15,17,11,10,13,16; - Tờ bản đồ số 76: 15, 23, 26, 30, 32, 28, 24, 1, 2, 10, 12, 16, 21, 20, 19, 25, 27, 7, 8, 9, 6, 13+BV32+BV27
10	Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	5,65	5,650		5,65				3,07	2,58	Các phường: Duyệt Trung, Phường Tân Giang, phường Hoà Chung, phường Sông Hiến, phường Đề Thám	Phường Tân Giang: Số tờ 07: số thửa 106, 108, 107, 105, 104. Số tờ 01: số thửa 118, 237, 53, 57, 229, 99, 98, 102, 100, 239, 111. Số tờ 56: số thửa 100, 99, 108, 117, 115, 105. Số tờ 57: số thửa 118, 104, 103, 102, 90, 91, 105, 113, 114, 119 - Phường Hoà Chung: Số tờ 44: số thửa 138, 137, 189, 187, 186, 185, 183. Số tờ 38: số thửa 132 - Phường Sông Hiến: Số tờ 111: số thửa 5, 61, 1, 59, 57, 58. Số tờ 45: số thửa 5, 10. Số tờ 46: số thửa 31, 32, 33. Số tờ 37: số thửa 5; - Phường Đề Thám: Tờ số 37: 29; Tờ số 117: 92 - Phường Duyệt Trung: tờ 01, số thửa 50; tờ 33, số thửa 59.
1.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước											
1.2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất											
11	Tuyến kết nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	21,16	21,16		21,16	0,62	9,00		11,54		Xã Chu Trinh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
12	Dự án phát triển đô thị số 3A, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	19,61	19,61		19,61	11,40				8,21	Phường Đề Thám	- Tờ bản đồ số 101: từ thửa 01 đến thửa 37, 40, 41; - Tờ bản đồ số 102: từ thửa 01 đến thửa 27; - Tờ bản đồ số 20 (1/1000): 72, 74, 77, từ thửa 91 đến thửa 170; - Tờ bản đồ số 21: từ thửa 127 đến thửa 223; - Tờ bản đồ số 26: từ thửa số 01 đến thửa 190; - Tờ bản đồ số 27: 1, 2, 5, 3, 14, 20, 7, 8, 13, 9, 10, 16, 11, 27, 17, 49, 18, 19, 21, 28, 29, 30, 46, 47, 102, 104, 114, 31, 32, 33, 184, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 43, 44, 48, 50, 51, 52, 59, 53, 62, 95, 54, 55, 56, 75, 80, 91, 57, 60, 61, 64, 65, 78, 88, 90, 66, 79, 81, 89, 92, 93, 94, 105, 118, 120, 101, 96, 97, 98, 99, 67, 68, 87, 74, 100, 109, 110, 111, 85, 112, 86, 115, 119, 185, 189, 186, 187, 188, 69, 70, 71, 72, 73, 76, 77, 82, 6, 38, 45, 58, 108, 191, 192, 193; - Tờ bản đồ số 89: 78, 72, 84, 89, 90, 91, 55,94, 101, 88; - Tờ bản đồ số 113: 3
13	Dự án phát triển đô thị số 7A, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	17,96	17,96		17,96	1,20				16,76	Phường Sông Hiến	- Tờ bản đồ số 4: 1; - Tờ bản đồ số 5: 1; - Tờ bản đồ số 59: 50, 37, 45, 51, 46, 33; - Tờ bản đồ số 60: 40, 53, 63, 66, 62, 65, 55, 50, 54, 64, 30, 11; - Tờ bản đồ số 72: 22, 14, 20, 23, 24, 26, 27, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 13, 25, 28, 29, 16, 17, 18, 19, 21; - Tờ bản đồ số 73: 16, 4, 2, 3, 25, 38, 9, 10, 12, 13, 31, 11, 26, 28, 8, 5, 32, 34, 37, 18, 19, 22, 23, 20, 21, 7, 14, 29, 35, 40, 1, 15, 17, 24, 27, 30, 33, 36, 39; - Tờ bản đồ số 74: 36, 40, 27, 35, 25, 48, 49, 1, 13, 24, 45, 47, 46, 31, 11, 29, 3, 18, 21, 28, 2, 12, 5, 19, 30, 32, 4, 8, 9, 14, 15, 16, 17, 20, 22, 41, 37, 10, 23, 38, 39, 42, 34, 33, 44, 43, 50; - Tờ bản đồ số 75: 16, 13, 6, 12, 14; - Tờ bản đồ số 87: 1

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất							
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác	
14	Dự án phát triển đô thị 9A, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	19,50	19,50		19,50	5,42				2,00	12,08	Phường Sông Hiến	- Tờ bản đồ số 87: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1; - Tờ bản đồ số 88: 23, 32, 22, 40, 37, 27, 28, 29, 25, 35, 38, 16, 18, 17, 19, 30, 20, 21, 36, 33, 31, 26, 24, 34, 39, 43, 44, 45, 46, 47; - Tờ bản đồ số 89: 50, 57, 68, 53, 70, 71, 61, 66, 65, 49, 51, 52, 58, 69, 56, 57, 60, 62, 64, 55, 67, 54, 63, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 56; - Tờ bản đồ số 90: 30, 31, 32, 36, 35, 38, 40, 42, 41, 33, 34, 37, 39 - Tờ bản đồ số 91: 38, 53, 42, 51 - Tờ bản đồ số 98: 8, 1, 2, 3, 4, 5 - Tờ bản đồ số 99: 26, 31, 17, 16, 11, 29, 33, 36, 44, 79, 32, 21, 19, 27, 7, 5, 28, 23, 24, 25, 6, 12, 1, 10, 34, 38, 40, 42, 52, 53, 54, 49, 58, 50, 22, 4, 2, 8, 9, 20, 13, 14, 30, 35, 37, 39, 41, 47, 15, 18, 3, 43, 78, 46, 66, 65, 56, 63, 51, 55, 43, 45, 63, 57, 62, 64, 61, 60, 67, 69, 70, 72, 74, 77, 73, 68, 81, 76, 87, 88, 83, 91, 94, 57, 55 - Tờ bản đồ số 100: 3, 5, 12, 11, 19, 14, 2, 67, 16, 80, 68, 69, 10, 6, 7, 9, 1, 4, 8, 15, 20, 21, 18, 13, 17, 26, 23, 25, 27, 24, 39, 40, 48, 49, 64, 63, 57, 60, 65, 42, 37, 38, 34, 35, 43, 51, 47, 44, 45, 70, 58, 30, 31, 28, 41, 33, 66, 36, 56, 59, 62, 53, 52, 72, 50, 71, 46, 22, 29, 32, 61, 77, 79, 54 - Tờ bản đồ số 101: 155, 4, 6, 156, 7, 13, 22, 32, 36, 42, 49, 48, 47, 63, 65, 74, 87, 91, 94, 98, 101, 106, 108, 112, 116, 121, 115, 114, 102, 90, 75, 77, 68, 18, 23, 1, 2, 10, 12, 16, 19, 3, 9, 15, 24, 14, 5, 8, 27, 30, 34, 37, 38, 17, 11, 20, 21, 58, 25, 33, 53, 18, 25, 27, 47, 71, 113, 158, 159, 160, 163, 178 - Tờ bản đồ số 102: 5, 52, 8, 44, 36, 33, 31, 48, 64, 27 - Tờ bản đồ số 112: 7, 1, 83, 25, 19, 16, 40, 12, 13, 21, 5, 3, 2, 14 - Tờ bản đồ số 111: 3, 32 - Tờ bản đồ số 91: 1



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất							
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác	
15	Dự án phát triển đô thị 10A, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	18,40	18,40	.	18,40	1,09				6,80	10,51	Phường Sông Hiến	- Tờ bản đồ số 91: 1; - Tờ bản đồ số 62: 97, 103; - Tờ bản đồ số 75: 14,15,17,11,10,13,16; - Tờ bản đồ số 76: 15, 23, 26, 30, 32, 28, 24, 1, 2, 10, 12, 16, 21, 20, 19, 25, 27, 7, 8, 9, 6, 13, 14, 18, 22, 29, 31, 33, 34, 35; - Tờ bản đồ số 77: 47, 46, 48, 79, 80, 81, 82, 83, 76, 77, 78, 45, 54, 59, 66, 19, 28, 29, 39, 41, 40, 37, 86, 61, 62, 63, 64, 60, 35, 36, 43, 38, 42, 65, 50, 58, 53, 51, 49, 52, 44, 33, 56, 55, 69, 70, 71, 72, 84, 73, 85, 68, 57, 75, 74, 67, 93- Tờ bản đồ số 78: 83,84,87,86,85,96,97,98,102, 124,130,131- Tờ bản đồ số 87: 1- Tờ bản đồ số 88: 1,3,4,5,6,7,8,10,11,12,13,14,15,16,41,42- Tờ bản đồ số 89: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35,36,37,38,43,49,45,39,47,40,41,42,44,46,48-Tờ bản đồ số 90: 6,5,16,14,13,12,11,10,15,8,18,17,19,25,30,26,24,23,22,20,21

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
16	Khu Tái định cư 2 khu đô thị mới thành phố Cao Bằng	1,97	1,97		1,97					1,97	Phường Sông Hiến	- Tờ bản đồ số 8: 5, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 15, 13, 17, 21, 25, 27, 28, 37, 31, 34, 36, 38, 30, 19, 41, 42, 46, 53, 43, 50, 57, 49, 45, 48, 55, 60, 56, 59, 63, 66, 64, 67, 70, 69, 75, 79, 76, 73, 65, 9, 33, 54; - Tờ bản đồ số 86: 12; - Tờ bản đồ số 94: 8, 12, 15, 19, 20, 25, 29, 24, 27, 26, 38, 51, 52, 48, 35, 34, 55, 54, 46, 17, 10 - Tờ bản đồ số 95: 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119; - Tờ bản đồ số 96:3, 4, 12, 14, 15, 17, 20, 21, 23, 25, 26, 24; - Tờ bản đồ số 105: 3, 5, 6, 7, 10, 9, 13, 16, 27, 1, 2, 31, 8, 11, 12, 30, 28, 23, 20, 26, 29, 18, 4; - Tờ bản đồ số 106: từ thửa 01 đến thửa 30; - Tờ bản đồ số 107: 1, 2, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 25, 27, 28, 29, 24, 32, 30, 21, 26, 18, 22, 23, 31, 33 - Tờ bản đồ số 117: 1 - Tờ bản đồ số 118: 1, 2, 7, 6, 15, 16, 3, 4, 14, 11, 21, 29, 18, 22, 20, 17, 9, 10, 12, 5, 24, 19, 25, 13, 8 - Tờ bản đồ số 119: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 16, 18, 19, 14, 13, 12, 10, 9, 8, 27, 17, 6, 15 - Tờ bản đồ số 13: 1, 2, 5, 9



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
17	Công trình thủy điện Hồng Nam	53,43	53,43		53,43	5,62	5,05			3,98	38,78	Xã Chu Trinh, Phường Duyệt Trung, Phường Sông Bằng Xã Chu Trinh: - Tờ số 3: 6,7,52,53,59,65,85,86,1,2,3,4,5,55; - Tờ số 4: 89,105,121,126,146; - Tờ số 8: 6,7,9,2; - Tờ số 12: 8,43,48,68,69,74,75,3,21,49; - Tờ số 18: 4,5; - Tờ số 19: 2, 3, 4, 5, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 25, 26, 27, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 64, 65, 69, 97, 104, 111, 112, 58, 12, 153, 62, 105; - Tờ số 20: 1,3,5,6; - Tờ số 28: 1,7,8,14,20,21,28,29,34,35,37,41,43,44,48,54,55,56, 65,66,67,68,79,86,87,88,89,90,91,92,93,149,107,2,3,4,150,36; - Tờ số 29: 1,2,3,4,7,8,12,13,18,19,20,21,9; - Tờ số 39: 4,7,8,9,10,15,17,18,19,20,21,28,30,31,42,49,14,59; - Tờ số 40: 1,7,2; - Tờ số 50: 3, 7, 9, 10, 22, 27, 28, 29, 34, 35, 37, 42, 44, 45, 46, 56, 57, 58, 66, 67, 68, 74, 75, 77, 107, 6, 36, 76; - Tờ số 51: 1, 4, 6, 2, 21; - Tờ số 52: 4; - Tờ số 62: 128, 150, 155, 156, 157, 166, 177, 178, 179, 126, 127, 138, 139, 151; - Tờ số 63: 12,22,23,25,26,28,29,30,31,32,33,34,35,36,37,39,40,41,42,43,44,45,47,48,49,50,51,53,54,55,56,57,58,61,62,63,65,66,69,70,38,59,24; - Tờ số 73: 4,5,10,13,16,17,19,20,23,24,30,31,35,36,37,38,39,43,44,45,46,47,48,49,50,51,54,55,56,57,58,59,63,64,65,69,62; -Tờ số 74: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 49, 50, 51, 52, 53, 58, 59, 60, 65, 67, 68, 78, 79, 90, 91, 92, 93, 109, 110, 129, 130, 144, 159, 5, 10, 13, 16, 17, 19, 20, 23, 24, 30, 31, 35, 36, 37, 38, 39, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 50, 51, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 63, 64, 65, 69, 25, 26, 27, 28, 29, 75, 66Phường Sông Bằng: Tờ số: 24,25 (tỷ lệ 1/1000)Phường Duyệt Trung: - Tờ số 1: 1,2,4,5,6,7,9,15,26,44,53,57,62,68,72,112,68,93; - Tờ số 2: 1.
18	Công trình thủy điện Hồng Nam Hạng mục: Đường dây 35kV đầu nối thủy điện Hồng Nam vào lưới điện quốc gia	0,33	0,33		0,33	0,01	0,16				0,16	Xã Chu Trinh Thửa (tờ): 15,18,19,94 (01); 14,35,127,129,135 (02); 121,122,226 (10); 2,3,52,130 (11); 83 (38); 93,116 (39);

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
												159 (51); 8 (63);
19	Công trình: Xây dựng xuất tuyến trung áp 35kV sau trạm biến áp 110kV Chu Trinh	0,02	0,016		0,016	0,0033			0,0004	0,0123	Xã Chu Trinh	Tờ số 10, 11, 16, 23, 24, 33, 34 (Tỷ lệ 1/1000) Tờ số 1 (tỷ lệ 1/10000)
20	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,00	0,0028		0,0028	0,0009				0,0019	Phường Đề Thám	- Phường Đề Thám: Tờ 20: 138, 170 (1/1000); Tờ 89: 55, 84 (1/5000); Tờ 75: 121 - Phường Hợp Giang: Tờ 02: 74 (1/500) - Phường Tân Giang: Tờ 48: 23 (1/500) - Phường Sông Bằng: Tờ 64: 91, 92, 107 (1/500); Tờ 20: 122 (1/1000)
21	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rủa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	15,10	15,10		15,10	1,03			7,97	6,10	Phường Sông Hiến	Tờ số: 1, 3, 7, 8, 84, 85, 94, 95, 69
22	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực Thành Phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng năm 2024	0,0020	0,0020		0,002		0,0004			0,0016	Các phường: Phường Ngọc Xuân, Phường Tân Giang	- Phường Ngọc Xuân: Tờ số 43 (1/500): 35- Phường Tân Giang: Tờ số 56: 108; Tờ số 01: 37
23	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng năm 2024	0,0040	0,0040		0,004	0,0024				0,0016	Các xã: Vĩnh Quang, Hưng Đạo	- Xã Vĩnh Quang: Tờ số 35: 307,269;Tờ số 43: 61; Tờ số 44: 23 - Xã Hưng Đạo: Tờ số 60: 10; Tờ số 68: 60
24	Công trình: Đa chia đa nối lưới điện trung áp tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,0032	0,0032		0,0032	0,0031				0,0001	Phường Đề Thám	Thửa (tờ): 161,174,173 (6); 230,150 (7); 100,107,128,129,125,137,154,181 (14)
25	Nghĩa trang nhân dân và phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng	4,14	4,1409		4,1409	0,2640			3,6520	0,2249	Phường Đề Thám, xã Hưng Đạo	Tờ 45 thửa 43,44,46,47,48; tờ 46, thửa 57, 64, 65, 100, 73, 61
26	Dự án Khu công nghiệp Chu Trinh, tỉnh Cao Bằng	*	*									



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
+	Giải phóng mặt bằng tổng thể Khu công nghiệp Chu Trinh (phần diện tích còn lại)	63,58	63,58		63,58	8,86			17,50	37,22	Xã Chu Trinh	- Tờ số 02, tỷ lệ 1/10000: 52, 77, 79, 82, 90 - Tờ số 65, tỷ lệ 1/1000: 83 - Tờ số 66: 231, 236, 255, 259, 260, 264, 265, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 294, 295, 302, 303, 304, 305, 310, 311, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 338, 340, 341, 342, 345, 346, 347, 256, 224, 234, 263, 293, 344, 343, 312, 313, 323, 339 - Tờ số 75: 3, 8, từ thửa 14 đến thửa 173 - Tờ số 76: từ thửa số 3 đến thửa số 428 - Tờ số 77: 20, 21, 27, 106, 25, 38 - Tờ số 78: 3, 12, 13, 24, 25, 29, 31, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 49, 58, 59, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 16, 46, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 78 - Tờ số 87: 3, 7, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 55, 56, 20, 21, 18, 22, 10, 14, 32, 39, 51, 57 - Tờ số 88: 11, 12, 13, 14, 15, 25, 26, 27, 28, 29, 41, 123, 223, 38, 39, 40
1.2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất											
27	Khai thác và chế biến cát, sỏi làm VLXD thông thường tại thôn Đồng Tâm, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	10,32	10,32		10,32	0,41			9,91		Phường Sông Hiến	Tờ 1: 316, 322, 291, 289, 287, 268, 366 ; Tờ 11: 25; Tờ 16: 72, 73, 90, 91, 92, 98, 96, 108, 38, 61, 49, 50, 51, 39, 40, 41, 42, 43
28	Khu phụ trợ dự án Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi đồi Nà Khoang, xóm Khuổi Kép, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng và xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (hạng mục bãi thải)	2,41	2,41		2,41					2,41	Phường Đề Thám	Tờ 44, 45

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
29	Khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Lũng Nà, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	6,03	6,03		6,03		0,03			6,00	Xã Chu Trinh	Tờ 02(1/10.000)
30	Showroom ô tô và cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,68	0,68		0,68					0,68	Phường Sông Hiến	Tờ 86: Thửa 7,2 Tờ 4: Thửa 1,2,3
1.2.3	Các khu đất đấu giá QSD đất; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất											
a	Các khu đất đấu giá QSD đất											
31	Dãy lô A7; dãy C2A và một số lô đất thuộc khu tái định cư 1, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	0,51	0,51	0,51						0,51	Phường Sông Hiến	Tờ 90: 27, 28, 29; Tờ 91: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 7
32	Một số lô đất thuộc Khu tái định cư Trường Cao Đẳng sư phạm, phường Đề Thám	0,03	0,03	0,03						0,03	Phường Đề Thám	Tờ số 107: 7,8,9,10
33	Một số lô đất thuộc Khu tái định cư 2 Duyệt Trung	0,14	0,14	0,14						0,14	Phường Duyệt Trung	Tờ số 50: 69, 68, 67, 66, 65, 64, 63, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 122, 121, 120, 119, 118, 117, 116, 134, 135, 131, 130, 174, 171, 172, 173, 186, 185, 184, 183, 182, 181, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213
34	Một số lô đất thuộc khu tái định cư khu đô thị mới phường Đề Thám	0,13	0,13	0,13						0,13	Phường Đề Thám	Tờ số: 128,121,122
35	Khu đất đôi dư (khu vực phụ trợ) của dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ	2,40	2,40	2,40						2,40	Phường Tân Giang	Tờ 01 (1/10.000)
36	Khu đô thị Nà Cáp (3B), phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	4,95	4,95	4,95						4,95	Phường Sông Hiến	Tờ số 26: 1, 2; Tờ số 27: 1, 2, 3; Tờ số 34: 2, 4, 5; Tờ số 35: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 61, 47, 40, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 48, 49; Tờ số 36: 1, 2
37	Khu đô thị Nà cáp (4B), phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	4,74	4,74	4,74						4,74	Phường Sông Hiến	Tờ số: 58, 89; Tờ số 36: 2,3 ; Tờ số 43: 5
b	Các khu đất bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất											

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
38	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Cao Bằng (trạm thú y cũ, đường Bế Văn Đàn, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng)	0,01	0,01	0,01						0,01	Phường Hợp Giang	Tờ số 21: 2
39	UBND phường Đề Thám, phường Đề Thám và nhà văn hóa phường Đề Thám, thành phố Cao bằng	0,14	0,14	0,14						0,14	Phường Đề Thám	Tờ số 79: 27;65
1.2.4	Công trình, dự án giao đất, thuê đất, tái định cư thực hiện trong năm kế hoạch											
40	Giao đất cho các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, phường	1,00	1,00	1,00							Các xã, phường	
41	Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin đạt 350.000 tấn/ năm. Hạng mục: Bãi thải số 03	9,50	9,50	9,50						9,50	Phường Hòa Chung	- Tờ bản đồ số 8: 11, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 59, 48, 56, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 84, 87, 85, 88, 89, 90, 91, 92, 114, 115, 116, 117, 118, 86, 153, 154, 155, 156, 192, 193, 213, 214, 245, 216, 244, 246, 247, 248, 249, 250, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 302, 303, 304, 305, 306, 331, 290, 291, 292, 293, 251, 300, 301, 302, 68, 215; - Tờ bản đồ số 9: 17, từ thửa số 27 đến thửa số 189; - Tờ bản đồ số 11: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 88, 61 - Tờ bản đồ số 12: từ thửa số 1 đến thửa số 155, thửa 163, 164, 165, 170, 174, 275
42	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe số 1 Cao Bằng (Tên cũ: Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại 2)	5,50	5,50	5,50							Xã Vĩnh Quang	Tờ số 1: 532, 533, 534, 535, 536, 537; - Tờ số 24: 32, 226, 230, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 210, 219, 220, 171, 172, 175, 175, 161, 162, 164, 165, 166, 148, 152, 153, 154, 156, 157, 158, 166, 177, 185, 192, 163, 194, 195, 207, 208, 209, 196, 183, 184, 178, 182, 197, 198; - Tờ số 33: 18, 19
43	Mỏ cát sỏi đồi Nà Khoang, xóm Khuổi Kép, phường Đề Thám và xã Bạch Đằng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	8,86	8,86	8,86						8,86	Phường Đề Thám	- Tờ 44 (12, 13, 14, 20, 23, 19, 25, 26, 27, 22, 17, 10, 11, 18, 21, 4, 24, 28); Tờ 45 (40)
44	Mỏ cát, sỏi đồi Nà Hoàng, phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	37,56	37,56	37,56						37,56	Phường Hòa Chung	- Tờ 1: 33, 42, 44, 60, 43, 49, 54 ; Tờ 3, 5, 6: 172, 173, 160, 171, 170, 168, 177, 174, 181, 176, 179, 178, 1, 38, 127, 139, 140, 141

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
											Tờ 2: 35,42	
45	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	3,43	3,43	3,43							Các phường: Sông Hiến, Đề Thám - Sông Hiến: Tờ 55 (14,19,20,21,22,23); Tờ 68 (6,7,9,10, 11,12,13, 14, 15,16, 17,20,21,22, 23,26,28, 2,37,19,30,29); Tờ 69 (30,19,35); Tờ 02 (3, 30) - Đề Thám: Tờ 127 (11); Tờ 132(2,3); Tờ 39 (23, 166)	
46	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở Đội kiểm soát Hải quan tỉnh Cao Bằng.	0,32	0,32	0,32							Phường Đề Thám	
47	Một số lô đất thuộc Khu tái định cư Khu công nghiệp Đề Thám	0,11	0,11	0,11						0,11	Phường Đề Thám	
48	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng	0,42	0,42	0,42						0,42	Phường Đề Thám	
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 3, phường Sông Hiến	0,02	0,02	0,02							Phường Sông Hiến	
50	Nhà văn hoá tổ 4, phường Sông Hiến	0,02	0,02	0,02						0,02	Phường Sông Hiến	
51	Nhà văn hoá tổ 6, phường Sông Hiến	0,02	0,02	0,02						0,02	Phường Sông Hiến	
52	Nhà văn hoá tổ 7, phường Sông Hiến	0,02	0,02	0,02						0,02	Phường Sông Hiến	
53	Nhà văn hoá tổ 20, phường Sông Hiến	0,12	0,12	0,12						0,12	Phường Sông Hiến	
54	Nhà văn hoá tổ 18, phường Sông Hiến	0,03	0,03	0,03						0,03	Phường Sông Hiến	
55	Nhà văn hoá tổ 17, phường Sông Hiến	0,02	0,02	0,02						0,02	Phường Sông Hiến	
56	Nhà văn hoá tổ 14+15, phường Sông Hiến	0,04	0,04	0,04						0,04	Phường Sông Hiến	
57	Nhà văn hoá tổ 19, phường Sông Hiến	0,06	0,06	0,06						0,06	Phường Sông Hiến	
58	Nhà văn hoá liên tổ dân phố 1,2	0,02	0,02	0,02						0,02	Phường Hợp Giang	
59	Nhà văn hoá liên tổ dân phố 5, 9	0,05	0,05	0,05						0,05	Phường Hợp Giang	
60	Nhà văn hoá tổ dân phố 6	0,01	0,01	0,01						0,01	Phường Hợp Giang	
61	Nhà văn hóa phường Hợp Giang	0,03	0,03	0,03						0,03	Phường Hợp Giang	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất					
						LUA	RPH	RDD	RSX		
62	Nhà văn hoá tổ 8	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Ngọc Xuân	Tờ số 54: 84
63	Nhà văn hoá tổ 2	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Ngọc Xuân	Tờ số 23: 103
64	Nhà văn hoá tổ 04	0,03	0,03	0,03					0,03	Phường Ngọc Xuân	Tờ số 36: 77
65	Nhà văn hoá tổ 09	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Ngọc Xuân	Tờ số 69: 61
66	Nhà văn hoá xóm Ngọc Quyển	0,03	0,03	0,03					0,03	Xã Hưng Đạo	Tờ số 16: 276
67	Nhà văn hoá xóm Đồng Chúp	0,33	0,33	0,33					0,33	Xã Hưng Đạo	Tờ số 13: 38,55,67
68	Nhà văn hoá Xóm Hồng Quang 1	0,04	0,04	0,04					0,04	Xã Hưng Đạo	Tờ số 6
69	Nhà văn hoá tổ 1	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Đề Thám	Tờ số 108: 32
70	Nhà văn hoá tổ 3	0,51	0,51	0,51					0,51	Phường Đề Thám	Tờ số 81, 8: 4,142
71	Nhà văn hoá tổ 4	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Đề Thám	Tờ số 80: 73
72	Nhà văn hoá tổ 5	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Đề Thám	Tờ số 67: 42
73	Nhà văn hoá tổ 6	0,10	0,10	0,10					0,10	Phường Đề Thám	Tờ số 84, 82, 68: 12, 13, 66
74	Nhà văn hoá tổ 7	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Đề Thám	Tờ số 66: 73
75	Nhà văn hoá tổ 8	0,08	0,08	0,08					0,08	Phường Đề Thám	Tờ số 48,49,47: 27,11,32
76	Nhà văn hoá tổ 9	0,04	0,04	0,04					0,04	Phường Đề Thám	Tờ số 57, 87: 11,119
77	Nhà văn hoá tổ 10	0,04	0,04	0,04					0,04	Phường Đề Thám	Tờ số 57, 87: 11,119
78	Nhà văn hoá tổ 11	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Đề Thám	Tờ số 75: 106
79	Nhà văn hoá tổ 12	0,05	0,05	0,05					0,05	Phường Đề Thám	Tờ số 88,111,125: 91,23,48
80	Nhà văn hoá tổ 1	0,03	0,03	0,03					0,03	Phường Sông Bằng	Tờ số 45: 112
81	Nhà văn hoá tổ 2	0,09	0,09	0,09					0,09	Phường Sông Bằng	Tờ số 47: 84; 87; 88
82	Nhà văn hoá tổ 3	0,07	0,07	0,07					0,07	Phường Sông Bằng	Tờ số 43: 129; 128; 131; 98
83	Nhà văn hoá tổ 4	0,08	0,08	0,08					0,08	Phường Sông Bằng	Tờ số 31: 84
84	Nhà văn hoá tổ 5	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Sông Bằng	Tờ số 51: 123
85	Nhà văn hoá tổ 6	0,01	0,01	0,01					0,01	Phường Sông Bằng	Tờ số 55: 89
86	Nhà văn hoá tổ 7	0,02	0,02	0,02					0,02	Phường Sông Bằng	Tờ số 60: 178
87	Nhà văn hoá tổ 8	0,09	0,09	0,09					0,09	Phường Sông Bằng	Tờ số 57: 39
88	Nhà văn hoá tổ 9	0,01	0,01	0,01					0,01	Phường Sông Bằng	Tờ số 64: 50
89	Nhà văn hoá liên tổ 9 + tổ 11	0,15	0,15	0,15					0,15	Phường Sông Bằng	Tờ số 64: 28; 38
90	Nhà văn hoá tổ 10	0,03	0,03	0,03					0,03	Phường Sông Bằng	Tờ số 75: 122
91	Nhà văn hoá tổ 2	0,06	0,06	0,06					0,06	Phường Tân Giang	Tờ 25: 20
92	Nhà văn hoá tổ 3	0,11	0,11	0,11					0,11	Phường Tân Giang	Tờ số 26: 145
93	Nhà văn hoá tổ 11 + 12	0,05	0,05	0,05					0,05	Phường Tân Giang	Tờ số 46: 51
94	Nhà văn hoá tổ 13+14	0,01	0,01	0,01					0,01	Phường Tân Giang	Tờ số 47: 76
95	Nhà văn hoá tổ 15 + 16+17	0,01	0,01	0,01					0,01	Phường Tân Giang	Tờ số 54: 64
96	Nhà văn hoá tổ 9	0,06	0,06	0,06					0,06	Phường Tân Giang	Tờ số 27: 83
97	Nhà văn hoá xóm 2	0,02	0,02	0,02					0,02	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 13: 731, 671, 670, 612
98	Nhà văn hoá xóm 1	0,02	0,02	0,02					0,02	Xã Vĩnh Quang	CC
99	Nhà văn hoá xóm 3	0,09	0,09	0,09					0,09	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 30: 383, 384

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
100	Nhà văn hoá xóm 4	0,08	0,08	0,08						0,08	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 41: 19
101	Nhà văn hoá xóm 6	0,02	0,02	0,02						0,02	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 34: 199
102	Nhà văn hoá xóm 7	0,05	0,05	0,05						0,05	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 44: 40
103	Nhà văn hoá xóm 9	0,05	0,05	0,05						0,05	Xã Vĩnh Quang	Tờ số 46: 611
104	Cho thuê đất tổ 13	0,01	0,01	0,01						0,01	Phường Sông Hiến	Tờ số 102: 26
105	Cho thuê đất tổ 13	0,03	0,03	0,03						0,03	Phường Sông Hiến	Tờ số 103: 25
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai											
106	Xây dựng, cải tạo, CQT, nâng cao ĐTCCCD, giảm TTĐN lưới điện khu vực huyện Hòa An và khu vực Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng năm 2025	0,0036	0,0036		0,0036	0,0030				0,0006	Xã Vĩnh Quang	
107	Nâng cấp cải tạo vỉa hè, hạ tầng thuộc khu trung tâm hành chính tỉnh và chỉnh trang một số tuyến đường phố trên địa bàn thành phố Cao Bằng, hạng mục: Nút giao ngõ tổ 5, tổ 6, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	0,034	0,034		0,034					0,03	Phường Hợp Giang	Tờ 5, thửa 376, 22; tờ 4 thửa 90, 102, 103, 104
108	Dự án phát triển đô thị Bắc Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	41,83	41,83		41,83	3,20			20,75	17,88	Phường Sông Hiến	Tờ 40,42,46,47,48,49,50,51,58,59, 60,61,62,73,74,75,76,77
109	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng "Xử lý khẩn cấp chống sạt lở"	0,05	0,05		0,05				0,05		Phường Đề Thám	Tờ 38, thửa 7
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch											

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
3.1	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất											
1	Mở rộng trang trại chăn nuôi Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng Hạng mục: Ao sinh học	0,28	0,28		0,28	0,00	0,13			0,15	Xã Chu Trinh	Thửa (tờ); 19 (01); 57,58,68,69,70,72,73,95,96,97, 103,150,151 (28);
3.2	Các khu đất bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất											
2	Trụ sở cũ của Sở Công thương (đầu giá)	0,10	0,10		0,10					0,10	Phường Hợp Giang	Tờ 15, thửa 6
3	Trụ sở làm việc của Hội Nhà báo Cao Bằng và Trung tâm chăm sóc sức khỏe cho nạn nhân bị mua bán và có nguy cơ cao thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cao Bằng (đầu giá)	0,03	0,03		0,03					0,03	Phường Hợp Giang	Tờ 9, thửa 81,84
4	Trụ sở làm việc cũ Chi cục Quản lý đất đai	0,02	0,02		0,02						Phường Hợp Giang	
5	Trụ sở làm việc của Sở Thông tin và Truyền thông	0,03	0,03		0,03						Phường Hợp Giang	
6	Trụ sở đội kiểm soát Hải Quan (cũ), cục Hải quan tỉnh (TW điều chuyển)	0,03	0,03		0,03						Phường Hợp Giang	
3.3	Công trình, dự án giao đất, thuê đất, tái định cư thực hiện trong năm kế hoạch											
7	Xây dựng trụ sở làm việc cục quản lý thị trường Cao Bằng	0,32	0,32	0,32						0,32	Phường Đề Thám	Tờ 106 thửa 7
8	Trụ sở làm việc Công an phường Ngọc Xuân	0,13	0,13	0,13						0,13	Phường Ngọc Xuân	Tờ 48, thửa 6, 17, 18
3.4	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân											
9	Chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn các phường	7,17	7,17		7,17	1,55			0,23	5,38	Các phường	
10	Chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn 3 xã	1,75	1,75		1,75	1,32				0,42	Các xã	
11	Chuyển mục đích sang đất	0,40	0,40		0,40	0,24				0,16	Các xã, phường:	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích dự án thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào từng loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
	thương mại, dịch vụ										Hưng Đạo, Ngọc Xuân	
12	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	0,14	0,14		0,14	0,14					Các xã, phường	
13	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng lâu năm	1,26	1,26		1,26						Các xã, phường	



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
(V/v: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025)
Số: 52/HĐVS-NH

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 Bộ luật dân sự của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ Luật thương mại số:36/2005 – QH 11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực ngày 01/01/2006.

Căn cứ Quyết định số:50/QĐ – UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ quyết định số:12/QĐ- QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám)

Căn cứ quyết định số:14/QĐ-QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền sử dụng hóa đơn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám).

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại Công ty TNHH Nga Hải, chúng tôi gồm:

I/ BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

Do Bà: **Đinh Thị Mai** Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 38/UQ-XNK-TC ngày 31/12/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng)

Địa chỉ: Số nhà 26 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tài khoản số: 8314201000615 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Cao Bằng.

Mã số thuế: 4800100836.

Điện thoại: 0206.3.851.528

II/ BÊN B: CÔNG TY TNHH NGA HẢI

Do bà: **Tống Kim Phương** - Chức vụ: Giám đốc - Làm đại diện.

Địa chỉ: Số nhà 036, tổ 2, phố cũ, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0968.055.082

MST: 4800150019

Tài khoản số: 8314201007377 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Cao Bằng.

Tài khoản số: 8670033385 Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng

Sau khi trao đổi hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên B nhận thu gom, vận chuyển rác thải (không bao gồm rác thải nguy hại, chất thải lỏng và phế thải xây dựng) cho bên A kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại địa điểm:

- Văn phòng Công ty – Số 026, phố Kim Đồng.
- Siêu Thị Ngọc Xuân – Tổ 9, Phường Ngọc Xuân.
- Siêu thị Cao Bình - Phố Cao Bình, xã Hưng Đạo.
- Cửa hàng xe máy Yamaha Việt Nhật – Tổ 5, Phường Sông Hiến.
- Trang trại chăn nuôi-Chu Trinh, xóm 5 xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số lần thu gom, vận chuyển rác: 03lần/tuần (bao gồm các ngày thứ 2,4,6 hàng tuần).

Điều 2: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.

- Tổng số thùng rác: 07 thùng
- Tổng số tháng thực hiện: 12 tháng.
- Mức thu: 198.000 đồng/m³/tháng (đã bao gồm VAT)
- Khối lượng rác: 9,5m³ (có biên bản khảo sát kèm theo)

*** Giá trị hợp đồng: 22.572.000 đồng**

(9,5m³ x 198.000, đồng/m³/tháng x 12 tháng = 22.572.000 đồng)

Số tiền bằng chữ: Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn./.

*** Hình thức thanh toán:**

- Thanh toán được chia làm 02 lần: 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm (thanh toán trước 31/12/2025).
- Số tiền thanh toán lần 01: 06 tháng/01 lần, với số tiền là: 11.286.000 đồng/ 06 tháng đầu năm 2025.
- Số tiền thanh toán lần 02: 06 tháng/01 lần, với số tiền là: 11.286.000 đồng /06 tháng cuối năm 2025.
- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi bên B cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

*** Bên A:**

- Rác thải phải được tập kết vào thùng đựng rác chuyên dụng tại một nơi quy định để tạo điều kiện cho bên B thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán kịp thời cho bên B.
- Trường hợp bên A thay đổi địa điểm thu gom rác thì phải thông báo bằng văn bản cho bên B trước 5 đến 7 ngày.

***Bên B:**

- Thu gom, vận chuyển rác thải cho bên A đúng theo yêu cầu hợp đồng.
- Cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.
- Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 4: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ cùng trao đổi, bàn bạc để giải quyết.

Hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi cả hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ và quyền lợi liên quan tại hợp đồng này.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Thị Mai

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Tống Kim Phương





HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Giữa

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====&=====

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 30240869/HĐXL

- Căn cứ Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020.
- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại Văn phòng Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh

ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG

Bà: Đinh Thị Mai Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 02/UQ-XNK-TC ngày 01/2/2022 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng)

Tài khoản: 1160 0005 0612 tại Vietinbank - chi nhánh Cao Bằng

Mã số thuế: 4800100836

Địa chỉ: Số nhà 26, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Ông: Vũ Văn Cường Chức vụ: Tổng Giám đốc

Tài khoản: 113002866088 tại chi nhánh Vietinbank – Hoàn Kiếm

Mã số thuế: 2300970940

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222 3 717 103

Hai bên cùng nhau thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

ĐIỀU 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau :

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại từ kho chứa chất thải của bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường Việt Nam như bảng sau:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Biện pháp xử lý
1	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Theo Quy định
2	Dầu động cơ hộp số bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	Theo Quy định
3	Mực in thải	Rắn	08 02 01	Theo Quy định
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Theo Quy định
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Theo Quy định
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	Theo Quy định
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Theo Quy định
8	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	Theo Quy định
9	Vòng bi, ổ trục nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	19 12 02	Theo Quy định
10	Mỡ thải	Rắn	17 02 03	Theo Quy định
11	Các thiết bị (y tế và thú y) vỡ, hỏng đã qua sử dụng	Rắn	13 03 02	Theo Quy định

ĐIỀU 2 : Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển.**1. Địa điểm giao nhận chất thải:**

1.1. Cửa hàng xe máy số 01 - số 26, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng (trụ sở công ty);

1.2. Cửa hàng xe máy Yamaha Việt Nhật - phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng (cách trụ sở 3 km);

1.3. Head 01002 (Honda Ngọc Xuân) - phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng (cách trụ sở 1.5 km)

1.4. Head 01901 (Cửa hàng xe máy Hòa An) – Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An (cách trụ sở 14 km);

1.5. Trang trại chăn nuôi Thông Huệ - xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh (cách trụ sở 52 km).

NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

1.6. Trang trại chăn nuôi Chu Trinh - Xóm 5, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (cách trụ sở 10 km).

2. Thời gian giao nhận: Sau khi Bên A báo trước cho Bên B 02 ngày.

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào thu gom, vận chuyển cần phải tuân thủ theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 3: Nguồn chất thải cần xử lý:

Danh mục chất thải nguy hại cần xử lý: Theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này. Trường hợp chủ nguồn thải có phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 4: Đơn giá xử lý và thể thức thanh toán:

- Đơn giá: Đơn giá các hạng mục xử lý như trong phụ lục 01/PLHD ngày 21/11/2024.
- Hai bên lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hàng tháng.
- Tiến độ thanh toán: Bên A thanh toán trước 100% số tiền phát sinh cho lần vận chuyển cho bên B qua STK (số tài khoản): 113002866088 – Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Số tiền thanh toán này sẽ được bên B đối trừ vào tiền xử lý chất thải phát sinh cho bên A mà bên B đã xuất hóa đơn. Số tiền thanh toán trên đã bao gồm thuế VAT. Nếu bên A không thanh toán số tiền trên bên B có quyền từ chối vận chuyển và không chịu bất kỳ trách nhiệm gì khác. Trong mọi trường hợp, bên B sẽ không hoàn lại thanh toán cho bên A.

ĐIỀU 5: Trách nhiệm của mỗi bên.

5.1 Trách nhiệm của bên A

- Đảm bảo thành phần chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho bên B. Cần phân loại chất thải theo phương pháp xử lý. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
- Chất thải Công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn thải theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại, làm căn cứ cho việc quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.
- Bên A phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước những chất thải không bàn giao cho bên B xử lý.

NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

- Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH ngay sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bên A cung cấp bản photo hoặc scan sổ chủ nguồn thải cho bên B (nếu có)
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều khoản 4 trong hợp đồng.

5.2 Trách nhiệm của Bên B

- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo các quy định của Việt Nam về Bảo vệ môi trường hiện hành, và chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.
- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương pháp xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.
- Thông tin đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

ĐIỀU 6: Điều khoản chung

- Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, Nếu có vấn đề gì phải quyết định các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích của hai bên.
- Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới cơ quan có chức năng để giải quyết.

ĐIỀU 7: Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ 21/11/2024 đến 31/12/2025 và được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý để làm căn cứ thực hiện.
2. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai bên (bên A và bên B), không có hiệu lực với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/PLHĐ

Ngày 21 tháng 11 năm 2024

- Căn cứ hợp đồng số: **30240869** ngày 21 tháng 11 năm 2024
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024

Hai bên thống nhất ký kết một phụ lục hợp đồng theo danh mục và đơn giá như bảng sau .

1- Danh mục và giá:

TT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Ghi chú
1	Xử lý chất thải nguy hại trộn gói	Lần	28.000.000 (1 năm thu gom 1 lần)	Một năm thu gom/1 lần. Khối lượng mỗi lần thu gom dưới 2000kg/ lần thu gom.

Ghi chú:

- Đơn giá đã bao gồm VAT.
- Đơn giá xử lý là giá công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Bằng thanh toán cho Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh.

2- Các điều khoản khác:

- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số: **30240869/HĐXL** ký ngày 21/11/2024.
- Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi bên giữ 02 bản (tiếng Việt).

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Linh Thị Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN CƯỜNG

NGƯỜI LẬP: NGÔ ÁNH QUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH (HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH)
ĐỂ BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

I. Công trình: Hạ tầng công trình xử lý môi trường.

II. Địa điểm xây dựng: Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

III. Thành phần tham gia nghiệm thu:

1. Đại diện chủ đầu tư: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Bằng.

- Bà: Đinh Thị Mai - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Ông: Lê Hồng Nam – Chức vụ: Nhân viên.

2. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thiên Long.

- Ông: Hoàng Duy Bảo - Chức vụ: Phó Giám đốc.

.....

IV. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

1. Thời gian:

- Bắt đầu: 8. h. ngày 05 tháng 5. năm 2025.

- Kết thúc: 11. h. ngày 05 tháng 5. năm 2025..

2. Địa điểm: Tại Dự án Trang trại chăn nuôi Chu Trinh, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

V. Đánh giá công trình (hạng mục công trình) được nghiệm thu:

1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

- Hồ sơ hoàn công công trình;

- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

2. Chất lượng, khối lượng công trình (hạng mục công trình) xây dựng:

2.1. Thời gian xây dựng; Các tạo

- Ngày khởi công: 01/04/2025

- Ngày hoàn thành: 29/04/2025

2.2. Khối lượng công trình (hạng mục công trình):

Đã hoàn thành 100% khối lượng công việc theo thiết kế được duyệt.

2.3. Chất lượng:

- Công trình thi công và nghiệm thu phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, tiêu chuẩn, quy phạm, kỹ thuật hiện hành đảm bảo đạt chất lượng theo quy định;

3. Các ý kiến khác (nếu có): không

VI. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành các công trình để đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu phải sửa chữa, hoàn thiện bổ sung hoặc các ý kiến khác (nếu có):
Không

Các bên tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU CAO BẰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

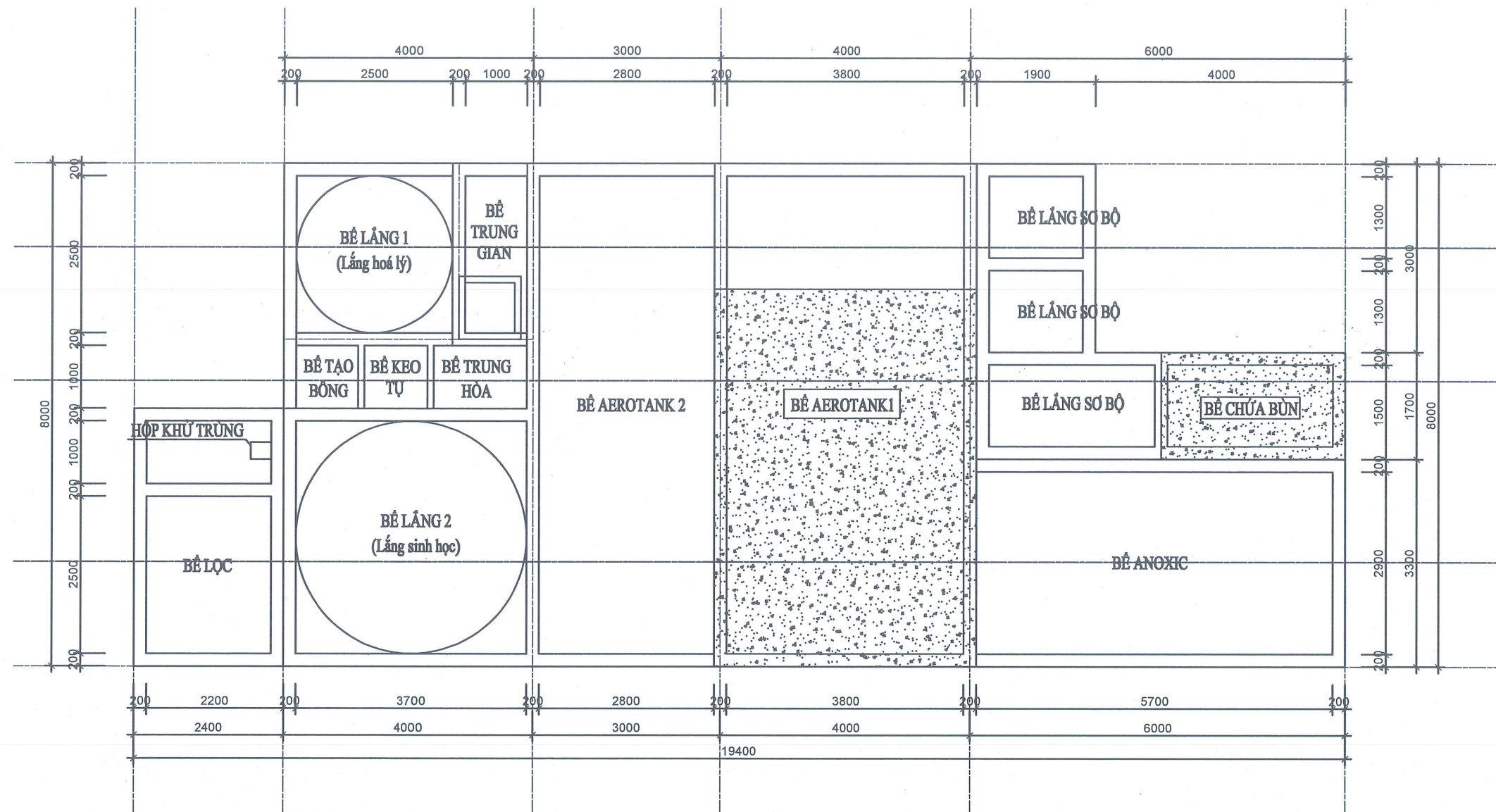


Đinh Thị Mai

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY
DỰNG THIÊN LONG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Bảo



MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

-NỀN, DÀM Ở GIỮA ĐỒ BTCT, TƯỜNG XÂY GẠCH CHỈ DÀY 200, TRÁT BÊN TRONG CHỐNG THẤM DÀY 0,5CM.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG P. GIÁM ĐỐC HOÀNG DUY BẢO	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH			
	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
	TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
	C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
	THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN	
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG	
			BẢN VẼ SỐ: 02	



CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG



592553-C.T.T

CÔNG TY
NH
XÂY DỰNG
EN LONG

HOÀNG DUY BẢO

P. GIÁM ĐỐC

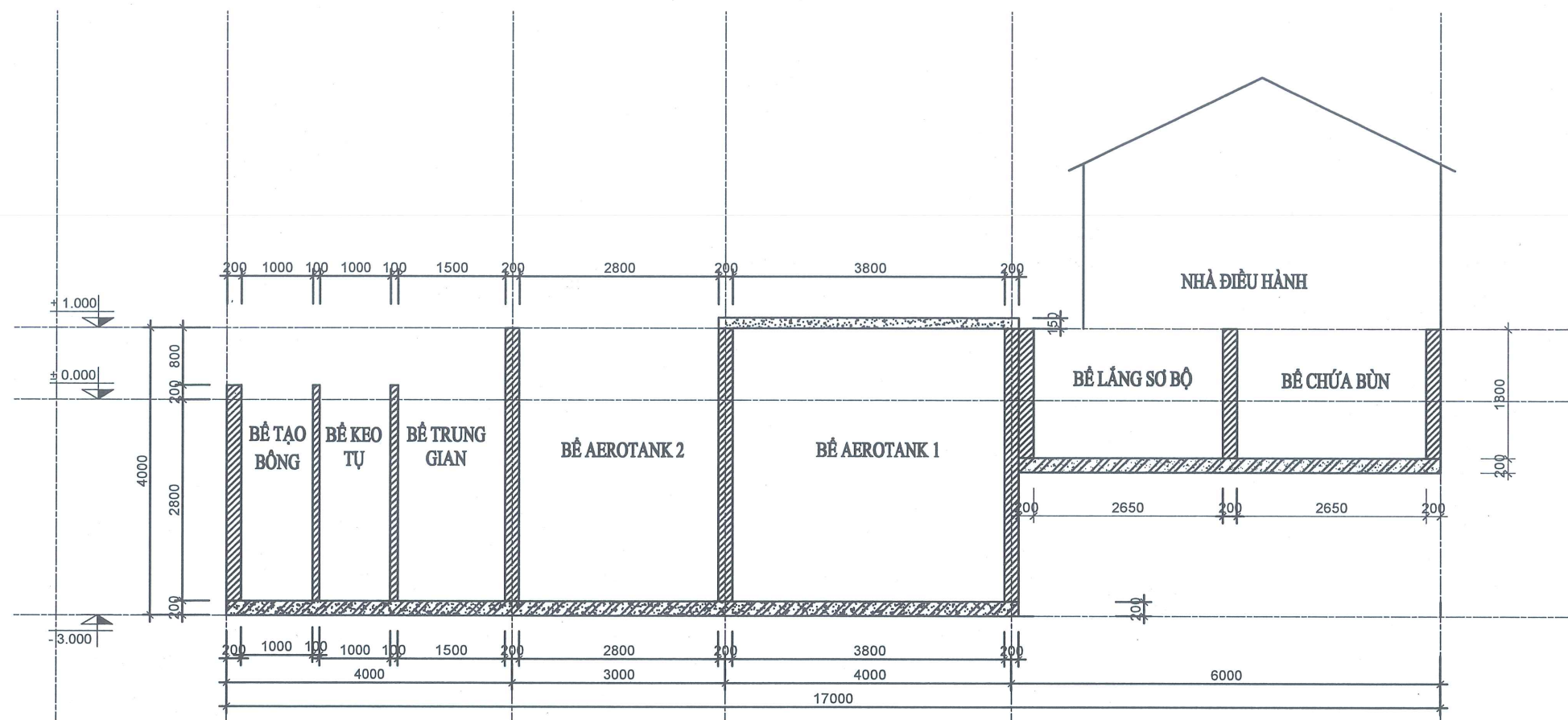


DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

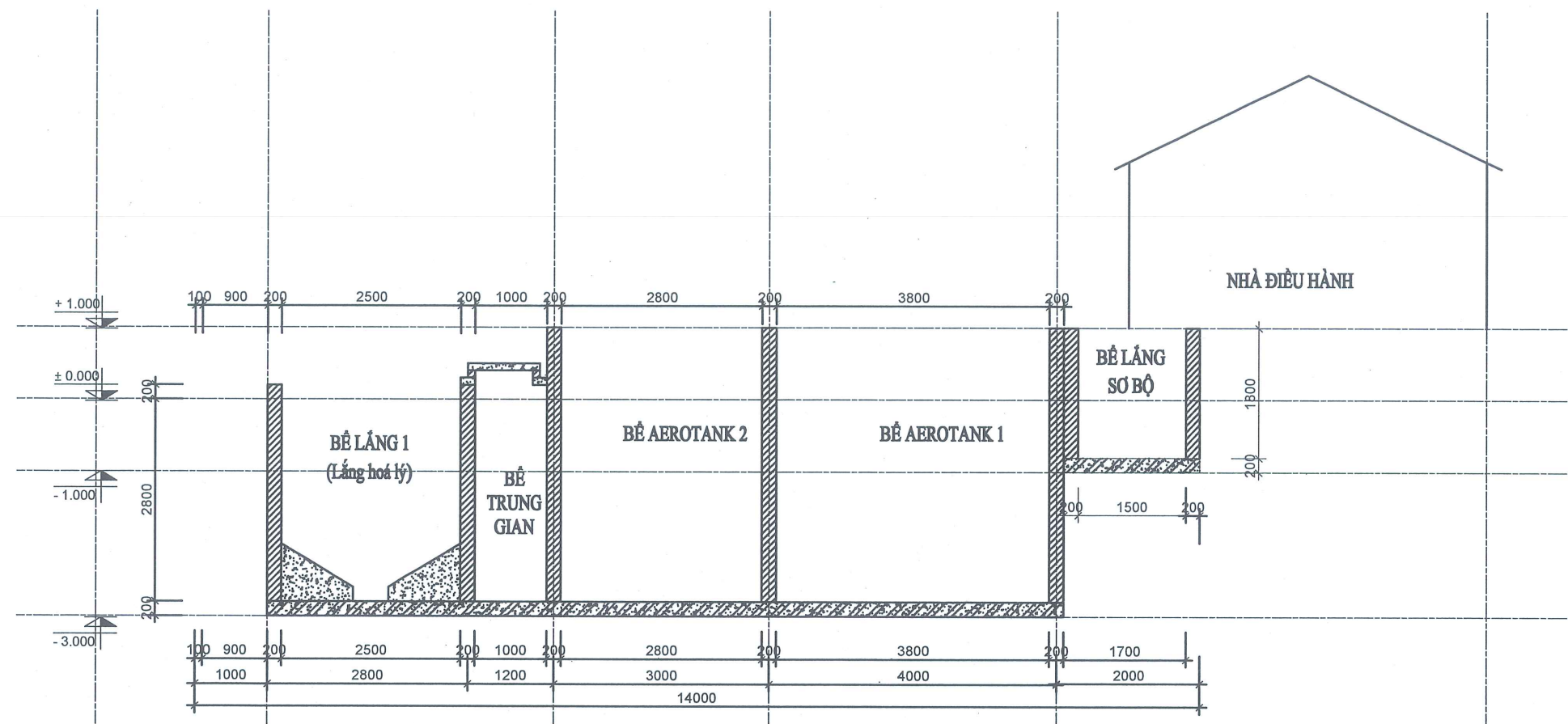
TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT TRỤC A-A

C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VỀ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 03



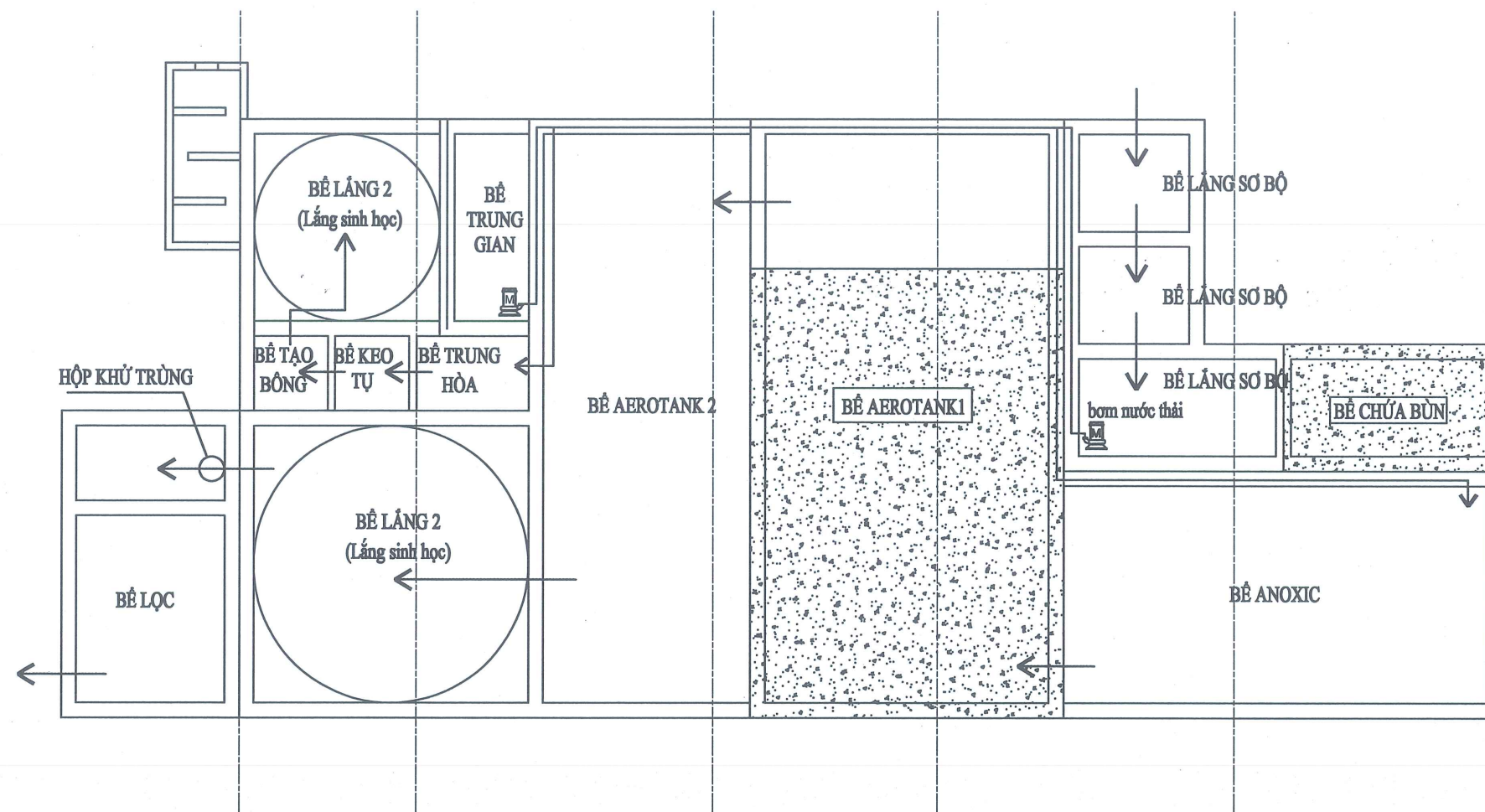
MẶT CẮT TRỤC B-B

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  0592553-C. CÔNG TY TNHH VN XÂY DỰNG TIÊN LONG P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
	TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT TRỤC B-B		
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 04



MẶT CẮT TRỰC C-C

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG TVXDTL M.S.D.N: 4800592553-C CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG TP. CAO BANG T. CA. 8 P. GIÁM ĐỐC DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT TRỰC C-C			
	C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH	HOÀN THÀNH: /2025		
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN	
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG	
			BẢN VẼ SỐ: 05	

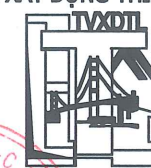


MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

GHI CHÚ:

- ← ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
- ← ĐƯỜNG BƠM NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG



P. GIÁM ĐỐC

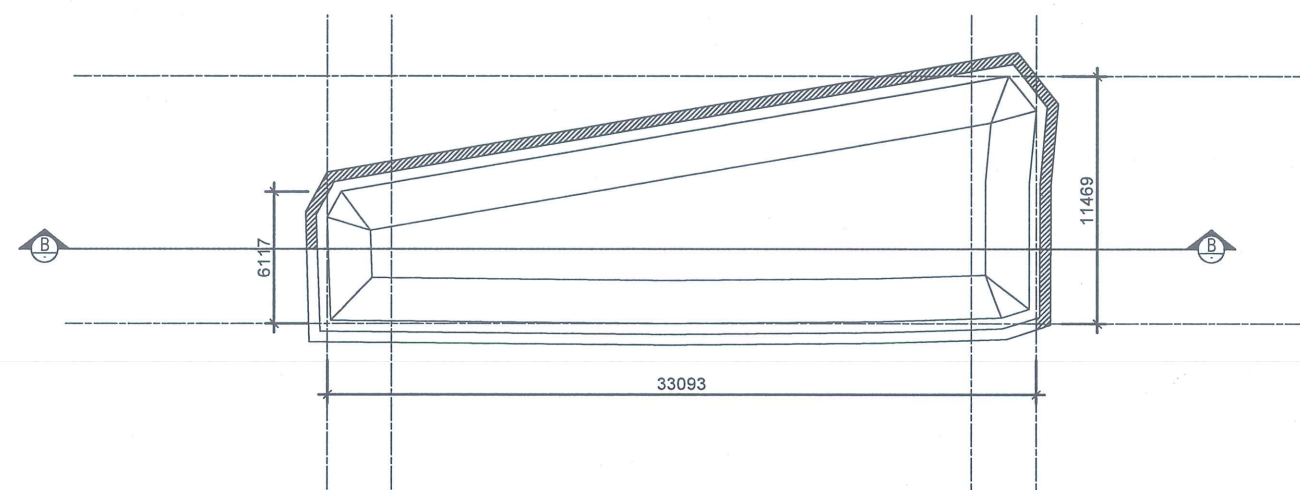
HOÀNG DUY BẢO

DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRINH

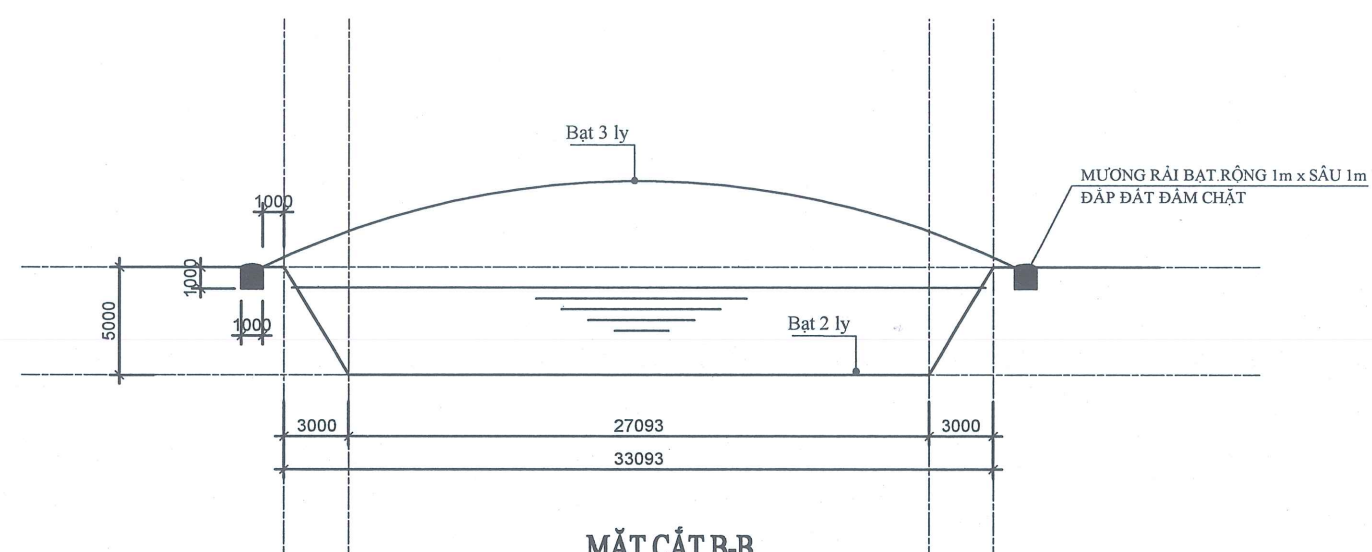
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:			
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025			
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN			
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG			
			BẢN VẼ SỐ: 05			

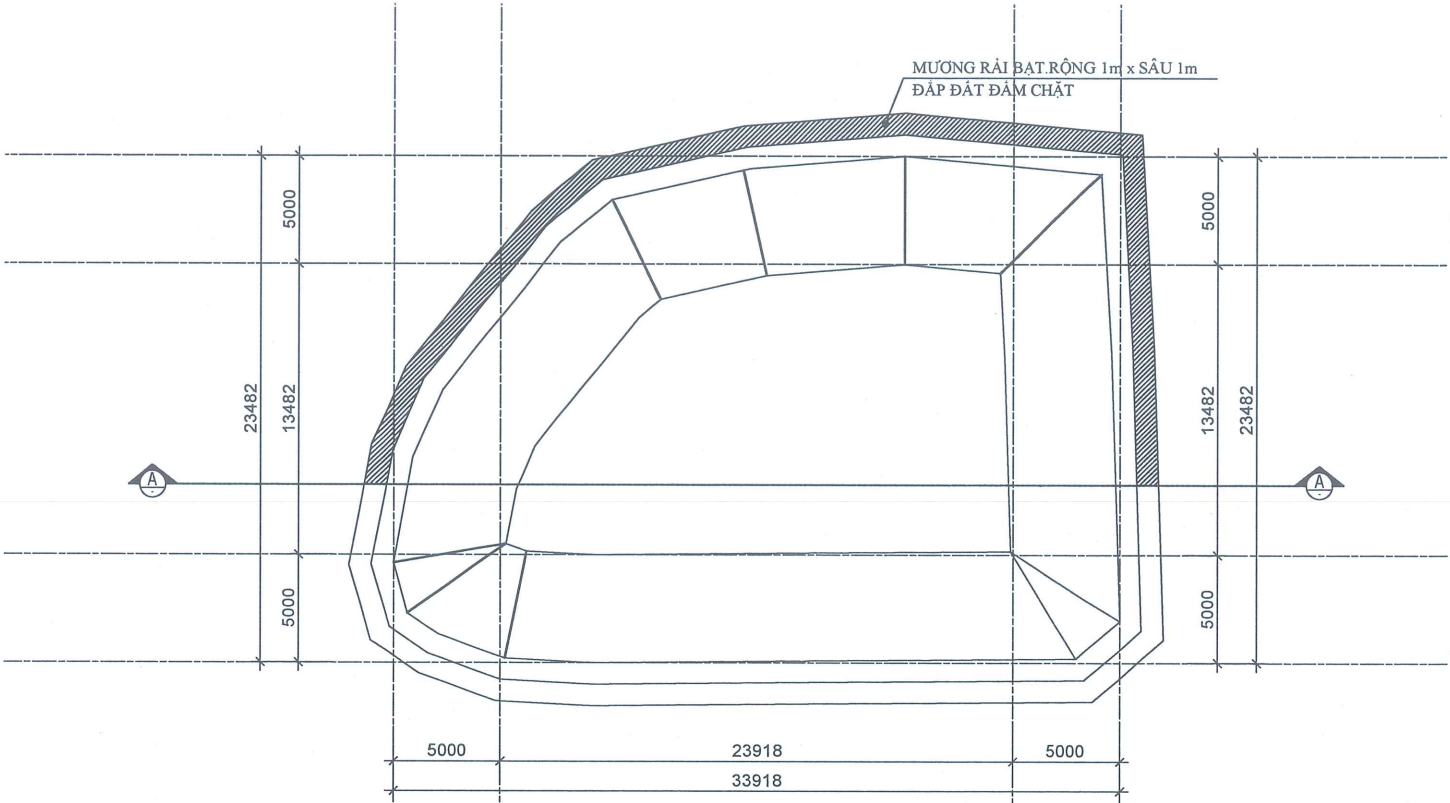


MẶT BẰNG BIOGAS 1

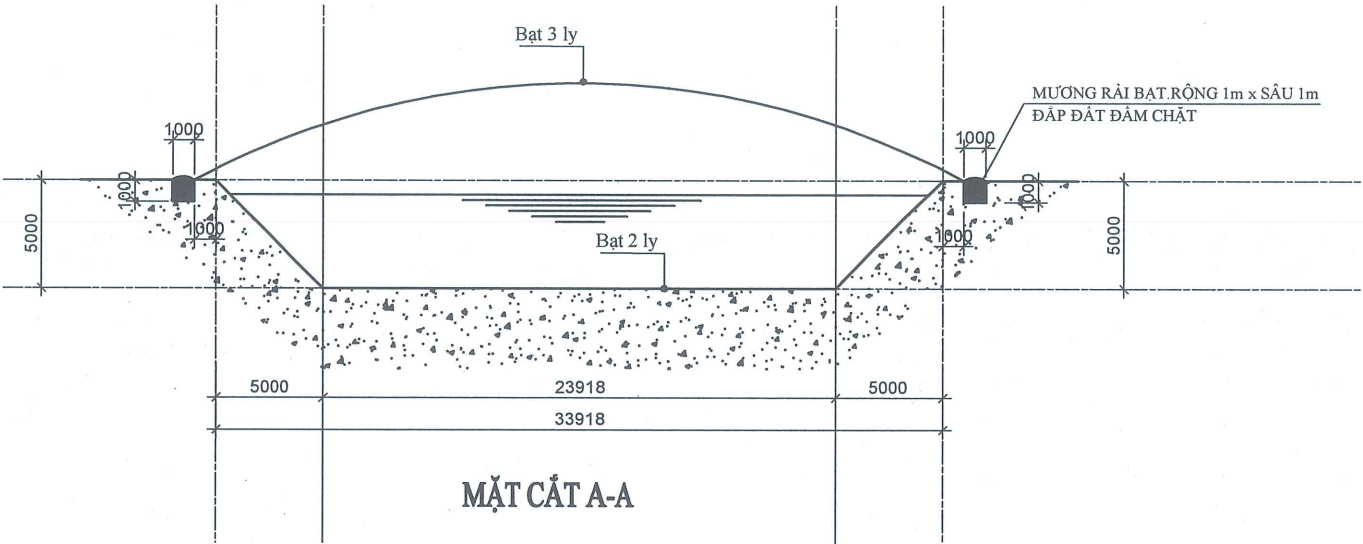


MẶT CẮT B-B

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  0959255 CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG 0959255 P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH					
	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI					
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BIOGAS 1, MẶT CẮT B-B						
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:			
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025			
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN	<table><tr><td></td><td></td></tr></table>		
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG			
		BẢN VẼ SỐ: 06				

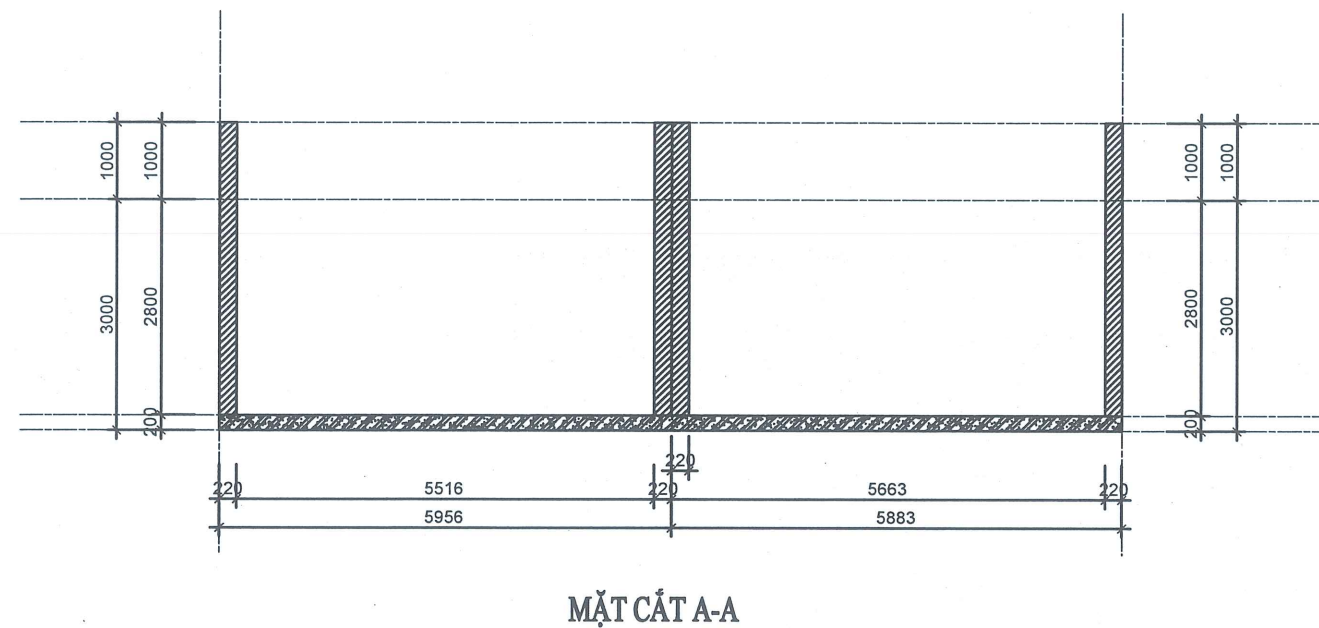
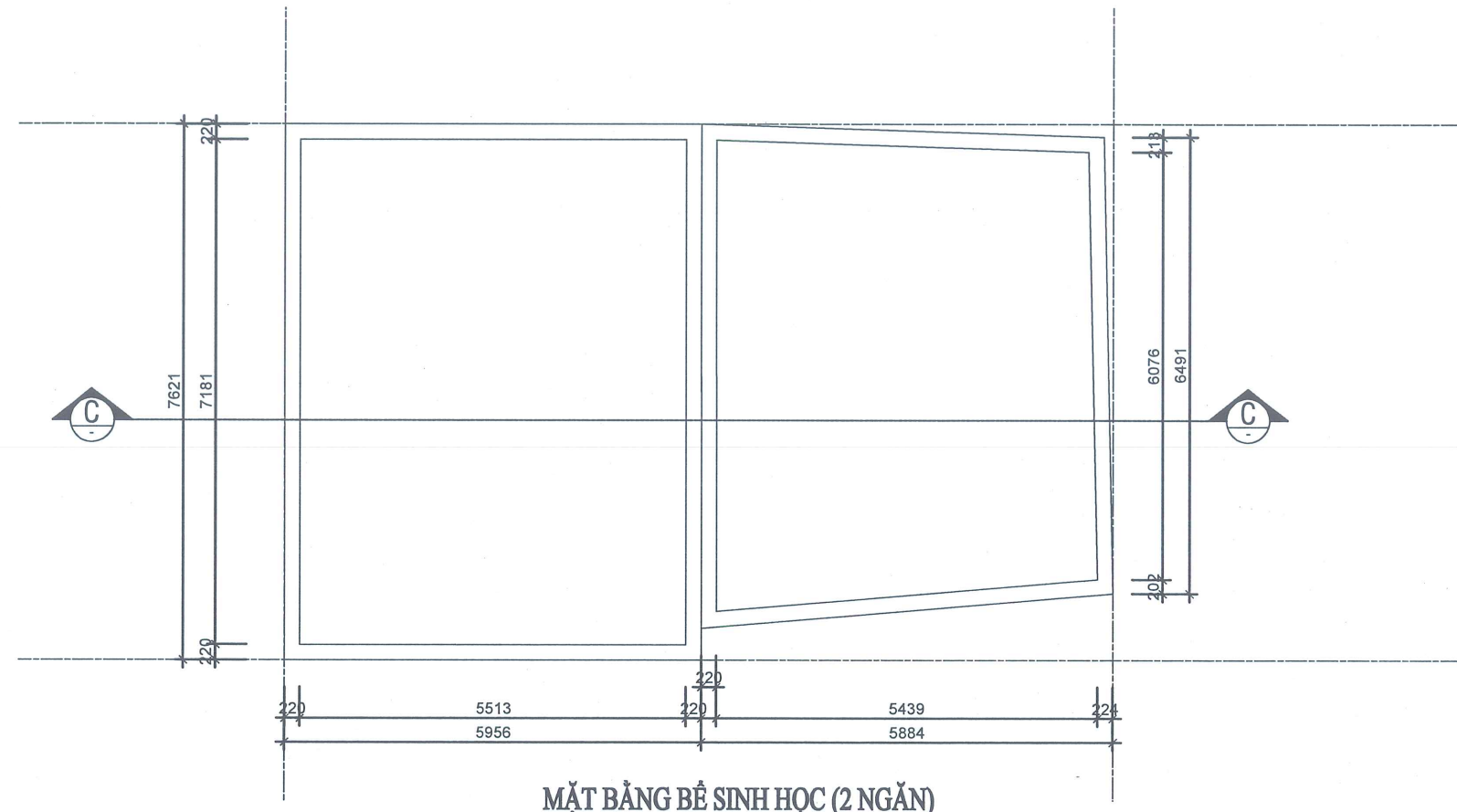


MẶT BẰNG BIOGAS 2

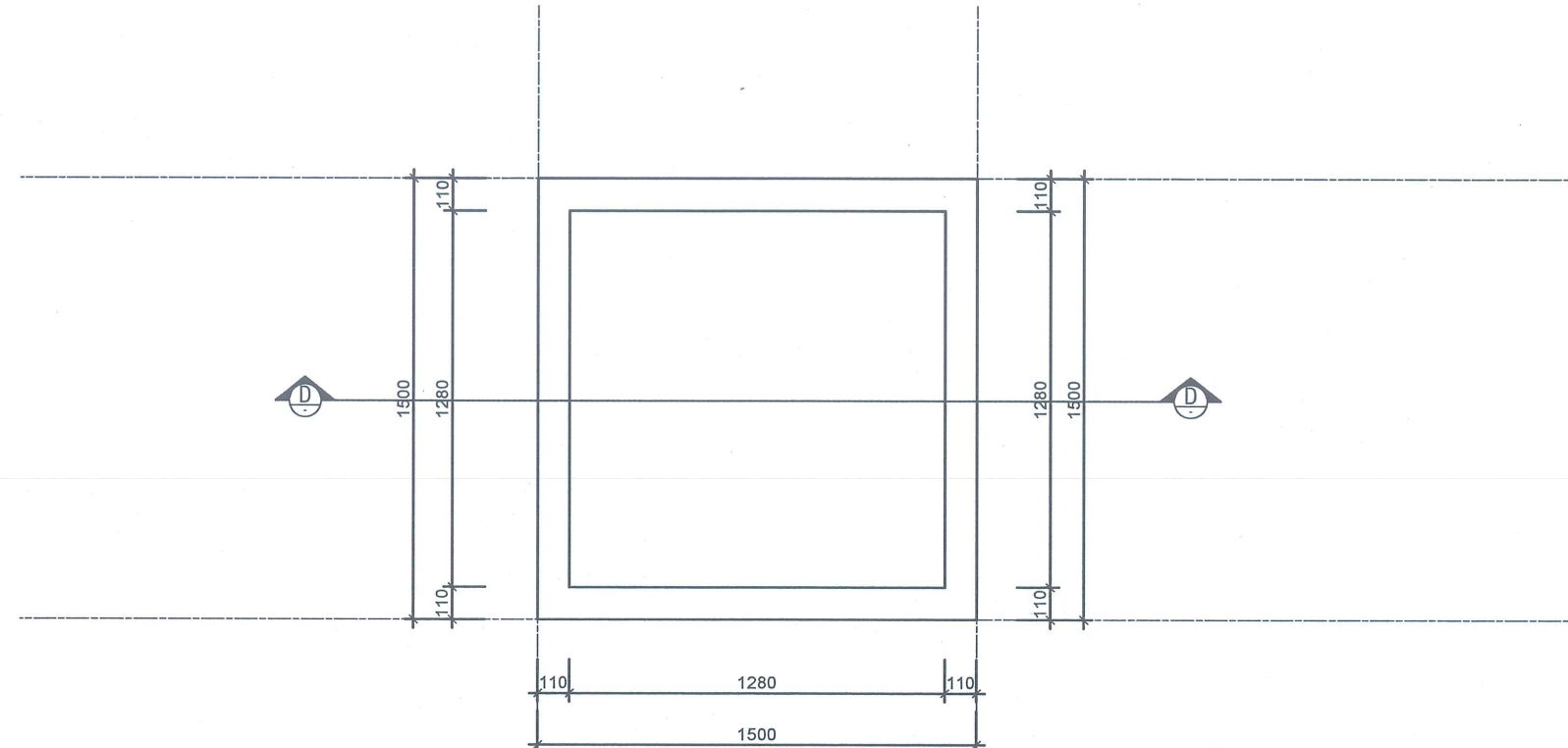


MẶT CẮT A-A

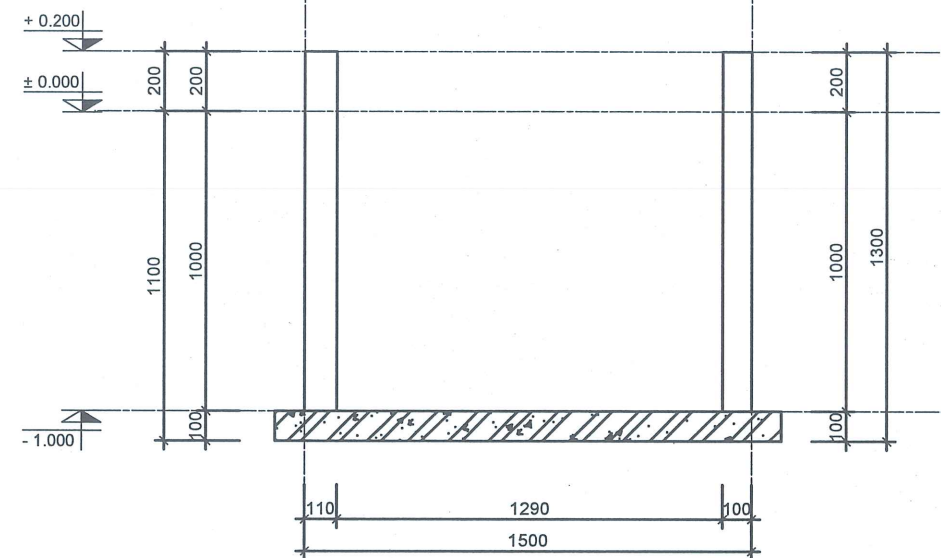
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG TVXDTL	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH		
	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BIOGAS 2, MẶT CẮT A-A			
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 07



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  0592553 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO		DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỂ SINH HỌC, MẶT CẮT C-C <table><tr><td>C.N.Đ.A</td><td>KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH</td><td rowspan="2"></td><td>TỈ LỆ:</td></tr><tr><td>THIẾT KẾ</td><td>KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH</td><td>HOÀN THÀNH: /2025</td></tr><tr><td>Q.L.K.T</td><td>KS. NGUYỄN TRỌNG HUY</td><td rowspan="2"></td><td>SỬA ĐỔI LẦN</td></tr><tr><td>VẼ</td><td>KS. NGUYỄN TRỌNG HUY</td><td>HỒ SƠ: HOÀN CÔNG</td></tr><tr><td colspan="3"></td><td>BẢN VẼ SỐ: 08</td></tr></table>			C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:	THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH	HOÀN THÀNH: /2025	Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN	VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY	HỒ SƠ: HOÀN CÔNG				BẢN VẼ SỐ: 08
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:																			
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025																			
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN																			
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG																			
			BẢN VẼ SỐ: 08																			



MẶT BẰNG BỂ LẮNG NƯỚC THẢI KHỬ TRÙNG

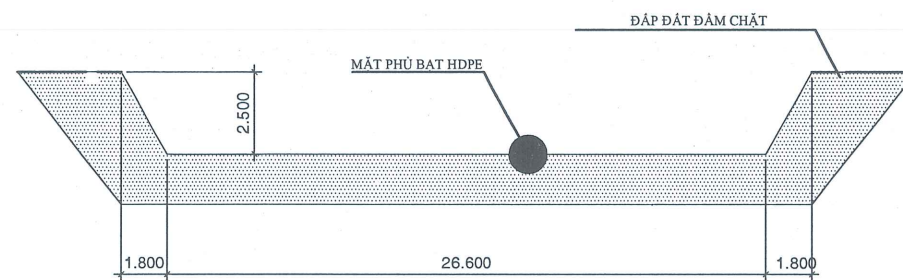
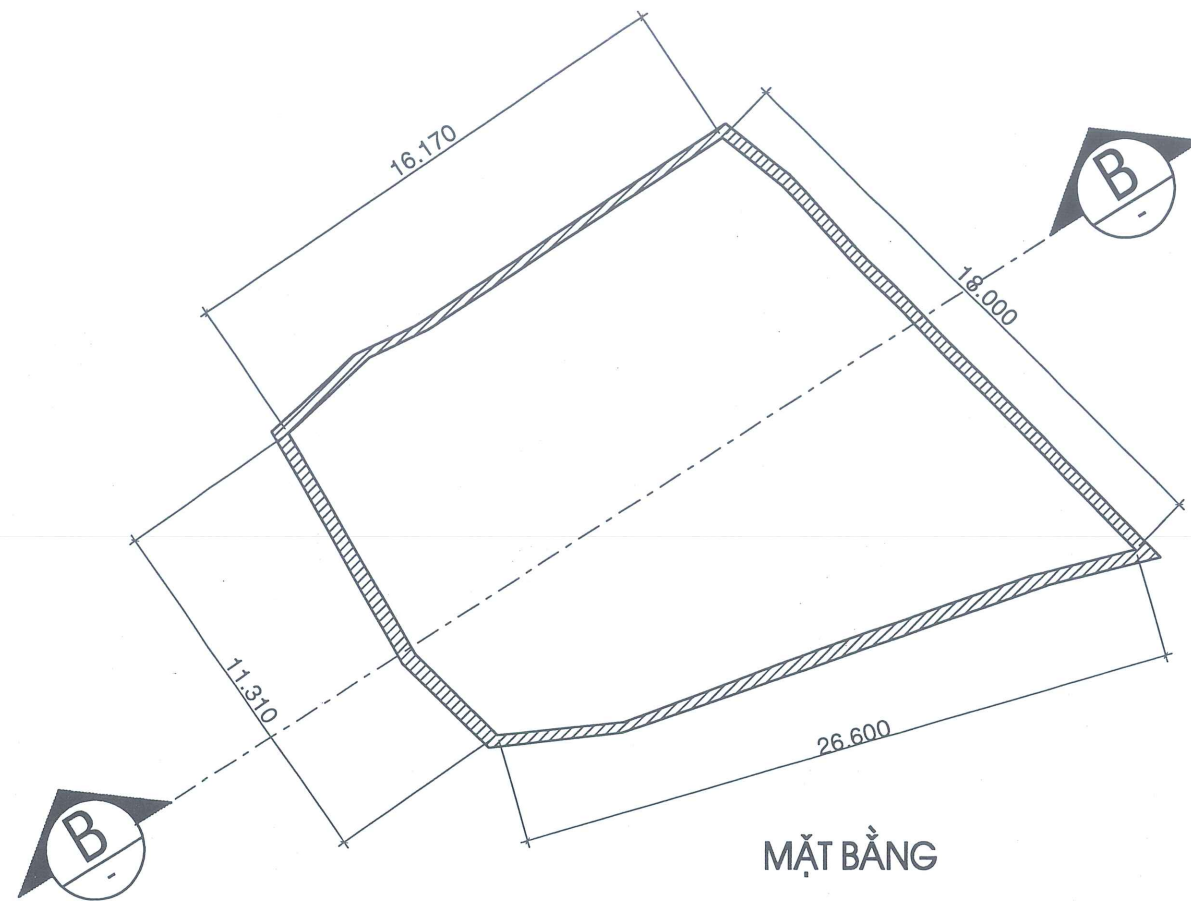


MẶT CẮT D-D

GHI CHÚ:

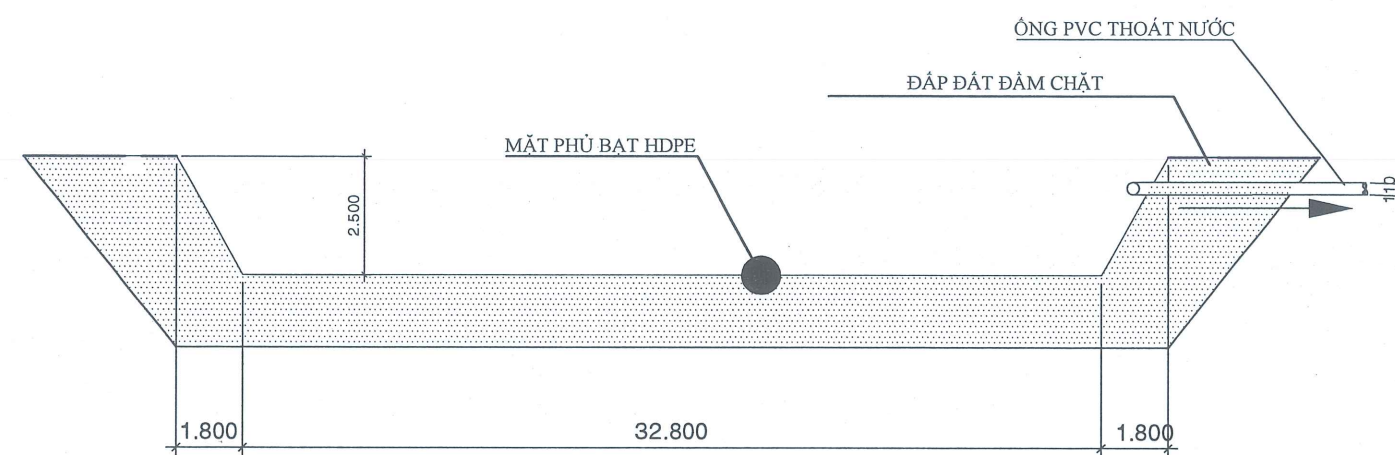
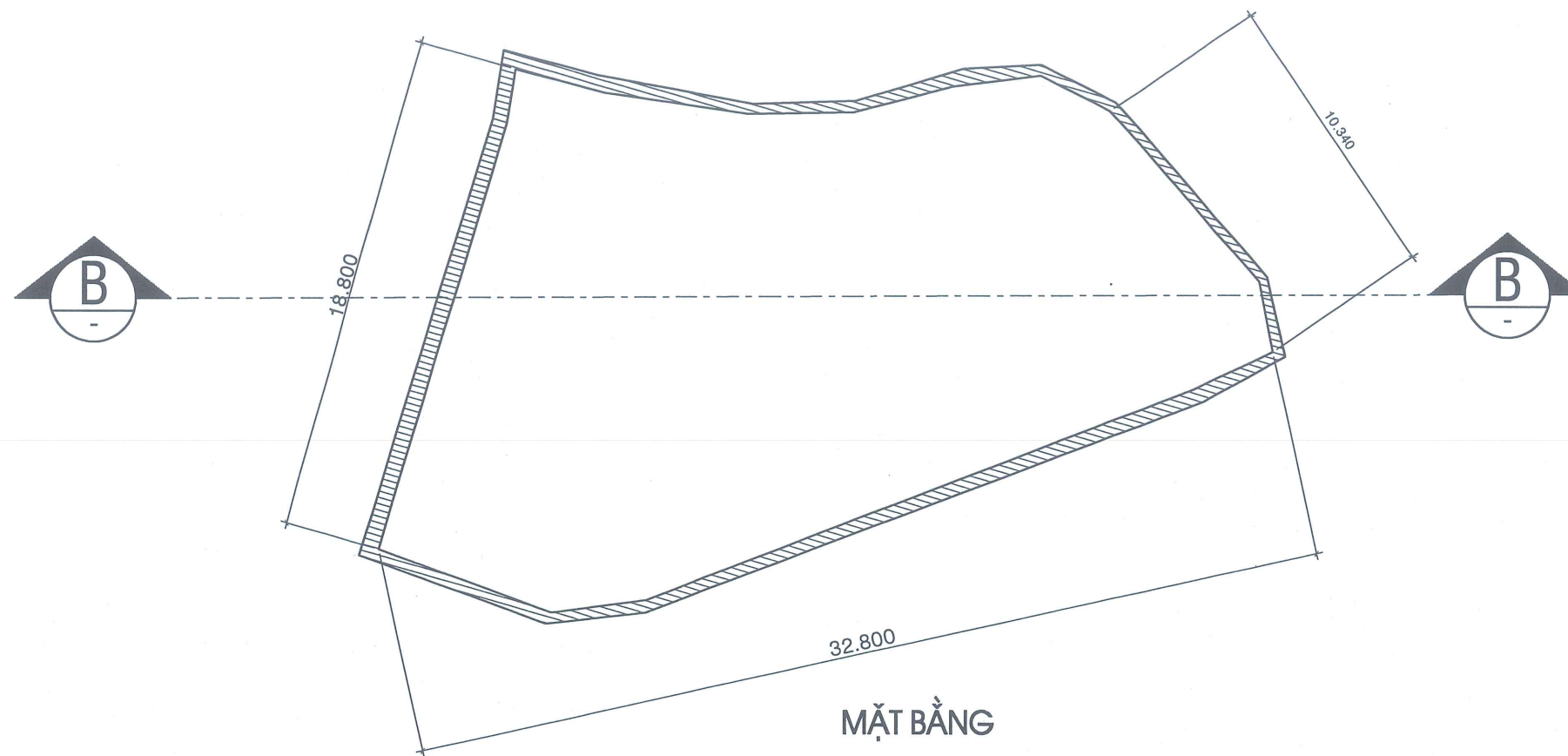
- BỂ LẮNG XÂY GẠCH ĐẶC 75# VỮA XM 75#, DÀY 110, LẮNG TRONG VỮA XM 75#, DÀY 0,5CM.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  400592553 CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH		
	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
TÊN BẢN VẼ: MẶT BỂ LẮNG NƯỚC THẢI KHỬ TRÙNG, MẶT CẮT D-D			
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 09



MẶT CẮT B - B

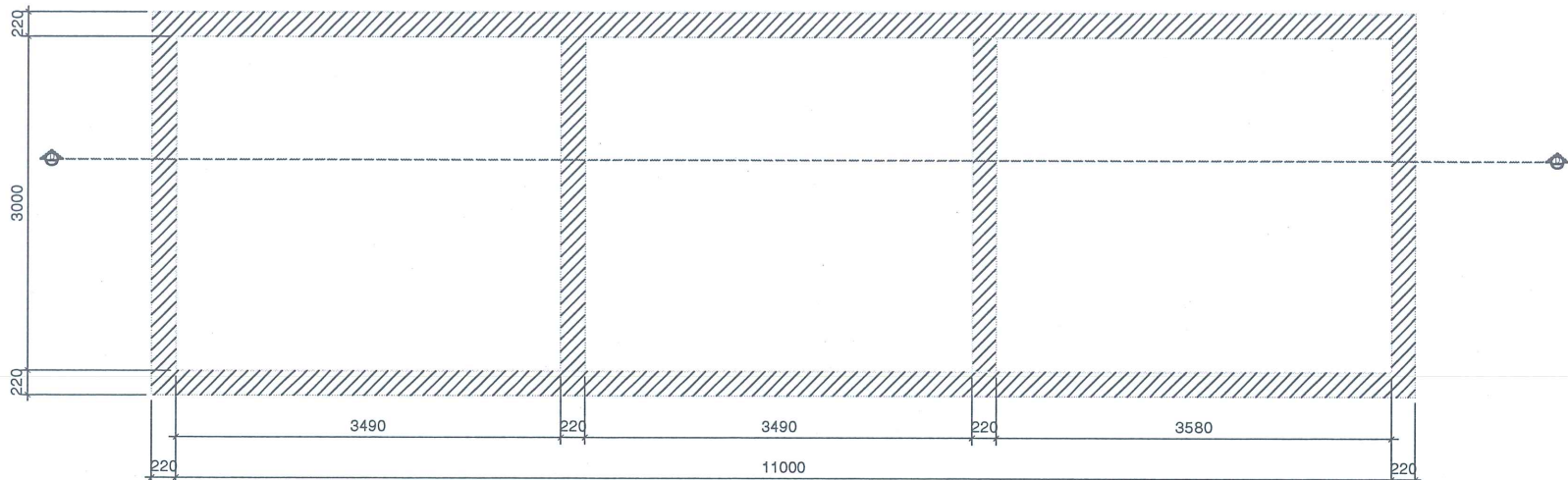
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO		DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG AO SINH HỌC, MẶT CẮT A-A (AO SỐ 01)					
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH			TỈ LỆ: HOÀN THÀNH: /2025	
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH			SỬA ĐỔI LẦN	
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY			HỒ SƠ: HOÀN CÔNG	
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY			BẢN VẼ SỐ: 10	



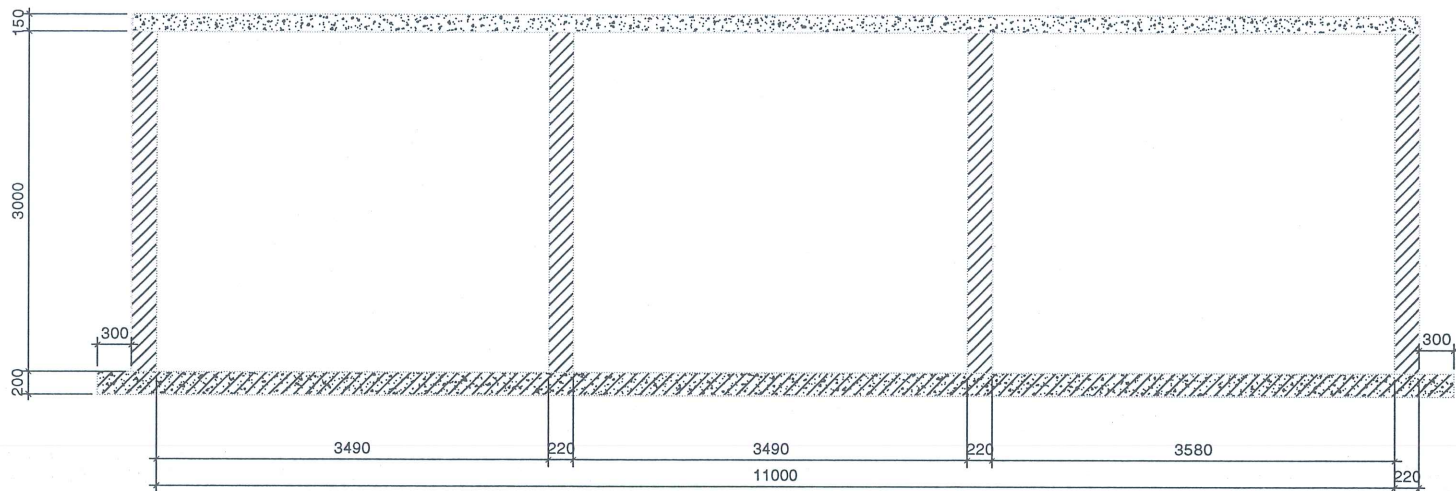
MẶT CẮT B - B

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  P. GIÁM ĐỐC  HOÀNG DUY BẢO		DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG AO SINH HỌC, MẶT CẮT A-A (AO SỐ 01)	
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 11

MẶT BẰNG

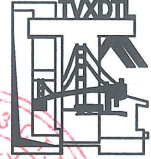


MẶT CẮT D - D

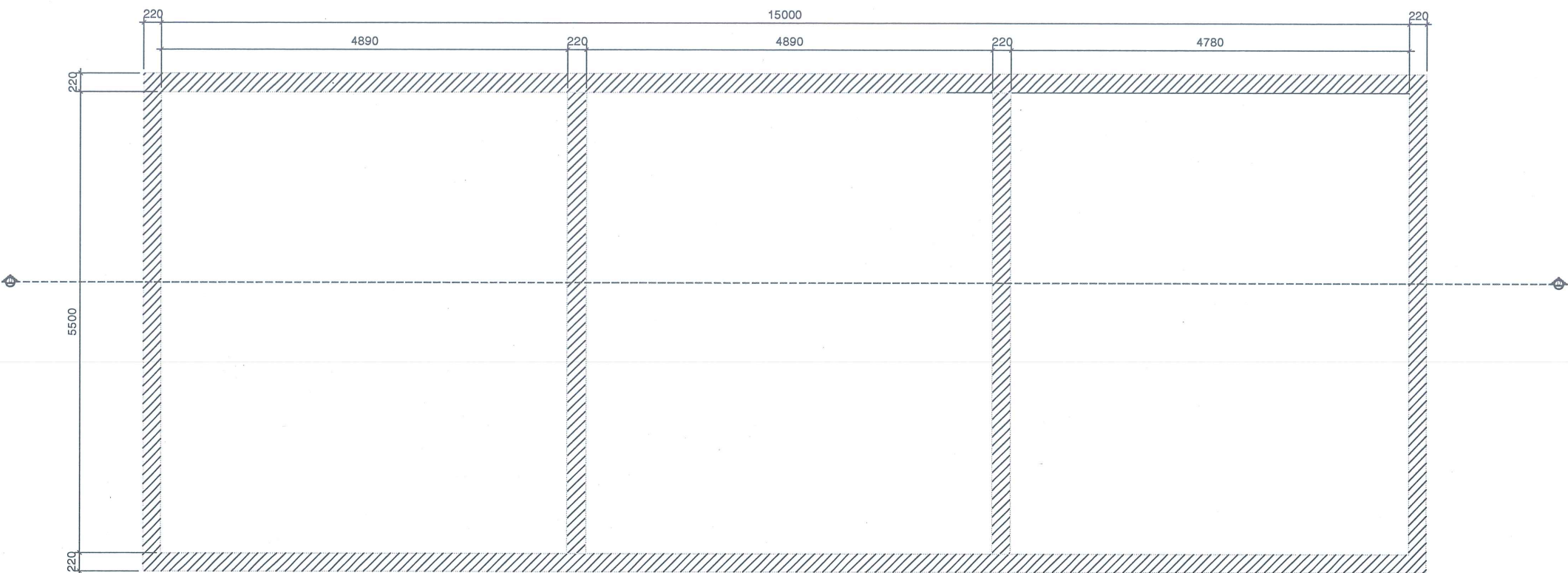


GHI CHÚ:

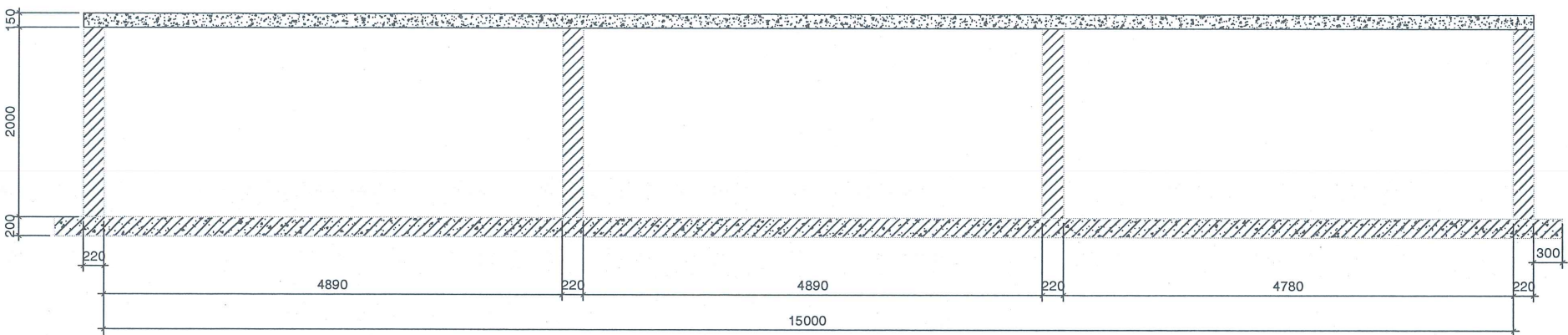
- BỂ LẮNG XÂY GẠCH ĐẶC 75# VỮA XM 75#, DÀY 220, LÁNG TRONG VỮA XM 75# DÀY 30 LÁNG LÀM 2 LẦN LẦN 1 DÀY 20 LẦN 2 DÀY 10.
- NẮP ĐÁY BT ĐÁ DẪM 200#, DÀY 150.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG  M.S.D.N: 400592553 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG HOÀNG DUY BẢO	DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH			
	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỂ CHỨA PHÂN, MẶT CẮT D-D (BÊ SỐ 01)				
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:	
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025	
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN	
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG	
			BẢN VẼ SỐ: 12	

MẶT BẰNG



MẶT CẮT D - D



GHI CHÚ:

- BỂ LẮNG XÂY GẠCH ĐẶC 75# VỮA XM 75#, DÀY 220, LẮNG TRONG VỮA XM 75# DÀY 30 LẮNG LÀM 2 LẦN LẦN 1 DÀY 20 LẦN 2 DÀY 10.
- NẮP ĐẠY BT ĐÁ DẪM 200#, DÀY 150.

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG



DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỂ CHỨA PHÂN, MẶT CẮT D-D (BÊ SỐ 02)

C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 13

THỐNG KÊ THÉP 1 CẦU KIẾN

cầu kết	số t.t	hình dáng kích thước	Ø	c.dài 1th	số th	tổng c.dài	tr.l (kg)	k.l (m3)
đan đ1 4 tấm	1	550	10	550	4	2.2	1.36	0.024
	2	50 350 50	8	450	5	2.25	0.889	
	3	150 80 150 50	8	780	2	1.56	0.62	
đan đ2 6 tấm	1	650	10	650	4	2.6	1.60	0.028
	2	50 350 50	8	450	6	2.7	1.07	
	3	150 80 150 50	8	780	2	1.56	0.62	
đan đ3 2 tấm	1	650	10	650	2	1.3	0.8	0.018
	2	50 350 50	8	450	2	0.9	0.36	
	3	50 150 50	8	250	2	0.5	0.197	
	4	50 170 50	8	270	4	1.08	0.43	
	5	150 80 150 50	8	780	2	1.56	0.62	
đan đ4 1 tấm	1	50 600 50	8	700	4	2.80	1.10	0.034
	2	50 450 50	8	550	5	2.75	1.08	
	3	150 80 150 50	8	780	1	0.78	0.31	

GHI CHÚ:

- BỂ TỰ HOẠI XÂY GẠCH ĐẶC 75# VỮA XM 75#, LẮNG TRONG VỮA XM 75# DÀY 30 LẮNG LÀM 2 LẦN LẦN 1 DÀY 20 LẦN 2 DÀY 10.
- CÁC TẤM ĐAN ĐỔ BT ĐÁ DẪM 200# ĐÚC SẴN CỐT THÉP CT3.
- NƯỚC THẢI KHU VỆ SINH ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG BỂ TỰ HOẠI, VÀ THÔNG HƠI BẰNG ỐNG NHỰA D50. ỐNG THÔNG HƠI LÊN ĐẾN COS MÁI THÌ KÉO RA NGOÀI TƯỜNG VÀ NHỎ KHỎI MÁI LÀ 700, TRÊN ĐỈNH ỐNG CÓ LẮP 1 TÊ NHỰA D50 ĐỂ TRÁNH NƯỚC MƯA.

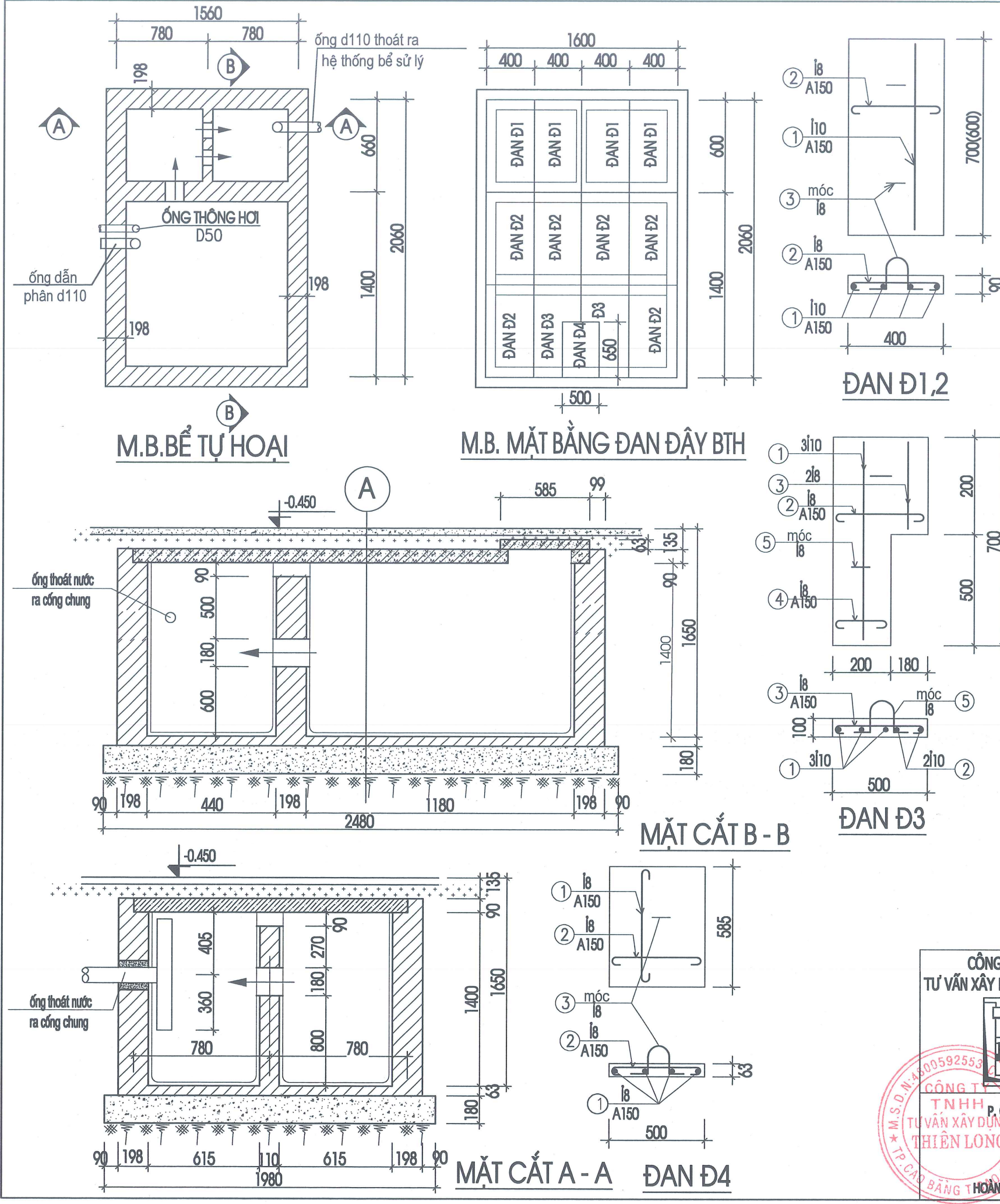
CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG
THIÊN LONG

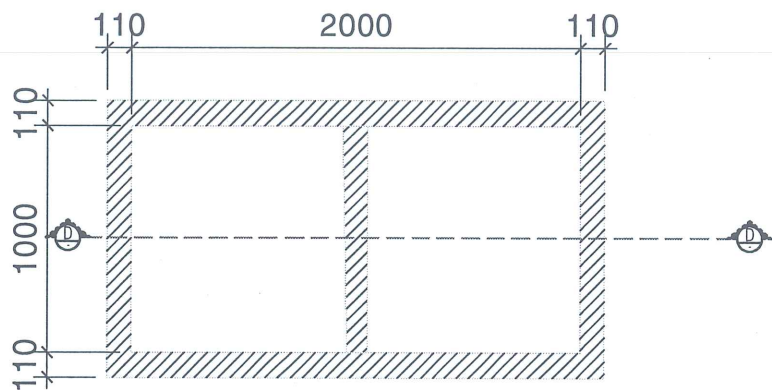
P. GIÁM ĐỐC
HOÀNG DUY BẢO

DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TÊN BẢN VẼ: CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 4,5M3

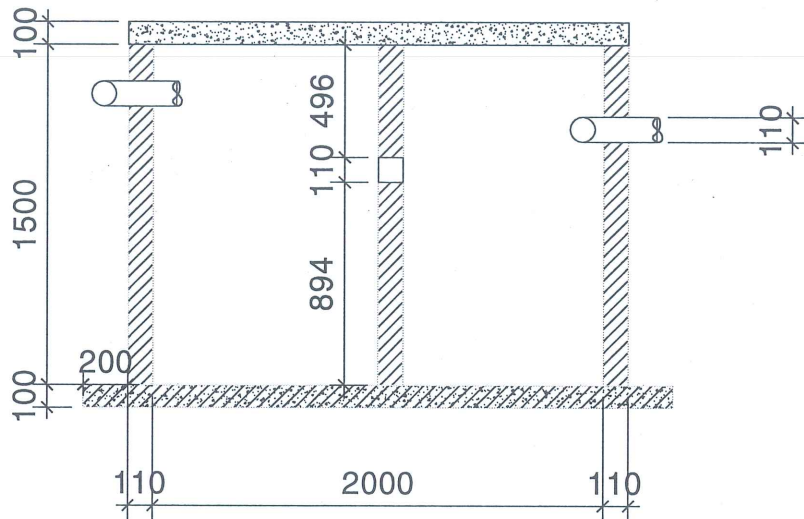
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 14



MẶT BẰNG



MẶT CẮT D - D

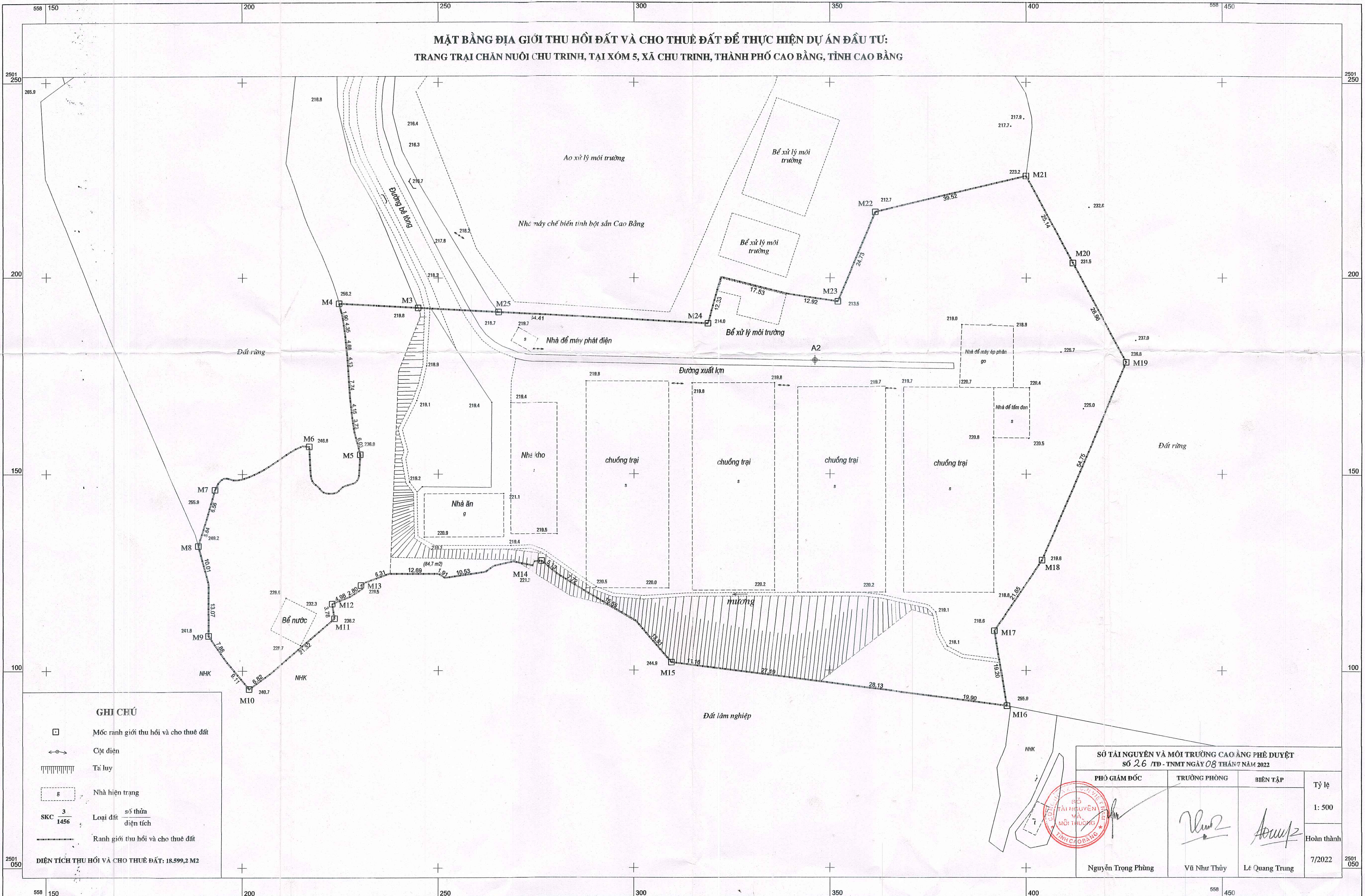


GHI CHÚ:

- BỂ LẮNG XÂY GẠCH ĐẶC 75# VỮA XM 75#, DÀY 110, LẮNG TRONG VỮA XM 75# DÀY 30 LẮNG LÀM 2 LẦN LẦN 1 DÀY 20 LẦN 2 DÀY 10.
- CÁC TẤM ĐAN ĐỔ BT ĐÁ DẪM 200#, DÀY 100.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG		DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH	
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG BỂ LẮNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT, MẶT CẮT D-D	
C.N.Đ.A	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		TỈ LỆ:
THIẾT KẾ	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		HOÀN THÀNH: /2025
Q.L.K.T	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		SỬA ĐỔI LẦN
VẼ	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		HỒ SƠ: HOÀN CÔNG
			BẢN VẼ SỐ: 15

MẶT BẰNG ĐỊA GIỚI THU HỒI ĐẤT VÀ CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRINH, TẠI XÓM 5, XÃ CHU TRINH, THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG



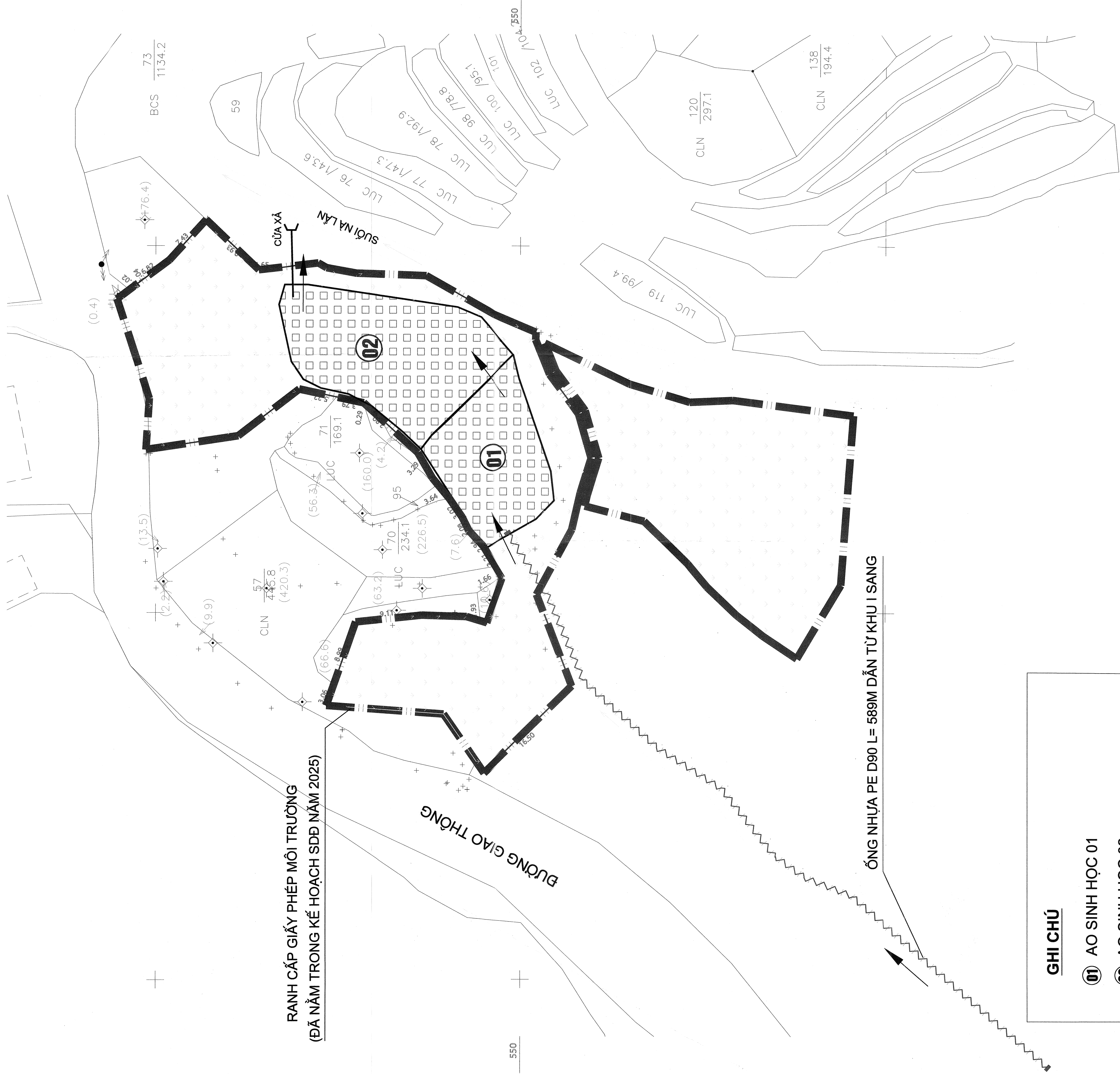
GHI CHÚ

- Mốc ranh giới thu hồi và cho thuê đất
- ↔ Cột điện
- ||||| Tả luy
- g Nhà hiện trạng
- SKC $\frac{3}{1456}$ Loại đất $\frac{số\ thửa}{diện\ tích}$
- Ranh giới thu hồi và cho thuê đất

DIỆN TÍCH THU HỒI VÀ CHO THUÊ ĐẤT: 18.599,2 M2

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CAO BẰNG PHÊ DUYỆT
SỐ 26 /TB - TNMT NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG	BIÊN TẬP	Tỷ lệ
			1: 500
Nguyễn Trọng Phùng	Vũ Như Thủy	Lê Quang Trung	Hoàn thành
			7/2022



GHI CHÚ

01 AO SINH HỌC 01

02 AO SINH HỌC 02

CÂY XANH, THẨM CỎ

RANH CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

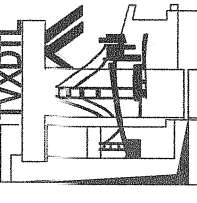
ỐNG NHỰA PE D90- L=589M THOÁT NƯỚC THẢI

HƯỚNG THOÁT NƯỚC

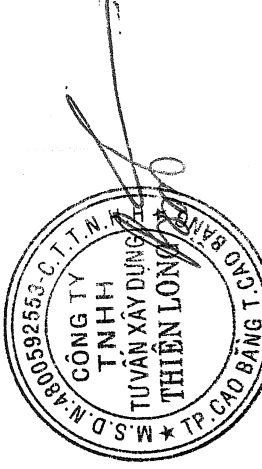
CỬA XÃ

DIỆN TÍCH XIN CẤP GPMT TẠI KHU II: 2.800 M2.

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG THIÊN LONG



PHÓ GIÁM ĐỐC



HOÀNG DUY BẢO

DỰ ÁN: TRANG TRẠI CHĂN NUÔI CHU TRÌNH
HẠNG MỨC: TỔNG MẶT BẰNG THIẾT KẾ

TÊN BẢN VẼ: TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ THOÁT NƯỚC MẶT (KHU II)

GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN: XIN CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		SỬA ĐỔI	
		LẦN	NỘI DUNG
C.N.D.A:	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		
THIẾT KẾ:	KS. LƯƠNG ĐỨC HẠNH		
Q.L.K.T:	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		
VẼ:	KS. NGUYỄN TRỌNG HUY		
		KỶ HIỆU: TMB-02	TỶ LỆ: 1/.....
		HOÀN THÀNH: 04/2025	